

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐẶNG QUANG DŨNG

TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2023

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐẶNG QUANG DŨNG

**TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Ngành: Luật kinh tế

Mã số: 9 38 01 07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. HÀ THỊ MAI HIÊN

HÀ NỘI, 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Kết quả nêu trong luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

ĐẶNG QUANG DŨNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	7
1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài luận án	7
1.1.1. Tình hình nghiên cứu những vấn đề lý luận về tranh tụng trong tổ tụng dân sự.....	7
1.1.2. Tình hình nghiên cứu thực trạng pháp luật về tranh tụng trong tổ tụng dân sự.....	17
1.1.3. Tình hình nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện tranh tụng trong tổ tụng dân sự ở Việt Nam	21
1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu	28
1.2.1. Những kết quả đạt được và được kế thừa trong luận án.....	28
1.2.2. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết	29
1.3. Cơ sở lý thuyết và câu hỏi nghiên cứu	30
Kết luận chương 1	33
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ	34
2.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của tranh tụng trong tổ tụng dân sự ... 34	
2.1.1. Khái niệm tranh tụng trong tổ tụng dân sự	34
2.1.2. Đặc điểm của tranh tụng trong tổ tụng dân sự.....	44
2.1.3. Ý nghĩa của tranh tụng trong tổ tụng dân sự.....	47
2.2. Cơ sở khoa học của việc quy định tranh tụng trong tổ tụng dân sự . 50	
2.2.1. Xuất phát từ việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tổ tụng dân sự.....	50
2.2.2. Bảo đảm bình đẳng, công bằng, dân chủ, công khai, công lý không bị chậm trễ trong hoạt động tổ tụng dân sự	51
2.2.3. Xuất phát từ bảo đảm tòa án ra phán quyết đúng đắn, chính xác. 52	
2.3. Các yếu tố đảm bảo thực hiện tranh tụng trong tổ tụng dân sự	53
2.3.1. Các quy định của pháp luật về tranh tụng trong tổ tụng dân sự ...	53

2.3.2. Vai trò của tòa án khi giải quyết vụ án	53
2.3.3. Sự hỗ trợ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức đối với đương sự	54
2.3.4. Cơ chế kiểm sát, giám sát hoạt động tranh tụng	55
2.3.5. Sự hiểu biết pháp luật của các đương sự	56
2.4. Khái quát nội dung điều chỉnh của pháp luật về tranh tụng trong tổ tụng dân sự	57
2.4.1. Các nguyên tắc bảo đảm thực hiện tranh tụng trong tổ tụng dân sự ..	57
2.4.2. Mối quan hệ giữa chế định tranh tụng với chế định khác của pháp luật liên quan	64
Kết luận chương 2	93
Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	94
3.1. Thực trạng pháp luật về tranh tụng trong tổ tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay	94
3.1.1. Thực trạng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự	94
3.1.2. Thực trạng pháp luật về chứng minh và chứng cứ	105
3.1.3. Thực trạng pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa	108
3.1.4. Thực trạng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng	112
3.1.5. Thực trạng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của viện kiểm sát trong việc bảo đảm tranh tụng	114
3.2. Thực tiễn thực hiện tranh tụng trong tổ tụng dân sự.....	120
3.2.1 Kết quả đạt được trong việc thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện tranh tụng trong tổ tụng dân sự	120
3.2.2 Hạn chế và nguyên nhân của một số hạn chế trong thực tiễn thực hiện về tranh tụng trong tổ tụng dân sự hiện nay	128
Kết luận chương 3	134

Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆP PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	135
4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật thực hiện tranh tụng trong tổ tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay	135
4.1.1. Đề cao vai trò và trách nhiệm của Tòa án, thiết lập cơ chế phù hợp để có thể hạn chế tối đa việc vi phạm quyền tố tụng của đương sự.....	135
4.1.2. Thiết lập được các cơ chế bảo đảm sự độc lập, khách quan của Tòa án.....	136
4.1.3. Thiết lập được một hệ thống chế tài hợp lý để ngăn chặn, xử lý có hiệu quả hành vi vi phạm quyền tranh tụng của đương sự	137
4.1.4. Đáp ứng yêu cầu về cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay	137
4.1.5. Bảo đảm quyền tiếp cận công lý của công dân.....	140
4.1.6. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới về tranh tụng trong tổ tụng dân sự	140
4.1.7. Đáp ứng yêu cầu về tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật có liên quan đến tranh tụng trong tổ tụng dân sự	142
4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tổ tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay	143
4.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về tranh tụng trong tổ tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay	143
4.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tổ tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay	162
Kết luận chương 4	168
KẾT LUẬN	169
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	171
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	172

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCHTW	Ban chấp hành Trung ương
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
BLTTDSM	Bộ luật tố tụng dân sự mới
HĐXX	Hội đồng xét xử
KSV	Kiểm sát viên
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TTDS	Tố tụng dân sự
VADS	Vụ án dân sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Việt Nam, “tranh tụng” là một trong những nội dung quan trọng, mang tính đột phá trong cải cách tư pháp hiện nay và đã được xác định trong Nghị quyết số 08 - NQ/TU ngày 21/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã nhấn mạnh định hướng mới trong hoạt động của các cơ quan tư pháp: *“Khi xét xử, các Tòa án phải đảm bảo mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan... Việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên... nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định. Các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng, nghiên cứu hồ sơ, tranh luận dân chủ tại phiên tòa”*; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã chỉ rõ cần phải: *“Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp...”*. Tiếp đó, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của BCHTW Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã có những định hướng về cải cách tư pháp, đề ra nhiệm vụ và giải pháp xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Những tư tưởng, quan điểm trên một mặt xác định tranh tụng là một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp, mặt khác đây cũng được coi là định hướng và yêu cầu thúc đẩy việc nghiên cứu, thực hiện vấn đề thực hiện tranh tụng trong hoạt động tố tụng của Tòa án.

Để thực hiện chiến lược cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta, lần đầu tiên Hiến pháp năm 2013 quy định nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Đây là nguyên tắc đặc biệt quan trọng để công lý và công bằng của quốc gia được thực hiện đồng thời tạo bước đột phá cho việc lựa chọn và đổi mới mô hình tố tụng tư pháp ở Việt Nam. Vì vậy, BLTTDS 2015 với tư cách là luật hình thức có nhiệm vụ thể chế hóa quy định Hiến pháp năm 2013 đã quy định bảo đảm tranh tụng trong xét xử là một nguyên tắc của tố tụng dân sự (TTDS).

Mặc dù tranh tụng trong TTDS đã được ghi nhận và từng bước được quy định trong Hiến pháp, luật pháp và đưa vào thực hiện thực tiễn, nhưng có quy định còn chưa đi vào thực tế, như: Vị trí, vai trò và chức năng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chưa được đánh giá một cách đúng đắn dẫn đến không được bảo đảm đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp theo Hiến định và Luật định. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, tuy nhiên đáng chú ý hơn là việc các chủ thể tham gia tố tụng chưa nhận thức đầy đủ và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong TTDS.

Mặt khác, cũng cho thấy những bất cập, khiếm khuyết, còn chung chung, chưa cụ thể, chưa đi sát vào thực tiễn cuộc sống của các quy định pháp luật tranh tụng trong TTDS. Các quy định pháp luật này đã bộc lộ nhiều hạn chế, vướng mắc gây khó khăn thậm chí lúng túng trong quá trình áp dụng pháp luật của các đương sự cũng như của tòa án khi giải quyết các vụ án dân sự. Thực trạng trên cho thấy, có một công trình nghiên cứu chuyên sâu về tranh tụng trong TTDS nhằm nhận dạng những khuyết thiếu của pháp luật về tranh tụng trong TTDS dưới góc độ thực tiễn áp dụng là hết sức cần thiết. Đây chính là lý do tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay”***.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về tranh tụng trong TTDS. Từ đó, đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật và thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu nêu trên, luận án có những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu làm sáng tỏ khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS.
- Nghiên cứu cơ sở khoa học của việc quy định tranh tụng trong tố tụng dân sự.
- Nghiên cứu các yếu tố đảm bảo thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự và nội dung cơ bản của pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự.
- Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.
- Đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án gồm:

- Các quan điểm khoa học đã được các tác giả, cá nhân và các tổ chức công bố trong các nghiên cứu có liên quan đến tranh tụng trong TTDS.
- Hệ thống các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về tranh tụng trong TTDS.
- Thực trạng quy định của pháp luật Việt Nam, các vụ án giải quyết thực tế về tranh tụng trong TTDS.
- Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Tranh tụng trong TTDS là vấn đề lớn được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau và có nhiều nội dung khác nhau. Phạm vi nghiên cứu thực hiện trên toàn quốc, tập trung từ khi thi hành BLTTDS năm 2015. Trong phạm vi luận án này, tác giả tập trung nghiên cứu những nội dung sau:

- Luận án tập trung nghiên cứu tranh tụng với tư cách là nguyên tắc, là quá trình trong quá trình giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm, phúc thẩm tại Tòa án. Còn

tranh tụng trong quá trình giải quyết VADS theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, thủ tục rút gọn và thủ tục giải quyết việc dân sự sẽ được nghiên cứu ở công trình tiếp theo.

- Trong khái niệm tranh tụng trong TTDS, luận án nghiên cứu tranh tụng dưới góc độ là một “*nguyên tắc*”, “*quá trình tố tụng*” nhằm hướng tới công lý. Luận án cũng nghiên cứu tranh tụng dưới góc độ là một mô hình được ghi nhận trong pháp luật để giải quyết tranh chấp tại Tòa án.

- Luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành về tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam. Đồng thời, để phục vụ cho việc so sánh, đối chiếu cơ sở pháp lý và thực tiễn thi hành pháp luật về tranh tụng trong TTDS, luận án tìm hiểu các mô hình, quy định của pháp luật nước ngoài và các văn bản pháp luật trước đây của Việt Nam có liên quan để đánh giá lịch sử, so sánh, tìm ra những điểm tiến bộ.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, phương pháp biện chứng duy vật về mối quan hệ giữa các hiện tượng, sự vật, giữa con người với xã hội, đồng thời dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng xã hội dân chủ, công bằng và bảo đảm quyền con người. Bên cạnh đó, luận án đã sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản khác sau đây:

- *Phương pháp tổng hợp*: Phương pháp tổng hợp được sử dụng chủ yếu trong luận án từ chương 2 đến chương 4. Qua việc thu thập các tài liệu, tổng hợp các ý kiến khác nhau để giải quyết các vấn đề về mặt lý luận nhằm nhận diện bản chất của tranh tụng trong TTDS và đưa ra cấu trúc pháp luật về tranh tụng trong TTDS. Chương 3 của luận án sử dụng phương pháp tổng hợp để cung cấp bức tranh toàn diện, đa chiều về thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.

- *Phương pháp phân tích*: Phương pháp này dùng để phân tích, giải thích và hệ thống hóa các quy định cụ thể của các hệ thống pháp luật được nghiên cứu.

Mục đích của việc sử dụng phương pháp này là cung cấp một cái nhìn toàn diện, đầy đủ về các quy định liên quan đến tranh tụng trong TTDS.

- *Phương pháp so sánh*: Phương pháp này được dùng để xác định những điểm giống nhau và khác nhau của các quy định trong các hệ thống pháp luật được nghiên cứu liên quan đến tranh tụng trong TTDS giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế và giữa các quy định pháp luật Việt Nam với nhau. Qua đó, thấy được sự tương đồng, khác biệt của Việt Nam và quốc tế làm luận cứ xác thực cho việc đưa ra các giải pháp khắc phục những bất cập của pháp luật hiện nay quy định về tranh tụng trong TTDS.

- *Phương pháp nghiên cứu phân tích tình huống thực tiễn*: Một số các tình huống, vụ việc thực tiễn liên quan đến tranh tụng trong TTDS sẽ được lựa chọn để phân tích. Việc phân tích các tình huống nhằm tìm hiểu và đánh giá việc áp dụng các quy định liên quan trên thực tiễn, tìm ra những điểm chưa đầy đủ, những điểm còn bất hợp lý trong các quy định của pháp luật. Đồng thời việc sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống thực tiễn sẽ hỗ trợ cho những lý lẽ, luận giải và kiến nghị mà nghiên cứu đưa ra.

- *Phương pháp diễn giải, quy nạp*: Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong chương 4 của luận án để đưa ra định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS ở nước ta hiện nay.

- *Phương pháp biện chứng lịch sử*: Phương pháp này được sử dụng nhằm nghiên cứu, tổng hợp các vấn đề của luận án mà đã được đề cập, nghiên cứu, hình thành trong lịch sử từ trước đến nay.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Ngoài việc kế thừa một số vấn đề liên quan đến luận án của các công trình khoa học đã công bố, luận án có những đóng góp mới về các nội dung sau:

- Luận án là công trình nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề lý luận liên quan đến tranh tụng trong TTDS, luận án đã phân tích làm sáng tỏ khái niệm tranh tụng trong TTDS, cơ sở khoa học của việc quy định tranh tụng trong TTDS, các yếu tố đảm bảo thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự và nội dung cơ bản của pháp luật về tranh tụng trong TTDS.

- Luận án là công trình nghiên cứu công phu thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay. Đặc biệt, luận án đã phát hiện và chỉ ra: Những khiếm khuyết, hạn chế của pháp luật về dân sự, pháp luật về kinh tế ; các văn bản pháp luật khác có liên quan; đồng thời luận án cũng chỉ ra những khiếm khuyết, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật về thực hiện tranh tụng trong TTDS.

- Luận án là công trình nghiên cứu một cách hệ thống các định hướng và giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật, áp dụng pháp luật về thực hiện tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- *Về mặt lý luận*, luận án đưa ra góc nhìn đa chiều, toàn diện về tranh tụng trong TTDS; xây dựng khung lý thuyết cơ bản về tranh tụng trong TTDS; cung cấp những luận cứ khoa học cơ bản cho việc nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về thực hiện tranh tụng trong TTDS.

- *Về mặt thực tiễn*, luận án là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu và giảng dạy trong khoa học Luật Dân sự, Luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Kinh tế, thủ tục giải quyết phá sản,... cũng như các cơ quan áp dụng pháp luật có liên quan đến tranh tụng trong TTDS.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được chia thành 4 chương:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu
- Chương 2: Những vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS
- Chương 3: Thực trạng pháp luật về tranh tụng trong TTDS và thực tiễn thực hiện ở Việt Nam hiện nay
- Chương 4: Định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài luận án

1.1.1. Tình hình nghiên cứu những vấn đề lý luận về tranh tụng trong tố tụng dân sự

Chủ đề: “*Tranh tụng trong tố tụng dân sự*” là vấn đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau, đã có nhiều công trình nghiên cứu có liên quan đến chủ đề này như:

Những biểu hiện thuần khiết của hệ thống tranh tụng là sự: “*Cân bằng quyền lực trong hệ thống tranh tụng*” của tác giả Martin Blackmore (2001)[61], trong đó có trích dẫn định nghĩa của Ủy ban luật pháp tại Úc về hệ thống thanh tụng: “Một dạng tố tụng đặc biệt diễn ra tại Tòa án để xử lý tranh chấp giữa ít nhất là hai bên. Tranh chấp do các bên kiểm soát và mỗi bên đều có cơ hội trình bày phần tranh luận của mình”. Chấp nhận lời thú tội không phản ánh biểu hiện thuần khiết nhất của hệ thống tranh tụng, đó là phân tích về quyền lực của Nhà nước khi nhân danh công dân của mình để điều tra, truy tố những người bị tình nghi là đã thực hiện tội phạm và gọi mở vấn đề công bằng giữa quyền lực của Nhà nước với quyền được trợ giúp pháp lý của người bị tình nghi.

Trong bài giảng: “*Cải cách tòa án*” của khoa Luật, trường Đại học Connor (2001) [65] có nêu sơ lược về đặc điểm của hệ thống tranh tụng: Giả thiết về mâu thuẫn, quyền tự quyết của các bên, luật sư quá nhiệt tình, lạm dụng quy trình trước phiên tòa và trong điều tra, huấn luyện nhân chứng, tính trung lập tư pháp, không có biện pháp khắc phục, quang cảnh công lý, những vấn đề của Công tố viên và Luật sư, với nhân chứng Bồi thẩm đoàn và thẩm phán, thảm họa mặc cả buộc tội và trên cơ sở đó đưa ra ý tưởng cải cách tòa án: Cần phải có luật ngăn chặn che giấu, bóp méo hoặc bịa đặt sự thực, luật tìm kiếm chứng cứ bắt buộc và tiết lộ bắt buộc, Bồi thẩm đoàn chuyên nghiệp...

Đồng thời, cuốn sách đã nêu giả thuyết về mâu thuẫn, quyền tự quyết của các bên, Luật sư nhiệt tình, tính trung lập tư pháp, không có biện pháp khắc phục, quang cảnh công lý, những vấn đề của Công tố viên và Luật sư, với nhân chứng, Bồi thẩm đoàn và Thẩm phán, thẩm họa mặc cả buộc tội, và kết thúc bài giảng là ý tưởng cải tổ trước các vấn đề: “Luật sư bào chữa quá nhiệt tình, lạm dụng quy trình trước phiên tòa và trong điều tra, huấn luyện nhân chứng”; cần phải có Luật ngăn chặn che giấu, bóp méo hoặc bịa đặt sự thực, Luật tìm kiếm chứng cứ bắt buộc và tiết lộ bắt buộc, Bồi thẩm đoàn chuyên nghiệp. Bài viết nêu được nhiều vấn đề mang tính hạn chế của Tố tụng tranh tụng và trên cơ sở đó đưa ra ý tưởng cải cách Tòa án.

Cuốn sách: *Luật Nhật Bản* của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản; *Luật so sánh* của giáo sư Michanel Bogdan; *Kỷ yếu của dự án VIE/95/017 về pháp luật TTDS*. Các tài liệu này đã trình bày lý luận về phiên tòa dân sự và các quy định của pháp luật TTDS về tranh tụng. Những vấn đề này được nghiên cứu sinh sử dụng để so sánh các hệ thống pháp luật, tìm ra cơ sở khoa học của các quy định về tranh tụng trong TTDS, đồng thời chỉ ra các quy định có tính hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam để có thể tiếp thu trong quá trình hoàn thiện pháp luật TTDS Việt Nam về tranh tụng.

Cuốn sách: *The Three Paths of Justice: Court Proceedings, Arbitration, and Mediation in England* (Ius Gentium: Comparative Perspectives on Law and Justice, Vol. 10) [Hardcover; Springer; 2012 edition (September 27, 2011)] của Neil Andrews; (*ba phương thức giải quyết tranh chấp tại Anh: Tòa án, Trọng tài và Hòa giải (ius gentium: Một vài quan điểm mang tính so sánh về luật pháp và tư pháp, tập 10)*). Cuốn sách đã trình bày một cách ngắn gọn hệ thống tố tụng dân sự của Anh trong các vụ kiện dân sự, bao gồm thủ tục tố tụng tòa án ở Anh và xứ Wales. Đây là một công trình bước đầu và quan trọng của một hệ thống luật pháp với tư cách là nguồn gốc của hệ thống tố tụng Mỹ. Các kết luận và nghiên cứu được đưa ra một cách toàn diện và bao quát toàn bộ kỹ thuật giải quyết tranh chấp. Tranh tụng là không thể thiếu trong thủ tục tố tụng tòa án ở Anh và xứ Wales.

Cuốn sách: *Court Proceedings and Principles của Andrews on Civil Processes-Volume 1: [Hardcover] Nxb. Intersentia (June 13, 2013)[59]*. Tác giả Neil Andrews trong tác phẩm của mình chủ yếu tập trung nghiên cứu về thủ tục tố tụng (ông cho rằng việc nghiên cứu về tố tụng dân sự được cung cấp bởi các lý do: a) nó cung cấp 13 nghiên cứu chi tiết của thủ tục tố tụng dân sự của Anh (tập 1), hòa giải và trọng tài (tập 2); b) nó xác định giải thích mối liên hệ giữa ba phương thức giải quyết tranh chấp; c) nó xác định các nguyên tắc cơ bản của thủ tục tố tụng tòa án và trọng tài; d) nó đánh giá những ưu điểm của hòa giải và phạm vi khuyến khích mọi người theo đuổi nó và e) nó sắp xếp tất cả các thủ tục giải quyết tranh chấp một cách hệ thống. Một trong những nguyên tắc mà tác giả nhắc đến trong tố tụng dân sự đó là tranh tụng. Đây là nguyên tắc nhằm đảm bảo sự bình đẳng trước pháp luật của các chủ thể tham gia tố tụng.

Bài viết: “*Vấn đề tranh tụng trong tố tụng dân sự* “ của tác giả Nguyễn Công Bình đăng trên tạp chí Luật học, Đại học Luật Hà Nội, số 6/2003[1] đã đề cập đến một số nội dung cơ bản của tranh tụng trong tố tụng dân sự. Trước hết, tranh tụng thực chất là việc các bên đương sự đưa ra các chứng cứ, các căn cứ pháp lý, lập luận, đối đáp lại nhau, tranh luận với nhau để bảo vệ quyền lợi của mình dưới sự giám sát của tòa án; đặc trưng của tranh tụng trong tố tụng dân sự bao gồm: Các đương sự - chủ thể của tranh tụng là người giữ vai trò chủ động, quyết định của quá trình tranh tụng, được bình đẳng với nhau, có quyền trao đổi, chuyển giao cho nhau những căn cứ về mặt thực tiễn cũng như luật pháp để bảo vệ quyền lợi của mình. - Tòa án can thiệp vào quá trình tranh tụng như một trọng tài. Tòa án quyết định giải quyết vụ án trên cơ sở cân nhắc các chứng cứ, căn cứ pháp lý và lập luận mà các bên đương sự đưa ra. - Hoạt động tranh tụng có thể tồn tại dưới hình thức viết (tranh tụng thông qua việc gửi cho nhau các chứng cứ, lập luận bằng văn bản) hoặc miệng (tranh tụng qua việc phát biểu tranh luận trước tòa án). Ngoài ra, bài viết cũng chỉ ra những nhược điểm của tố tụng tranh tụng. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường và đẩy mạnh tranh tụng trong tố tụng dân sự. Bài viết giúp nghiên cứu sinh tham khảo bản chất của tranh tụng và sự khác biệt giữa tố tụng xét hỏi và tố tụng tranh tụng.

Bài viết: “*Bàn về vấn đề tranh tụng trong dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự*” (2004) của Đinh Thị Mai Phương, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 5[46], khẳng định: Tranh tụng, theo một nghĩa khái quát nhất được hiểu là việc các bên đương sự đưa ra những chứng cứ, cơ sở pháp lý, lý lẽ của mình để đối đáp, tranh luận với nhau nhằm chứng minh và bảo vệ quyền lợi của mình trước Tòa án. Theo tác giả bài viết, tranh tụng trong tố tụng dân sự là loại hình tố tụng có nhiều ưu điểm. Nó đề cao được vị trí, vai trò của các đương sự trong quá trình giải quyết tranh chấp, phát huy được tính chủ động của họ trong việc chứng minh và tự bảo vệ quyền lợi của mình, qua đó, giúp Tòa án nhận thức được các tình tiết của vụ án mà không phải tốn nhiều công sức trong việc điều tra làm rõ sự việc. Chính vì thế, nó được coi là loại hình tố tụng dân chủ nhất thể hiện được sự tiên bộ, văn minh của một xã hội phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm rất tích cực trong việc đề cao quyền dân chủ và phát huy tính chủ động của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thì tranh tụng trong tố tụng dân sự cũng có những hạn chế nhất định như: Vai trò chủ động của Tòa án bị hạn chế; tố tụng tranh tụng đặt ra yêu cầu rất cao đối với các đương sự trong việc chứng minh và tự bảo vệ quyền lợi của mình, kèm theo đó là hoạt động hỗ trợ pháp lý của đội ngũ luật sư. Và thực tế sẽ nảy sinh sự bất bình đẳng giữa các đương sự, nếu một trong các bên không có khả năng tài chính hay không đủ mạnh để tự bảo vệ quyền lợi của chính mình. Tác giả kết luận: Việc mở rộng hoạt động tranh tụng trong quy trình tố tụng nói chung và tố tụng dân sự nói riêng cùng với khả năng thực thi một cách có hiệu quả sẽ là một tiền đề pháp lý quan trọng nhằm nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án, mở rộng dân chủ góp phần đảm bảo tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: *Tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp* do tác giả Nguyễn Thị Thu Hà chủ nhiệm (2011)[17] là công trình nghiên cứu đã xem xét tranh tụng trong TTDS một cách khái quát và khá toàn diện. Tuy nhiên, công trình được thực hiện trước

khi BLTTDS 2015 ra đời, nguyên tắc bảo đảm tranh tụng chưa được ghi nhận trong pháp luật thực định.

Bài viết: *Pháp luật tố tụng dân sự Hoa Kỳ và khả năng ứng dụng vào việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam* của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà (2011)[15] đã khẳng định: Pháp luật tố tụng dân sự Hoa Kỳ luôn đề cao vai trò của các bên đương sự trong việc chứng minh việc, họ là các chủ thể tranh tụng giữ vai trò chủ động, quyết định kết quả tranh tụng. Trong suốt quá trình tố tụng, các bên đương sự bình đẳng với nhau và liên tục trao đổi với nhau những chứng cứ, lí lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho quyền lợi hợp pháp của mình trước tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án không chủ động thu thập chứng cứ mà chỉ là người trọng tài, giữ vai trò trung gian, căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra quyết định giải quyết vụ án. Ở Việt Nam, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được xây dựng trên cơ sở thủ tục tố tụng xét hỏi nhưng có kết hợp các yếu tố của thủ tục tố tụng tranh tụng. Đó là trách nhiệm chứng minh thuộc về các đương sự, tòa án không có nghĩa vụ điều tra, thu thập chứng cứ trừ một số trường hợp đặc biệt. Tuy nhiên, BLTTDS vẫn còn thiếu các quy định để bảo đảm đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh cũng như thực hiện việc tranh tụng. Ngoài ra, trình tự tại phiên tòa sơ thẩm trong BLTTDS chưa hợp lý, chưa đáp ứng được yêu cầu mở rộng tranh tụng, các thành viên của hội đồng xét xử vẫn can thiệp quá nhiều vào quá trình tranh tụng. Do đó, tác giả đề xuất, BLTTDS Việt Nam cần tiếp thu các quy định của Hoa Kỳ để đảm bảo cho đương sự thực hiện được nghĩa vụ chứng minh cũng như quyền tranh tụng.

Đề tài khoa học cấp trường: “*Cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp và thi hành Hiến pháp năm 2013*” do tác giả Nguyễn Thị Thu Hà chủ nhiệm (2017) [18] đã chỉ rõ: Để đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp và thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự cũng như nhằm khắc phục những điểm bất

cập, chưa hợp lý trong các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) thì ngày 25/11/2015 Quốc hội khóa XIII đã thông qua Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Tuy nhiên, BLTTDS năm 2015 đã thực sự đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp và thể chế hóa được các quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân hay chưa cũng như để các quy định mới về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong BLTTDS được thực hiện trên thực tế thì cần phải có cơ chế bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự. Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự theo yêu cầu cải cách tư pháp và thi hành Hiến pháp năm 2013, đề tài đã đánh giá thực trạng cơ chế pháp lý về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự, chỉ ra mức độ, phạm vi cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong BLTTDS năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành BLTTDS đồng thời chỉ ra những quy định trong BLTTDS năm 2015 còn chưa đầy đủ, thiếu cụ thể, chưa bảo đảm quyền con người, quyền công dân của các đương sự. Đề tài cũng đánh giá thực trạng cơ chế tổ chức thực hiện việc bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự. Trên cơ sở đó, đề tài đã đưa ra phương hướng của các giải pháp nâng cao hiệu quả cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự Việt Nam theo yêu cầu cải cách tư pháp và thi hành Hiến pháp năm 2013 và đề xuất giải pháp cụ thể.

Cuốn sách: *Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế* của tác giả Trần Anh Tuấn (2009)[53] khẳng định rằng trong quá trình xây dựng BLTTDS, các nhà lập pháp của chúng ta đã tiếp thu được các quy định hợp lý trong pháp luật tố tụng dân sự của nhiều nước trên thế giới để hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam. Trong đó, có sự tiếp nhận các yếu tố của tố tụng xét hỏi và tranh tụng, các quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp

khẩn cấp tạm thời cũng như các quy định về thủ tục rút gọn, về xã hội hoá hoạt động thi hành án.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được cũng còn nhiều vấn đề đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài và tìm kiếm giải pháp khắc phục cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Khi tiếp nhận các yếu tố của thủ tục tố tụng tranh tụng và xét hỏi trong pháp luật tố tụng dân sự các nước vào nội luật, chúng ta cần nghiên cứu để xây dựng các quy định mang tính chuyển tiếp cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc điểm tâm lý của người Việt Nam. Cụ thể là khi tiếp nhận các quy định về thủ tục tố tụng tranh tụng của các nước theo truyền thống *common law* như Anh, Mỹ, Australia... chúng ta phải tính đến những đặc điểm riêng biệt của Việt Nam như đặc điểm về một nền văn minh nông nghiệp lúa nước, người dân Việt sống hướng nội và có “khuy nh hướng duy hòa” hơn là chủ động tranh đấu để tự bảo vệ quyền lợi cá nhân như ở các nước phương Tây.

Bài viết: “*Nguyên tắc tranh tụng trong Luật tố tụng dân sự Cộng hòa Pháp*” của tác giả Phạm Như Hưng năm 2003, đăng trên Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, số 4. Bài viết khẳng định: Về mặt kỹ thuật, nguyên tắc tranh tụng là giải pháp tối ưu cho yêu cầu đó và nó được xếp vào hàng nguyên tắc chung của luật tố tụng. Ở Pháp, nguyên tắc này thực chất đã được đề cập trong Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân năm 1789 và được hoàn thiện ngay thời kì đầu thế kỉ XIX. Toà phá án Pháp trong bản án năm 1828 đã nhấn mạnh: “Biện hộ là một quyền tự nhiên, không ai bị xét xử nếu không được chất vấn và chuẩn bị cho việc tự biện hộ”[29, tr.44]. Có thể nói trong hệ thống pháp luật của Pháp, tầm quan trọng của nguyên tắc này được ghi nhận chính thức tại Điều 6 Công ước châu Âu về quyền con người; tiết 6 từ Điều 14 đến Điều 17 Bộ luật tố tụng dân sự mới (BLTTDSM) và các quy định chuyên biệt khác có liên quan, đặc biệt là án lệ. 2. Tác giả nêu 3 nội dung của nguyên tắc tranh tụng, 2 chế tài khi vi phạm nguyên tắc tranh tụng.

Bài viết: “*Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong Bộ luật Tố tụng dân sự*” (2014) của tác giả Lại Văn Trình đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Luật học, tập 30, số 4. Theo tác giả, tranh tụng là bảo đảm quan trọng để người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng của mình. Chỉ trong quá trình tố tụng có sự tranh tụng, người tham gia tố tụng mới có các điều kiện pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình liên quan đến vụ án[52]. Trên cơ sở đánh giá chứng cứ và các ý kiến tranh luận của các bên tham gia tố tụng. Hội đồng xét hỏi mới có điều kiện cân nhắc, xem xét để ra quyết định đúng đắn, khách quan và đúng pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng. Do đó, tác giả đề xuất cần thay thế Điều 23a, bổ sung vào Chương II Bộ Luật Tố tụng dân sự điều luật quy định nguyên tắc tranh tụng thể hiện các nội dung cơ bản sau: Xác định rõ chủ thể tranh tụng trong tố tụng dân sự, gồm: đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; bảo đảm cho tất cả các bên tranh tụng các quyền, nghĩa vụ bình đẳng và quy định thủ tục tố tụng, thủ tục phiên tòa hợp lý để các bên chứng minh, thực hiện quyền tranh tụng trong quá trình tố tụng, nhất là trong xét xử; bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ được xác định và ý kiến của các bên tranh luận tại phiên tòa.

Bài viết: “*Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong pháp luật tố tụng dân sự qua các giai đoạn*” của Phan Thanh Tùng đăng trên tạp chí Quản lý nhà nước năm 2014, số 223 đã khái quát sự hình thành và phát triển của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật qua 3 giai đoạn, giai đoạn từ năm 1945 - 1988; giai đoạn 1989 - 2003; giai đoạn 2004 - 2014. Qua đó, thống nhất khẳng định bình đẳng trước pháp luật, trước tòa án của đương sự trong TTDS là nguyên tắc cơ bản[54]. Để đáp ứng hơn nữa yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân cũng như đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự trong tình hình mới thì Bộ luật Tố tụng dân sự cần được hoàn chỉnh hơn nữa ở chế định này.

Bài viết: “*Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự của Cộng hòa Pháp*” của tác giả Phan Thị Thu Hà đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật năm 2016 đã giới thiệu về nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự của Pháp như: Nguyên tắc tranh tụng - biểu hiện cụ thể của quyền tiếp cận cân bằng; Nguyên tắc tranh tụng - nguyên tắc hiến định; Nguyên tắc tranh tụng - nguyên tắc luật quốc nội; Án lệ và nguyên tắc tranh tụng[19]. Thông qua đó có thể thấy, khái niệm tranh tụng trong tố tụng không phải là vấn đề mới mẻ trong khoa học pháp lý Việt Nam. Tuy nhiên, nguyên tắc tranh tụng và nội hàm của nguyên tắc này còn có nhiều quan điểm khác nhau. Hiện nay, nội hàm nguyên tắc này mới được luật hóa trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng của Việt Nam. Dưới góc độ nghiên cứu luật học, đây còn là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để việc hiểu và áp dụng nguyên tắc được thống nhất. Những thông tin sơ lược về tranh tụng trong tố tụng nêu trên của Pháp, tác giả đưa ra những quy định và thực tiễn ở Pháp như một sự dự báo, một kinh nghiệm để soi chiếu vào áp dụng nguyên tắc mới mẻ này ở Việt Nam.

Bài viết: “*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015*” (2016) của tác giả Bùi Thị Huyền, đã nhấn mạnh: Tăng cường tranh tụng trong xét xử là tư tưởng quan trọng của Chiến lược cải cách tư pháp do Bộ Chính trị ban hành. Phán quyết của tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng, phải mở rộng tranh tụng, nâng cao chất lượng tranh tụng dân chủ tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Tư tưởng này đã được thể chế hóa thành nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013[23]. Đây là nguyên tắc hoàn toàn mới trong hoạt động tố tụng ở Việt Nam và tác động tới tất cả các loại hình tố tụng, trong đó có tố tụng dân sự. Nguyên tắc trên cũng được thể hiện qua việc sửa đổi, bổ sung những quy định cụ thể trong BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, theo tác giả các quy định này vẫn còn bộc lộ một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu như: Quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự; quy định về việc thông báo chứng cứ của vụ việc cho nhau giữa các đương sự; quy định về

phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quy định về phiên tòa sơ thẩm theo hướng bảo đảm tranh tụng, đề cao vai trò của các bên đương sự. Từ việc phân tích những hạn chế trong các quy định trên, tác giả bài viết đã đưa ra các đề xuất nhằm hướng dẫn các quy định của BLTTDS 2015 về bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Đây là những nội dung tác giả luận án sẽ kế thừa, trên cơ sở đó làm rõ thêm các quy định trên.

Luận án tiến sĩ luật học: “*Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự*” của tác giả Phan Thanh Tùng (2017) khẳng định: TTDS chính là quá trình Tòa án đứng ra giải quyết tranh chấp giúp hai bên đương sự theo thủ tục tư pháp dân chủ[55]. Do đó, nguyên tắc dân chủ, công khai, khách quan phải là nguyên tắc được quán triệt trong việc xây dựng pháp luật TTDS, đồng thời cũng là nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của Tòa án. Thực tế đã chứng minh, bản chất và phương pháp để đạt đến sự dân chủ, công bằng, vô tư và khách quan trong TTDS chính là qua con đường tranh tụng. Chỉ có thông qua tranh tụng thì Tòa án mới có thể ra được bản án công khai, minh bạch. Thẩm phán sẽ xét xử theo pháp luật và bằng pháp luật, còn các đương sự bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ được đánh giá một cách khách quan, công khai.

Bài viết: “*Bản chất của tranh tụng tại phiên tòa*” của tác giả Trần Văn Độ đăng trên tạp chí Khoa học Pháp lý số 4/2004; Bài viết “*Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự*” của tác giả Mai Bộ đăng trên trang Web của Tòa án nhân dân tối cao năm 2014. Các công trình này mới chỉ đề cập đến một số nội dung của tranh tụng trong tố tụng dân sự dưới dạng riêng biệt, chưa nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống các vấn đề liên quan về nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự Việt Nam. Ngoài ra, phần lớn các công trình này đều được thực hiện trước khi ra đời BLTTDS sửa đổi năm 2011. Trong khi đó BLTTDS sửa đổi năm 2011, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, BLTTDS năm 2015 đã có nhiều nội dung mới có liên quan đến vấn đề này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kịp thời và đầy đủ về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS Việt Nam.

Luận án tiến sĩ Luật học, chuyên ngành Luật Dân sự: *Phúc thẩm trong tố tụng dân sự Việt Nam* của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà (2011)[16] là công trình nghiên cứu một cách chuyên sâu và có tính hệ thống về phúc thẩm trong TTDS. Các đặc trưng cơ bản về phúc thẩm trong TTDS được phân tích sâu sắc, qua đó thấy được những điểm khác biệt giữa phúc thẩm dân sự với sơ thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm dân sự và những điểm khác biệt giữa phúc thẩm trong TTDS với phúc thẩm trong tố tụng hình sự và tố tụng hành chính. Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm, luận cứ khoa học về phúc thẩm trong TTDS của các hệ thống pháp luật khác nhau cũng như thực tiễn pháp lý ở Việt Nam, luận án đã làm sáng tỏ thêm hệ thống lý luận khoa học về phúc thẩm trong TTDS như kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, thẩm quyền xét xử phúc thẩm, phạm vi xét xử phúc thẩm, việc xuất trình chứng cứ mới ở phúc thẩm và sự tham gia của Viện kiểm sát trong phiên tòa phúc thẩm.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu thực trạng pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự

Luận án tiến sĩ: *“Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”* của tác giả Lê Thành Dương (2003)[13]. Đây là công trình nghiên cứu một cách có hệ thống về vị trí, vai trò, chức năng của Tòa án làm sáng tỏ những cơ sở lý luận về các quan điểm đúng đắn của Đảng và Nhà nước về việc xác định vai trò nòng cốt của tòa án trong bộ máy nhà nước. Từ đó đưa ra các khái niệm, những luận cứ xác đáng tiếp tục góp phần làm thay đổi nhận thức về tòa án một cách đúng đắn hơn, khoa học hơn. Luận án trình bày và đánh giá thực trạng về cơ cấu tổ chức và cán bộ, về thực trạng hoạt động của TAND trong những năm qua một cách đầy đủ trên cơ sở tổng hợp các số liệu qua nhiều nguồn xác thực, phân tích được những mặt mạnh, mặt yếu của TAND cùng với nguyên nhân của nó, làm cơ sở thực tiễn cho cải cách tổ chức và hoạt động của TAND. Trên cơ sở đó, luận án đã hệ thống một cách đầy đủ các nguyên tắc bảo đảm cho quá trình đổi mới TAND bao gồm các nguyên tắc chung và các nguyên tắc đặc thù xuất phát từ tính chất cũng như mục đích hoạt động

của TAND. Trong đó, nguyên tắc bảo đảm sự công bằng trong xét xử là nguyên tắc đặc trưng nhất. Do đó, nguyên tắc công bằng phải được thể hiện đầy đủ trong việc lập pháp, đó là sự ban hành các văn bản quy định các thủ tục tố tụng thể hiện sự bình đẳng của các bên tranh tụng tại Tòa và bình đẳng trong việc đệ trình các chứng cứ. Như vậy, tranh tụng là hoạt động trung tâm trong các thủ tục tố tụng tại tòa.

Cuốn sách: “*Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*” của tác giả Lê Cẩm và Nguyễn Ngọc Chí (đồng chủ biên, 2004)[9], đã đề cập đến tố tụng tranh tụng và vấn đề Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền. Trong đó, đề cập đến đặc điểm của tố tụng tranh tụng, có sự phân tích những ưu điểm và hạn chế của loại hình tố tụng này; phân tích một số nội dung có thể tiếp thu phù hợp với tố tụng dân sự nước ta để Cải cách nền tư pháp nước ta đạt hiệu quả.

Luận án tiến sĩ Luật học: “*Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền*” của tác giả Trần Huy Liệu (2005)[32]. Luận án đã phân tích, bổ sung và làm rõ khái niệm về hệ thống các cơ quan tư pháp, quyền tư pháp, hoạt động tư pháp, thẩm quyền xét xử của Tòa án và vị trí, vai trò, đặc điểm cơ bản của các cơ quan tư pháp ở Việt Nam và trên thế giới. Trên cơ sở đó, xác định những quan điểm, định hướng đổi mới của Đảng và những yêu cầu của nhà nước pháp quyền XHCN đối với các cơ quan tư pháp, tác giả làm rõ những nội dung đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp có căn cứ khoa học và tính khả thi, phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước năm 2003: “*Cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của Tòa án trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân*” (Mã số KX.04.06) do tác giả Uông Chu Lưu chủ nhiệm. Công trình nghiên cứu về đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp nước ta, trong đó đã đề cập đến

tranh tụng trong xét xử của Tòa án như một giải pháp nhằm đảm bảo mọi công dân được bình đẳng trước pháp luật.

Luận án tiến sĩ Luật học, chuyên ngành Luật Dân sự: “*Phúc thẩm trong tố tụng dân sự Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà (2011) là công trình nghiên cứu một cách chuyên sâu và có tính hệ thống về phúc thẩm trong TTDS. Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm, luận cứ khoa học về phúc thẩm trong TTDS của các hệ thống pháp luật khác nhau cũng như thực tiễn pháp lý ở Việt Nam, luận án đã làm sáng tỏ thêm hệ thống lý luận khoa học về phúc thẩm trong TTDS như kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, thẩm quyền xét xử phúc thẩm, phạm vi xét xử phúc thẩm, việc xuất trình chứng cứ mới ở phúc thẩm và sự tham gia của Viện kiểm sát trong phiên tòa phúc thẩm.

Luận án tiến sĩ luật học: “*Đương sự trong tố tụng dân sự - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Nguyễn Triều Dương (2010)[14]. Hướng tiếp cận chủ đạo trong luận án là tác giả nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về đương sự và pháp luật về đương sự; cơ sở lý luận của TTDS về đương sự; những quy định của các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, pháp luật Common Law về đương sự. Tác giả phân tích, đánh giá pháp luật TTDS của Việt Nam về đương sự (chủ yếu được quy định trong BLTTDS 2004). Trong luận án tác giả có so sánh các quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự theo pháp luật Việt Nam với các quy định của một số quốc gia trên thế giới và trong khu vực về chế định đương sự. Trong đó, nhấn mạnh bảo đảm nguyên tắc tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự ở hệ thống pháp luật Common Law. Đây là một vấn đề còn mới đối với Việt Nam. Những luận điểm bảo vệ về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở hệ thống pháp luật Common Law sẽ được tác giả kế thừa trong luận án của mình.

Bài viết: “*Vai trò của thẩm phán đối với việc mở rộng tranh tụng trong các vụ án dân sự*” của tác giả Tường Duy Lượng và Nguyễn Văn Cường (2004) đăng trên Tạp chí khoa học pháp lý, số 2[12], với quan điểm tất cả các hoạt động như: Trình bày các yêu cầu của mình trong đơn, các bản tự khai trong đó đưa ra

các lý lẽ, chứng cứ, lập luận, yêu cầu, phản yêu cầu, cung cấp chứng cứ, bằng chứng hoặc sự đối chất qua các bên, quá trình trao đổi tài liệu chứng cứ cho nhau diễn ra trước khi mở phiên tòa, chính là quá trình các đương sự thực hiện sự tranh tụng. Do đó, vai trò của thẩm phán là rất quan trọng, thậm chí có thể cho rằng họ có vai trò gần như quyết định đến chất lượng trong quá trình tranh tụng. Mặc dù thẩm phán không trực tiếp tham gia với tư cách là một chủ thể, hay là một bên trong quá trình tranh tụng nhưng với tư cách là người đại diện cho nhà nước, thực thi công lý, họ có vai trò là người trọng tài, là người hướng dẫn cho các bên đương sự trong việc thực hiện quyền tranh tụng đúng pháp luật. Đối với các đương sự họ là nhân vật trọng tâm, là chủ thể chính của việc tranh tụng còn thẩm phán giữ vai trò là người tổ chức, điều khiển, dẫn dắt việc tranh tụng theo đúng quy định của pháp luật và là người trọng tài để đưa ra phán quyết trên cơ sở các chứng cứ, các quy định của pháp luật mà các đương sự đã chứng minh là đúng đắn trong quá trình tranh tụng. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn tố tụng thì thẩm phán lại có vai trò khác nhau.

Bài viết: “*Vai trò của thẩm phán trong thu thập chứng cứ, xây dựng hồ sơ giải quyết vụ án dân sự*” của tác giả Nguyễn Văn Lin, Nguyễn Thị Hạnh (2012)[42] đăng trên Tạp chí nghiên cứu lập pháp, khẳng định: Với vị trí là người tiến hành tố tụng, có nhiệm vụ xây dựng hồ sơ vụ án, giải quyết vụ án dân sự đúng pháp luật, đúng thời hạn, nên Thẩm phán có vai trò quan trọng trong việc thu thập chứng cứ. Thẩm phán là người phải xác định đối tượng chứng minh, các chứng cứ cần thu thập của vụ án, trên cơ sở đó, Thẩm phán thúc đẩy các bên đương sự chủ động tiến hành thu thập chứng cứ để cung cấp cho Tòa án, đồng thời Thẩm phán tiến hành các hoạt động tố tụng để thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Hoạt động thu thập chứng cứ của Thẩm phán chỉ đặt ra khi VADS đã được thụ lý, xuyên suốt quá trình giải quyết VADS và bị giới hạn bởi yêu cầu của đương sự. Sau khi được phân công giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành nghiên cứu hồ sơ khởi kiện và tiến hành hoạt động tố tụng đầu tiên là Thông báo

về việc thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 174 BLTTDS sửa đổi, bổ sung 2011. Thẩm phán được tiến hành các hoạt động tổ tụng sau đây để thu thập chứng cứ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ; các biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án; thu thập chứng cứ của Thẩm phán tại phiên tòa.

Bài viết: “*Kỹ năng giao tiếp của thẩm phán khi giải quyết các vụ việc dân sự*” của Bùi Kim Chi (2005), đăng trên Tạp chí Luật học số 2[8], chỉ rõ 5 nhóm kỹ năng giao tiếp của thẩm phán khi giải quyết các vụ việc dân sự, đó là: kỹ năng định hướng; kỹ năng nhận biết những dấu hiệu bên ngoài và những đặc điểm tâm lý bên trong của những người tham gia tố tụng; kỹ năng định vị; kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp ngôn ngữ nói, viết hay phương tiện phi ngôn ngữ như ánh mắt, nét mặt, tư thế, tác phong; kỹ năng điều khiển, điều chỉnh trong quá trình giao tiếp. Vai trò của thẩm phán trong giải quyết các vụ việc dân sự được thể hiện qua 5 kỹ năng trên.

1.1.3. Tình hình nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam

Luận án tiến sĩ Luật học, chuyên ngành Luật Dân sự: “*Phúc thẩm trong tố tụng dân sự Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà (2011) là công trình nghiên cứu một cách chuyên sâu và có tính hệ thống về phúc thẩm trong TTDS. Từ nghiên cứu thực tiễn những vướng mắc trong quy định của pháp luật TTDS về phúc thẩm, luận án đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định của BLTTDS về phúc thẩm nhằm hoàn thiện pháp luật TTDS Việt Nam về phúc thẩm, đảm bảo việc xét xử phúc thẩm đạt hiệu quả cao như bổ sung quy định về quyền chống án của người không được triệu tập với tư cách là đương sự người đại diện hợp pháp của đương sự ở Tòa án cấp sơ thẩm; bổ sung quy định về việc đương sự chịu trách nhiệm đối với hành vi lạm quyền kháng cáo; hạn chế quyền kháng nghị phúc thẩm và thẩm quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm của Viện kiểm sát;... Những kiến nghị này được đưa ra trên cơ sở khoa học và thực tiễn, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp và xây dựng

nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN cũng như hướng đến mô hình tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam.

Bài viết: “*Vai trò của người tham gia tố tụng trong phiên tòa tranh tụng*” của tác giả Nguyễn Công Bình đăng trên tạp chí Dân chủ và Pháp luật [2004], số 4. Tác giả đề xuất: Để phát huy được hết vai trò của những người tham gia tố tụng trong phiên tòa tranh tụng thì cần phải: Thiết lập một phiên tòa tranh tụng thật sự; cần quy định thủ tục tranh tụng đối với một số phiên tòa giải quyết việc được quy định tại khoản 1,4,5 Điều 28, khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2004; những người tham gia tố tụng bảo vệ quyền lợi của mình bao gồm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đầy đủ cần phải nghiên cứu thêm...

Luận án tiến sĩ luật học: “*Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong TTDS Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Công Bình (2006)[2]. Luận án tiếp cận các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền bảo vệ của đương sự trên phương diện lý luận và thực tiễn. Đây là một trong những quyền cơ bản của đương sự trong TTDS. Luận cứ khoa học mà tác giả đề xuất hướng hoàn thiện về quyền bảo vệ của đương sự trong TTDS được luận giải trên cơ sở phân tích, đánh giá những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những quy định về quyền bảo vệ của đương sự trong pháp luật TTDS Việt Nam. Tác giả đã đề cập đến tranh tụng với vai trò để bảo vệ đương sự trong pháp luật TTDS Việt Nam.

Bài viết: “*Sự cần thiết của luật sư bảo vệ quyền con người trong pháp luật tố tụng*” của tác giả Hoàng Thu Yên đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước (2014), số 224[57] khẳng định bên cạnh các tổ chức xã hội, luật sư chính là người đóng vai trò hỗ trợ đồng hành cùng mỗi công dân trong hành trình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước pháp luật. Do đó, từ những quy định pháp luật về tố tụng, đối chiếu với pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia có hệ thống pháp luật tiên tiến, cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các quy định pháp luật về vai trò, sự tham gia của luật sư bảo vệ quyền con người trong pháp luật tố tụng Việt Nam. Đây là việc làm rất cần thiết, có ý nghĩa rất quan trọng trong quá

trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về tố tụng nói riêng, đồng thời cũng góp phần nâng cao sự bảo vệ quyền con người trong pháp luật Việt Nam.

Bài viết: “*Quy định về tranh tụng tại phiên tòa trong BLTTDS 2015*” của tác giả Hoàng Thị Thúy Ly đăng trên trang Web của Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử năm 2018[64]. Để bảo đảm sự nhận thức và thực hiện thống nhất pháp luật, chúng tôi đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có văn bản hướng dẫn một số vấn đề trong tranh tụng tại phiên tòa. Đối với cụm từ “tranh tụng tại phiên tòa” được hiểu như thế nào là đúng? Vì trong thực tế đang có sự nhận thức khác nhau. Do đó, cần có sự giải thích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thống nhất nhận thức pháp luật và sử dụng đúng cụm từ này trong văn bản pháp luật và tại diễn đàn pháp luật.

Tại buổi thảo luận tại hội trường về dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi) ngày 26/10/2015, nhiều đại biểu thống nhất với quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền tranh tụng trong tố tụng dân sự tại dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi). Tuy nhiên, một số ý kiến đề nghị cần thể hiện rõ hơn nguyên tắc tranh tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm và làm rõ nội dung, phương thức tranh tụng tại phiên tòa [63]. Một số ý kiến đại biểu cho rằng, quy định về nguyên tắc tranh tụng chưa rõ, chưa thể hiện rõ trong các giai đoạn tố tụng. Cần làm rõ tranh tụng trong xét xử hay tranh tụng tại phiên tòa, hình thức tranh tụng như thế nào, làm rõ vị trí của những người tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án, cần quy định cụ thể, rõ ràng tranh tụng trong tất cả các giai đoạn để bảo đảm việc giải quyết vụ việc khách quan. Đổi mới trình tự, thủ tục tại phiên tòa và quy định chặt chẽ các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự, thủ tục cung cấp chứng cứ, chứng minh, thời hạn giao nộp, việc giao nộp chứng cứ. Yêu cầu nguyên tắc tranh tụng bắt đầu từ khi xét xử sơ thẩm; không nên quy định nguyên tắc tranh tụng trong giai đoạn xét xử giám đốc thẩm và đề nghị quy định tranh tụng trong cả giai đoạn xét xử giám đốc thẩm. Đề nghị quy định tranh tụng thành một chương riêng thể hiện từ khi thụ lý cho đến khi

kết thúc vụ án hoặc thể hiện rõ yêu cầu tranh tụng xen kẽ trong từng giai đoạn giải quyết vụ án tại sơ thẩm, phúc thẩm và cả trong thủ tục rút gọn...

Bài viết: “*Hoàn thiện Bộ luật Tố tụng dân sự để thực hiện quy định quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm*” của tác giả Nguyễn Thị Thúy Hằng năm 2015 đăng trên trang web Nghiên cứu Lập pháp[62]. Tác giả kiến nghị: Đối với thủ tục tranh luận: Hội đồng xét xử không phải là chủ thể tranh luận cho nên không tham gia vào quá trình tranh luận. Nhưng với vai trò là người tiến hành tố tụng định hướng cho quá trình tranh luận có hiệu quả nên trước khi bước vào tranh luận, hội đồng xét xử yêu cầu các bên thống nhất các mâu thuẫn, tranh chấp cần tranh luận để cuộc tranh luận được tiến hành trọng tâm. Như thế, trong Mục 4 Bộ luật TTDS quy định về tranh luận tại phiên tòa nên bổ sung thêm một điều luật điều chỉnh vấn đề này theo hướng sau: “Trước khi tranh luận, hội đồng xét xử yêu cầu các bên đương sự thống nhất các tranh chấp, mâu thuẫn cần làm sáng tỏ. Các bên đương sự tranh luận về những vấn đề đã thống nhất và phát biểu quan điểm của mình về đánh giá chứng cứ, về việc giải quyết vụ án”. Như vậy, đương sự sẽ chủ động trong việc đưa ra yêu cầu và chứng minh cho yêu cầu của mình. Các hoạt động tố tụng tiếp theo của thủ tục tranh luận vẫn tiến hành theo quy định của Bộ luật TTDS.

Hơn nữa, để bảo đảm thực hiện quyền bảo vệ của đương sự không chỉ phụ thuộc vào đương sự và người được đương sự nhờ bảo vệ quyền lợi cho mình mà còn phụ thuộc vào cách nhìn, cách đánh vai trò quyền bảo vệ của đương sự từ phía người tiến hành tố tụng. Để tránh tình trạng một số thẩm phán xem nhẹ thủ tục tranh luận, không chú ý lắng nghe các luận điểm mà người bảo vệ quyền lợi của đương sự và đương sự trình bày để bảo vệ quyền lợi của mình, thiết nghĩ, cần đặt ra quy chế đối với vấn đề này. Cụ thể, cần quy định: Trong biên bản phiên tòa do thư ký ghi phải quy định ghi rõ ràng, đầy đủ các vấn đề người bảo vệ quyền lợi trình bày tại phiên tòa. Nếu bản án, quyết định đó bị đương sự kháng cáo hoặc viện kiểm sát kháng nghị có liên quan đến vấn đề mà người bảo vệ quyền lợi của đương sự hoặc đương sự đã trình bày, được thư ký ghi trong biên bản phiên tòa,

nhưng trong bản án hoặc quyết định của tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận mà bản án phúc thẩm hoặc quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm ghi nhận thì cần phải xem xét trách nhiệm của hội đồng xét xử trong trường hợp này...

Tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia về mô hình tổ tụng tranh tụng qua các bài viết như: TS. Nguyễn Thanh Lý và PGS.TS. Phan Thị Thanh Thủy (2022), Các yêu cầu trong cải cách pháp luật tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay, tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 12/2022; Ngô Cường (2018), Tố tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi, Tạp chí Tòa án 3/2018; TS. Nguyễn Bích Thảo (2021), “Xây dựng, hoàn thiện chính sách pháp luật tố tụng dân sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở Việt nam giai đoạn 2021-2030”, *Kỷ yếu Hội thảo Chiến lược phát triển pháp luật Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045: Lý luận và thực tiễn...* Các bài viết này đã đánh giá khá kỹ về vai trò của Viện Kiểm sát (Viện công tố) trong tố tụng dân sự. Theo đó, có thể chia thành ba quan điểm: (1) Ý kiến tán thành với quan điểm Viện Kiểm sát là cơ quan tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự; (2) Ý kiến cho rằng trong tố tụng dân sự Viện Kiểm sát không phải là cơ quan công tố (đây là điểm khác biệt cơ bản với tố tụng hình sự) mà chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát hoạt động tư pháp. Vì vậy, các ý kiến này đề nghị Viện Kiểm sát chỉ là cơ quan tham gia tố tụng. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến tán thành với việc tại phiên tòa sơ thẩm, Viện kiểm sát chỉ kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án, người tham gia tố tụng mà không phát biểu về việc giải quyết vụ án. (3) Một số ý kiến khác lại cho rằng nên quy định Viện kiểm sát phát biểu cả về nội dung và việc tuân theo pháp luật của Tòa án, người tham gia tố tụng.

Khi nói đến vị trí của Viện Kiểm sát trong tố tụng dân sự, bài viết của TS. Nguyễn Thanh Lý và TS. Nguyễn Bích Thảo có chung quan điểm cho rằng: cần phải xem xét, đánh giá lại vị trí của Viện Kiểm sát trong tố tụng dân sự. Viện kiểm sát tham gia tố tụng dân sự đảm bảo được tính pháp chế thì có đảm bảo được tính tự nguyện và bình đẳng giữa các bên trong quan hệ tố tụng dân sự hay không? Trong tố tụng dân sự hiện đại, mô hình phổ biến hiện nay là mô hình hợp

tác, chia sẻ quyền lực, trách nhiệm giữa tòa án và các đương sự. Nếu coi thẩm phán, kiểm sát viên và các chức danh khác trong tòa án và viện kiểm sát là “người tiến hành tố tụng”, tức là luôn đề cao vai trò của công quyền, xem nhẹ vai trò của các đương sự, coi họ chỉ là những người “tham gia”, ở vị trí bị động, chịu sự kiểm soát, chi phối của nhiều chủ thể nắm giữ quyền lực nhà nước, như vậy khó có thể có “tranh tụng” theo đúng nghĩa. Trên thế giới hiện nay, hầu hết các quốc gia không quy định về vai trò của Viện kiểm sát hay Viện công tố là “cơ quan tiến hành tố tụng” trong tố tụng dân sự, Ở một số ít quốc gia có quy định về Viện công tố trong tố tụng dân sự như Liên bang Nga, Viện công tố thường chỉ đóng vai trò là đương sự trong những vụ án có liên quan đến lợi ích công cộng.

Bên cạnh đó, khi bàn về chế định Hội thẩm nhân dân trong tố tụng dân sự, bài viết của tác giả Ngô Cường (2021), Nhìn lại chế định Hội thẩm nhân dân, Tạp chí Tòa án, số tháng 7/2021; và TS. Nguyễn Thanh Lý và PGS.TS. Phan Thị Thanh Thủy (2022), Các yêu cầu trong cải cách pháp luật tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay, tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 12/2022 cho rằng: So với thẩm phán (người có nhiều kinh nghiệm xét xử, chuyên môn sâu) thì Hội thẩm nhân dân lại tỏ ra yếu kém hơn về trình độ pháp lý, năng lực xét xử và ý thức trách nhiệm. Theo quy định hiện hành thì hội thẩm tham gia tiến hành tố tụng, thay vì chỉ tham gia xét xử, nhưng vai trò của hội thẩm ở các hoạt động tố tụng khác ngoài xét xử vẫn chưa được làm rõ. Trong khi kiến thức pháp luật, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện làm việc giữa hội thẩm và thẩm phán vẫn còn khác nhau quá lớn thì việc thực hiện nguyên tắc “ngang quyền” và quyết định theo đa số của hội thẩm khi tham gia xét xử nhiều khi chỉ mang tính hình thức. Hội thẩm tham gia vào hoạt động xét xử của tòa án nói chung phần lớn trong số họ chưa thể hiện được trách nhiệm nặng nề mà người dân trao cho. Lý do bởi, hội thẩm làm nhiệm vụ xét xử chỉ là kiêm nhiệm, chế độ chính sách dành cho họ chưa thỏa đáng. Lịch sử hoạt động tố tụng ở Việt Nam đến nay gần như chưa có hội thẩm nào phải chịu trách nhiệm pháp lý liên quan đến hoạt động xét xử.

Thậm chí, có những trường hợp sai phạm do công tác xét xử gây ra rất nghiêm trọng, nhưng chỉ có thẩm phán phải chịu trách nhiệm, còn hội thẩm vô can. Trong đối chiếu so sánh với một số chế định Hội thẩm trong tố tụng dân sự của một số nước như Pháp, Anh, Mỹ, Úc, Canada, Trung Quốc, có rất nhiều ý kiến tranh luận trái chiều liên quan đến chế định Hội thẩm nhân dân ở Việt Nam. Nhiều ý kiến cho rằng chế định Hội thẩm nhân dân trong tố tụng dân sự hiện nay không còn phù hợp.

Về cơ chế tham gia người dân vào công tác xét xử: Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhân dân tham gia hoạt động xét xử là cơ chế có tính phổ quát ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tư pháp nhân loại hiện nay tồn tại phổ biến 03 mô hình nhân dân tham gia hoạt động xét xử: (1) Các quốc gia thuộc hệ thống thông luật thường áp dụng chế định Bồi thẩm đoàn (Hội thẩm đoàn); (2) Một số quốc gia theo hệ thống luật thành văn, thì nhân dân tham gia hoạt động xét xử thông qua chế định Thẩm phán không chuyên nghiệp hoặc Hội thẩm; (3) Trong xu hướng pha trộn giữa các trường phái tố tụng, cũng có quốc gia lại lựa chọn áp dụng cả mô hình Bồi thẩm đoàn (Hội thẩm đoàn) và mô hình Hội thẩm tùy vào loại vụ án cụ thể. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, pháp luật các quốc gia cũng ngày càng có sự giao thoa, ảnh hưởng lẫn nhau, đặc biệt là đối với các quốc gia có hệ thống pháp luật dân chủ, tiến bộ, trong đó xu hướng mở rộng sự tham gia của nhân dân vào việc xác định sự thật của vụ án và tăng cường tính chuyên nghiệp trong việc áp dụng pháp luật của Thẩm phán đã trở thành xu hướng tất yếu của tư pháp hiện đại.

Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập ngày càng toàn diện, sâu rộng vào đời sống thế giới, yêu cầu về bảo vệ quyền con người, quyền công dân ngày càng được đề cao, thì việc xây dựng một nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân là nhiệm vụ chính trị quan trọng được Đảng ta đặt ra trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Đây sẽ là một trong những mục tiêu quan trọng trong Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045. Để khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thi hành nêu trên; đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW, các Kết luận của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII của Đảng đòi hỏi phải tiếp tục cải cách mạnh mẽ hơn cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án.¹[86]

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu

1.2.1. Những kết quả đạt được và được kế thừa trong luận án

Từ quá trình khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về tranh tụng trong TTDS có liên quan đến đề tài, tác giả nhận thấy các công trình nghiên cứu trên đã đạt được các kết quả cơ bản sau:

Thứ nhất, các đề tài đã tập trung làm rõ vai trò của thẩm phán, kiểm sát viên, đương sự, luật sư và các cơ quan tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự. Tuy nhiên, dưới các góc độ nghiên cứu khác nhau, các công trình mới chỉ dừng lại nghiên cứu vai trò của từng chủ thể trên. Hiện tại, chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, tổng thể vai trò, trách nhiệm của các chủ thể trên trong quá trình tranh tụng.

Thứ hai, có rất nhiều cách tiếp cận ở các góc độ khác nhau của pháp lý về tranh tụng trong tố tụng dân sự. Song nhìn chung, các tác giả đã đưa ra nội hàm bản chất của hoạt động tranh tụng. Tranh tụng không thể tách rời thủ tục tố tụng tòa án. Thừa nhận và khẳng định vai trò của tranh tụng trong thủ tục tố tụng tòa án nói chung, cũng như tranh tụng trong TTDS nói riêng. Bảo đảm tranh tụng trong TTDS là Nhà nước bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực TTDS. Các công trình nghiên cứu cung cấp nhiều thông tin quan trọng về vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến tranh tụng. Khẳng định với việc giải quyết VADS theo phương thức tranh tụng, các đương sự có điều kiện trong việc trình bày, đưa ra các chứng cứ, lý lẽ chứng minh cho quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình cũng như đối đáp, tranh luận với đương sự phía bên kia để làm rõ sự thật khách quan của VADS. Hơn nữa, tranh tụng cũng buộc các đương sự phải nỗ lực, tích cực

¹ PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (chủ biên) Đổi mới và hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, NXB Sự thật năm 2022

hơn nữa trong việc tham gia tố tụng. Kết quả tranh tụng là cơ sở để Tòa án quyết định giải quyết vụ án nên đương sự phải tìm mọi cách để thu thập chứng cứ và tìm ra căn cứ pháp lý để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp và bác bỏ yêu cầu của đương sự phía bên kia.

Thứ ba, tranh tụng không những tạo điều kiện cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình mà qua quá trình tranh tụng Tòa án xác định được sự thật khách quan của VADS. Trên cơ sở đó tòa án giải quyết được yêu cầu của các đương sự, xác định đúng các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo quy định của pháp luật. Khi các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền TTDS của mình thì tình tiết vụ án được làm sáng tỏ, Tòa án có đầy đủ các chứng cứ để giải quyết VADS một cách chính xác, công minh và đúng pháp luật. Điều đó góp phần đảm bảo cho bản án, quyết định của Tòa án tuyên là có căn cứ và hợp pháp.

Bên cạnh đó, có những ý kiến trái ngược xung quanh ý tưởng đổi mới hoạt động xét xử đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và yêu cầu của thực tiễn: áp dụng mô hình nào phù hợp, phạm vi tranh tụng đến đâu, tiến trình thế nào,...; Đặc biệt với sự ra đời của BLTTDS năm 2015, nhiều quy định về tranh tụng đòi hỏi phải có nghiên cứu chuyên sâu hơn.

Hơn thế nữa, do mục đích nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu của các công trình này mới chỉ đề cập đến một số nội dung của tranh tụng dưới dạng riêng biệt chủ yếu là vấn đề lý luận về tranh tụng nên chưa nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống các vấn đề liên quan đến tranh tụng trong TTDS. Ngoài ra, phần lớn các công trình này đều được nghiên cứu trước khi BLTTDS 2015 ra đời, mặc dù vẫn chứa đựng nhiều tư liệu tham khảo có giá trị nhưng đã không còn bắt kịp với sự thay đổi và cải tiến trong quy định của pháp luật.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết

Một là, làm sáng tỏ vấn đề lý luận tranh tụng TTDS: Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng TTDS, cơ sở khoa học việc quy định tranh tụng TTDS, các yếu tố bảo đảm tranh tụng TTDS...

Hai là, phân tích đánh giá thực trạng các quy định pháp luật tranh tụng trong TTDS, thực tiễn áp dụng pháp luật TTDS về tranh tụng.

Ba là, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế trong việc thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự. Đề xuất định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tranh tụng TTDS...

1.3. Cơ sở lý thuyết và câu hỏi nghiên cứu

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết về công bằng, lý thuyết về bình đẳng, lý thuyết về dân quyền.

Để giải quyết các nội dung của luận án, tác giả đưa ra một số câu hỏi nghiên cứu cần giải đáp sau đây:

- Tranh tụng trong tố tụng dân sự (ở Việt Nam hiện nay) là gì? (Khái niệm, phạm vi, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay)?

Câu hỏi này nhằm làm rõ nội hàm khái niệm “tranh tụng trong tố tụng dân sự”, xác định phạm vi tranh tụng trong tố tụng dân sự bao gồm những nội dung gì. Mô hình này có ưu điểm, hạn chế gì so với mô hình thẩm vấn, xét hỏi.

- Tranh tụng trong tố tụng dân sự khác với tranh tụng trong tố tụng hình sự, tố tụng hành chính như thế nào?

Câu hỏi này nhằm phân biệt tranh tụng trong tố tụng dân sự với tranh tụng trong tố tụng hình sự, tố tụng hành chính, chỉ ra sự khác biệt giữa chúng.

- Quan điểm và quy định của pháp luật về tranh tụng ở Việt Nam hiện nay?

Câu hỏi này nhằm mục đích làm rõ quan điểm của Đảng, quy định của pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay

- Trong thực tiễn tranh tụng trong tố tụng dân sự được áp dụng như thế nào?

Câu hỏi này nhằm hướng đến việc làm rõ Việt Nam chúng ta đang thực hiện mô hình tố tụng nào. Thực tiễn tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt nam hiện nay như thế nào có, những thuận lợi và khó khăn gì cần khắc phục. Trong thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục thay đổi, bổ sung, thực hiện mô hình tranh tụng không.

- Kinh nghiệm của pháp luật nước ngoài về tranh tụng trong tố tụng dân sự như thế nào?

Câu hỏi này đặt ra nhằm nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài vào thực tiễn Việt Nam như thế nào cho phù hợp, hiệu quả.

- Có những giải pháp gì để thực hiện tranh tụng trong TTDS theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay?

Câu hỏi này nhằm hướng đến làm rõ những giải pháp nhằm thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay.

Giả thuyết nghiên cứu

Với đề tài “*Tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay*”, trên cơ sở hướng đến việc giải quyết các câu hỏi nghiên cứu nói trên, nghiên cứu sinh đặt ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Một là, Đảng ta ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 02/01/2002 về Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Tiếp đó, Nghị quyết số 48-NQ/TU ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 49 ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị nhấn mạnh: Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thân thiện, đảm bảo sự tham gia, giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; đảm bảo chất lượng tranh tụng tại phiên tòa để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp. Vấn đề đặt ra, định hướng của Đảng có thực sự đi vào cuộc sống không? Sự chuyển hóa vào pháp luật, vào quy định của các cơ quan, đơn vị, quan điểm cá nhân?

Hai là, quan điểm, tư tưởng xác định tranh tụng là nội dung quan trọng của cải cách tư pháp, là định hướng, đặt ra yêu cầu thúc đẩy nghiên cứu về tranh tụng, thực hiện tranh tụng trong hoạt động giải quyết vụ việc tại Tòa án. Quá trình giải quyết các loại án, Tòa án đã chú trọng đến tranh tụng theo tinh thần Nghị quyết số 08 và Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị, nhưng chủ yếu tập trung tranh luận tại phiên tòa, chưa quan tâm đến tranh tụng ở giai đoạn trước phiên tòa, chưa quan tâm đúng mức đến quyền lợi của đương sự trong vụ án liên quan

lĩnh vực dân sự, nên chất lượng tranh tụng chưa cao, ảnh hưởng chất lượng giải quyết án, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu xã hội. Thể chế hóa quan điểm của Đảng, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn quá trình thực hiện cải cách tư pháp, Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*”. Nguyên tắc này được cụ thể hóa trong các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, thay thế cho nguyên tắc tranh luận tại phiên tòa.

Ba là, trong những năm qua với mô hình tố tụng thẩm vấn là chủ đạo, có sự kết hợp tranh luận tại phiên tòa đã đạt được những kết quả nhất định, bên cạnh đó chất lượng xét xử các loại án vẫn còn những hạn chế, còn có một số vụ án bị hủy, sửa nghiêm trọng, kéo dài đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi đương sự, tạo dư luận không tốt, giảm niềm tin của người dân vào công lý. Trong đó, phải kể đến một số vụ án dân sự bị hủy, sửa do đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, điều tra xác minh không đầy đủ,.. đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi và nghĩa vụ của đương sự, ảnh hưởng không nhỏ quá trình đổi mới, hội nhập.

Vậy, mô hình tranh tụng có khắc phục được những thiếu sót, hạn chế của mô hình thẩm vấn hay không? Chúng ta thực sự lựa chọn mô hình tranh tụng hay vẫn còn kết hợp giữa mô hình thẩm vấn và mô hình tranh tụng?

Kết luận chương 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án “*Tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay*”, có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Nghiên cứu đề tài thể hiện tính cần thiết và cấp bách nhằm đáp ứng những đòi hỏi về cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn và nhu cầu nội tại trong nước và quá trình hội nhập khu vực, quốc tế. Với tư cách là một trong những nội dung quan trọng của quyền dân sự, tranh tụng trong TTDS đã, đang và sẽ ngày càng được coi trọng, đi vào thực chất.

2. Hầu hết các nghiên cứu đều thống nhất cách hiểu về khái niệm cũng như bản chất của tranh tụng trong TTDS. Tranh tụng trong tố tụng dân sự chính là thể hiện bản chất dân chủ và công bằng nhằm bảo vệ các quyền con người nói chung và quyền tiếp cận công lý nói riêng. Thông qua quá trình tranh tụng giúp Tòa án hiểu rõ yêu cầu của các đương sự, có được các chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để xác định chân lý khách quan của vụ kiện trên cơ sở đó Tòa án giải quyết các yêu cầu của đương sự, xác lập lại cho đúng các quan hệ pháp luật dân sự mà các bên tham gia hoặc những quan hệ mà pháp luật điều chỉnh về quyền và nghĩa vụ của các bên khi có sự kiện pháp lý xảy ra, xác định đúng các quyền, nghĩa vụ của mỗi bên theo quy định của pháp luật.

3. Mặc dù các công trình nghiên cứu đã thống nhất với nhau về một số vấn đề cơ bản về tranh tụng trong TTDS. Tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề còn tranh luận, chưa thống nhất, có nhiều ý kiến trái ngược xung quanh ý tưởng đổi mới hoạt động xét xử đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và yêu cầu của thực tiễn.

4. Trên cơ sở những quan điểm chưa thống nhất, còn tranh luận. Tác giả đã đặt ra một số nội dung cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án, đồng thời, tác giả đưa ra một số câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu cụ thể đối với từng vấn đề đặt ra cần nghiên cứu.

5. Thông qua đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu, phân tích cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu của luận án, có thể khẳng định rằng, đây là công trình nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về tranh tụng trong TTDS theo cách tiếp cận của đề tài. Việc nghiên cứu đề tài “*Tranh tụng trong TTDS*” là rất có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Tuy vậy, các công trình nghiên cứu nói trên là tài liệu rất quý giá cho tác giả tham khảo, phục vụ việc nghiên cứu của mình.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của tranh tụng trong tố tụng dân sự

2.1.1. Khái niệm tranh tụng trong tố tụng dân sự

Tranh tụng được biết đến ngay từ những thời đại xa xưa của xã hội loài người. Các nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật đều thống nhất loại hình tố tụng đầu tiên xuất hiện trong lịch sử của các hình thái xã hội là tố tụng tranh tụng. Loại tố tụng này được áp dụng tại Hy Lạp cổ đại, sau đó nó được đưa vào La Mã với tên gọi “*thủ tục hỏi đáp liên tục*”[75]. Cùng với thời gian, tranh tụng tiếp tục được kế thừa, phát triển, từng bước được khẳng định và đến nay nó được áp dụng hầu hết ở các nước thuộc hệ thống luật lục địa cũng như hệ thống luật án lệ.

Tố tụng tranh tụng là mô hình tố tụng ở những quốc gia theo truyền thống thông luật, như: Anh, Mỹ, Úc... Mô hình này dựa trên nguyên tắc “các bên trình bày”[79]. Điều đó có nghĩa là, hai bên trong vụ án hình sự và dân sự sẽ quyết định phạm vi những vấn đề đưa ra cho Thẩm phán xem xét, quyết định. Thẩm phán chỉ thực hiện việc xét xử, đóng vai trò là người trọng tài trung lập xem xét các vấn đề các bên trình bày. Theo đó, hai bên trong vụ án có trách nhiệm đưa ra các nhân chứng, chứng cứ để bảo vệ cho quan điểm của họ. Thẩm phán phải đảm bảo cho hai bên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình trong việc làm sáng tỏ vụ án. Ở những quốc gia theo truyền thống thông luật, không có các Bộ luật tố tụng do Quốc hội thông qua, mà chỉ có bộ quy tắc về tố tụng do Tòa án tối cao ban hành. Trên cơ sở quy định của bộ quy tắc này, các Tòa án cấp dưới có thể có những quy định bổ sung phù hợp với điều kiện hoạt động của Tòa án mình. Điều đó cho thấy, tố tụng tranh tụng là một mô hình tố tụng rất linh hoạt, có nhiều ưu điểm. Thông qua việc xét xử các vụ án, nếu nhận thấy Tòa án cấp dưới đi “chệch hướng” với quy định tại bộ quy tắc, Tòa án tối cao sẽ “uốn nắn” thông qua án lệ của mình[79].

Tranh tụng theo Đại từ điển tiếng Việt được hiểu là “kiện tụng”[40, tr.1686]; còn theo Hán-Việt tự điển thì tranh tụng được ghép từ hai từ “tranh luận” và “tố tụng”[80]. Như vậy, chúng ta có thể hiểu tranh tụng là định hướng, là quá trình trong quá trình hoạt động tố tụng, thể hiện dễ thấy nhất là việc các đương sự lập luận, đối đáp với nhau về các yêu cầu, các chứng cứ và chứng minh trong vụ án để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong tố tụng dân sự, tranh tụng thể hiện xuyên suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự, từ lúc Tòa án thụ lý đơn khởi kiện cho tới khi Tòa án ra quyết định, bản án giải quyết vụ án đó. Tranh tụng được áp dụng phổ biến trong mô hình tố tụng của các nước theo hệ thống thông luật (common law) và thể hiện hạn chế hơn trong các nước theo hệ thống luật lục địa (civil law). Mô hình tố tụng của nước ta ban đầu được xây dựng theo mô hình xét hỏi, tuy nhiên, qua quá trình hoạt động, nhận thấy được những tính năng ưu việt của mô hình tranh tụng, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách để kết hợp nhằm hình thành hệ thống pha trộn với mục đích tạo ra một hệ thống xét xử ưu việt[34, tr. 153].

Thuật ngữ tranh tụng lần đầu tiên được đề cập tới trong văn kiện của Đảng, cụ thể là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2001 của Bộ Chính trị. Nghị quyết có xác định quan điểm chỉ đạo hoạt động đối với Tòa án nhân dân là: “Khi xét xử các Tòa án phải bảo đảm cho mọi người dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có tính thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định”. Tiếp đó, tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, Bộ chính trị một lần nữa khẳng định một trong nhiệm vụ phải thực hiện cho đến năm 2020 là nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp;

từng bước xã hội hóa một số hoạt động tư pháp. Thực hiện chủ trương đó, Hiến pháp 2013 khi được ban hành đã ghi nhận “nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo” làm nền tảng xây dựng và thực hiện pháp luật, xây dựng và tổ chức Tòa án, các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, pháp luật tố tụng nói chung và tố tụng dân sự nói riêng cũng đã có những bước đi tuần tự để đưa mô hình tranh tụng kết hợp với mô hình xét hỏi, đặc biệt là trong việc ghi nhận quyền tranh tụng trong xét xử của đương sự. Cụ thể, BLTTDS 2004 chưa có quy định cụ thể nào về việc bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự. Tuy nhiên, nguyên tắc này đã được thể hiện một phần nội dung trong BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 qua việc ghi nhận nguyên tắc “*Bảo đảm quyền tranh luận trong tố tụng dân sự*”. Theo đó, trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, Tòa án bảo đảm để các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Việc quy định bổ sung này đã góp phần bảo đảm được tính dân chủ, công khai và minh bạch của tố tụng dân sự, tạo cơ hội cho các đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án, đồng thời tạo điều kiện cho việc giải quyết vụ án dân sự của Tòa án được nhanh chóng và đúng đắn. Bởi vì, chỉ khi các đương sự được thực hiện quyền tranh luận thì các tình tiết của vụ án được làm sáng tỏ, Tòa án có đầy đủ các chứng cứ để giải quyết vụ án một cách chính xác và đúng pháp luật. Tuy nhiên, nguyên tắc này vẫn chưa thể hiện hết được tinh thần của tranh tụng, bởi lẽ tranh luận chỉ là một phần của tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm vụ án dân sự sau khi kết thúc phần xét hỏi. Trong khi đó, việc tranh tụng đòi hỏi phải được thể hiện xuyên suốt cả quá trình tố tụng, từ lúc khởi kiện cho tới khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Quyền tranh tụng của đương sự chính thức được BLTTDS 2015 ghi nhận nguyên tắc “*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử*” tại Điều 4 Bộ luật này. Theo đó, Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm,

giám đốc thẩm, tái thẩm. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự và có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác. Việc bổ sung nguyên tắc tranh tụng đã đưa hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân trong thực tiễn xét xử trở về đúng bản chất tài phán của cơ quan có chức năng tư pháp khi giải quyết tranh chấp liên quan đến lợi ích tư. Bản chất của tố tụng dân sự phải thông qua tranh tụng để tìm ra sự thật khách quan của vụ án, hoạt động tranh tụng diễn ra trong suốt quá trình tố tụng và thể hiện quyền quyết định, định đoạt của đương sự trong vụ án[47, tr.63].

Như vậy, tranh tụng trong tố tụng dân sự là một loại tranh tụng trong tố tụng, bao hàm cả hoạt động tranh tụng trước khi mở phiên tòa, tranh luận tại phiên tòa và tranh tụng sau khi có quyết định giải quyết vụ án dân sự. Vì tố tụng dân sự là quá trình giải quyết vụ án dân sự cho nên tranh tụng trong tố tụng dân sự là tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự có thời điểm bắt và thời điểm kết thúc. Theo đó, có thể hiểu giới hạn của việc tranh tụng trong tố tụng dân sự theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp.

- **Theo nghĩa rộng**, giới hạn của việc tranh tụng trong tố tụng dân sự bắt đầu từ khi có tranh chấp dân sự và đương sự thể hiện nhu cầu giải quyết tranh chấp đó, kết thúc khi giải quyết xong tranh chấp dân sự bao gồm cả giai đoạn thi hành án dân sự. Nếu có tranh chấp dân sự nhưng đương sự không muốn giải quyết tranh chấp thì không xuất hiện nhu cầu tranh tụng để giải quyết tranh chấp. Việc đương sự là người thắng kiện trong vụ việc dân sự từ chối (không làm đơn) yêu cầu thi hành án dân sự trong thời hạn do pháp luật quy định có thể được hiểu là nội dung quyền tự định đoạt của đương sự và thể hiện quan điểm tranh tụng của đương sự. Bởi lẽ, trong thực tiễn có vụ tranh chấp dân sự, đương sự chỉ cần tòa án ra phán quyết là mình thắng kiện mà không cần buộc bên thua kiện thi hành quyết định của tòa án[80]. Mặt khác, hiểu giới hạn của việc tranh tụng

trong tố tụng dân sự theo nghĩa rộng có ý nghĩa rất lớn đối với việc Tòa án ghi nhận và cho thi hành kết quả hòa giải thành những tranh chấp dân sự trong nhân dân do Ban tư pháp và các đoàn thể chính trị cấp xã thực hiện. Việc giải quyết tranh chấp dân sự theo cơ chế pháp lý này sẽ hạn chế được rất nhiều vụ kiện dân sự mà Tòa án phải giải quyết, xét xử và đương nhiên sẽ giảm chi phí xã hội rất lớn cho việc giải quyết tranh chấp dân sự.

- *Theo nghĩa hẹp*, giới hạn của việc tranh tụng trong tố tụng dân sự bắt đầu từ khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án dân sự và kết thúc khi Tòa án ra quyết định, bản án giải quyết vụ việc đó. Giải quyết vụ án dân sự là việc Tòa án giải quyết các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự) theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định với nguyên tắc xét xử hai cấp. Cho nên, mặc dù tranh tụng trong tố tụng dân sự được bắt đầu từ khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện và kết thúc khi Tòa án ra quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, thậm chí ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự nhưng tập trung nhất là ở các giai đoạn: Chuẩn bị xét xử; xét xử sơ thẩm; xét xử phúc thẩm vụ án dân sự. Bởi lẽ, giai đoạn giám đốc thẩm và tái thẩm chỉ là những thủ tục đặc biệt, Tòa án xét xử thông qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, hầu như không có sự hiện diện của các bên đương sự^[75]. Nếu quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy một phần hoặc toàn bộ bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại thì lại bắt đầu một quá trình tranh tụng mới.

Trong luận án, nghiên cứu sinh tập trung nghiên cứu về tranh tụng theo nghĩa hẹp, quá trình tranh tụng diễn ra ở các vụ án cấp sơ thẩm, phúc thẩm.

Cũng cần phải phân biệt giữa tranh tụng và tranh luận. Tranh luận có xuất phát điểm từ tranh chấp, mâu thuẫn, tranh luận là cốt lõi và sự biểu hiện tập trung của tranh tụng, nếu không có tranh luận thì sẽ không có tranh tụng hoặc tranh tụng sẽ không được biểu hiện rõ nét nhưng tranh luận chưa phải là tranh tụng. Tranh tụng là một tổng thể gồm cả tranh luận và quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ; quyền được biết chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý áp dụng của phía đối

lập, quyền được hỏi những người tham gia tố tụng khác... để bảo đảm cho việc tranh luận. Như vậy, trong một số trường hợp (như thủ tục giải quyết việc dân sự, giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng...) vì không có tranh chấp giữa các bên đương sự với nhau nên không có quá trình tranh tụng. Hơn nữa, bản chất của tranh luận trong tố tụng dân sự là sự thể hiện chính kiến của từng bên đương sự về việc giải quyết vụ án dân sự dựa trên những chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Như vậy tranh tụng là một nguyên tắc của tố tụng hình sự, tố tụng hành chính và tố tụng dân sự. Còn tranh luận tại phiên tòa chỉ là hình thức tố tụng (một giai đoạn tố tụng của phiên tòa) mà trong đó Tòa án thay mặt nhà nước xác định sự thật của vụ án trên cơ sở điều tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của các bên tham gia tố tụng để ra quyết định phán xét giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ và đúng pháp luật [85].

Với quy định của BLTTDS 2015, có thể thấy việc ghi nhận quyền tranh tụng của đương sự trong xét xử thể hiện rõ nhất sự tiến bộ vượt bậc ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, về việc tiếp cận, công khai chứng cứ

Chứng cứ trong vụ án dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp[24, Điều 93]. Điểm đặc trưng của tố tụng dân sự đó là chỉ có các đương sự mới có trách nhiệm thu thập chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp[53, Điều 6]. Tòa án chỉ có trách nhiệm hỗ trợ cho các đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ và chứng minh, cũng như là sẽ xét xử vụ án dân sự theo những chứng cứ mà các bên đã cung cấp có trong hồ sơ vụ án [53, Điều 91]. Do đó, các vấn đề về thu thập, giao nộp chứng cứ của các đương sự là cực kỳ quan trọng.

Với quy định trước đây, việc công khai chứng cứ của các đương sự chưa được đề cập đến như là một nghĩa vụ, dẫn đến đương sự muốn biết được chứng cứ các bên đã cung cấp trong vụ án bao gồm những gì phải tự liên hệ với Tòa án. Điều này làm cho việc tiếp cận chứng cứ của đương sự gặp rất nhiều khó khăn. Với việc ghi nhận nội dung *đương sự có nghĩa vụ phải thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp*, BLTTDS 2015 đã đặt vấn đề công khai chứng cứ trở thành nền tảng trong vấn đề chứng minh của đương sự. Từ đó, BLTTDS 2015 đã có những quy định chi tiết về vấn đề công khai chứng cứ. Cụ thể, khoản 5 Điều 96 BLTTDS 2015 quy định đương sự khi giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác, trừ những chứng cứ không công khai được thì phải thông báo bằng văn bản (những chứng cứ không phải công khai bao gồm nội dung tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của đương sự - khoản 2 Điều 109 BLTTDS 2015). Không những thế, đối với những tài liệu chứng cứ mà Tòa án tự mình thu thập được thì trong thời hạn 03 ngày, Tòa án phải thông báo về tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình (khoản 5 Điều 97 BLTTDS 2015). Mặt khác, BLTTDS 2015 cũng giới hạn thời hạn được giao nộp chứng cứ của các đương sự, theo đó các bên chỉ được giao nộp trong thời hạn do thẩm phán ấn định những không vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm (Khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015). Quy định này nhằm loại bỏ việc các bên cố tình che giấu chứng cứ trong giai đoạn sơ thẩm để gây khó khăn cho các đương sự còn lại. Đồng thời, tại giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, BLTTDS 2015 còn quy định Tòa án phải mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải với mục đích tạo điều kiện cho các đương sự có thể tiếp cận, công khai hơn nữa những chứng cứ trong vụ án (Điều 210 BLTTDS 2015). Như vậy, với nền tảng công khai chứng cứ, BLTTDS 2015 đã tạo một cơ chế tốt hơn cho các đương sự có thể tiếp cận được chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Thứ hai, về tranh tụng tại phiên tòa

Tranh tụng được thể hiện trong toàn bộ quá trình tố tụng, tuy nhiên tập trung chủ yếu ở phiên tòa. Tòa án điều hành việc tranh tụng, hỏi những vấn đề chưa rõ và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án (khoản 3 Điều 24 BLTTDS 2015). Tranh tụng ở phiên tòa thể hiện rõ nét ở hai thủ tục: (i) xét hỏi và (ii) tranh luận. Trong giai đoạn xét hỏi, người tham gia tố tụng được hỏi, được tham gia xét hỏi. Việc khai báo trước Tòa cũng như kết quả xét hỏi là những phương tiện cần thiết để người tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh những tình tiết của vụ án liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình và trên cơ sở đó thực hiện việc tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích đó tại phiên tòa.

Về phần tranh luận tại phiên tòa, BLTTDS 2015 vẫn giữ nguyên tinh thần của BLTTDS 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011, theo đó, các đương sự có quyền trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không bị hạn chế về thời gian để trình bày ý kiến của mình về vụ án, đề nghị Tòa án ra phán quyết cụ thể liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nếu không đồng ý với các ý kiến tranh luận khác thì họ có quyền đối đáp. Chỉ trên cơ sở đánh giá chứng cứ và các ý kiến tranh luận của các bên tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử mới có điều kiện cân nhắc, xem xét để ra quyết định đúng đắn, khách quan và đúng pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng.

Chủ thể tham gia tranh tụng được hiểu là những chủ thể mang quyền, nghĩa vụ tố tụng, tham gia vào quá trình tranh tụng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Do đó, quá trình tranh tụng luôn có sự tham gia của hai bên đương sự, là những chủ thể tranh tụng giữ vai trò chủ động, quyết định kết quả tranh tụng. Bởi vì, họ tham gia tranh tụng xuất phát từ chính yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích của họ trong vụ án, kết quả tranh tụng ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích của bản thân các đương sự. Hơn nữa, các vụ

án dân sự chủ yếu phát sinh do có sự tranh chấp về quyền và lợi ích giữa các đương sự. Do đó, việc xác định quyền và nghĩa vụ đó có tồn tại hay không phải thuộc về các đương sự, người biết rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh ra tranh chấp vì nó không chỉ là con đường ngắn nhất để biết rõ sự thật, mà còn làm các bên thỏa mãn hơn với kết quả được xác lập lại theo đúng quy định của pháp luật.

Đương sự trong vụ án dân sự gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng chủ thể tranh tụng trước hết và chủ yếu là nguyên đơn và bị đơn. Họ là những chủ thể có mâu thuẫn về quyền và lợi ích, họ đứng ở vị trí tố tụng đối lập nhau. Trong suốt quá trình tranh tụng, nguyên đơn và bị đơn bình đẳng với nhau và liên tục trao đổi với nhau những chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho quyền lợi hợp pháp của mình trước Tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật TTDS.

Ngoài nguyên đơn và bị đơn, tham gia vào quá trình tranh tụng còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong trường hợp này họ cũng được coi là chủ thể tranh tụng, bởi họ cũng có lợi ích liên quan đến vụ án, tham gia tranh tụng để bảo vệ quyền lợi của mình. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có quyền đưa ra yêu cầu, phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn. Do vậy, họ cũng được đưa ra chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ và lập luận để chứng minh cho yêu cầu của mình hay phản đối yêu cầu của các đương sự khác.

Như vậy, có thể thấy đương sự là những chủ thể giữ vị trí và vai trò trung tâm trong quá trình tranh tụng. Tuy nhiên, trên thực tế có những đương sự không thể hoặc không có điều kiện thực hiện tốt nhất quyền tranh tụng của mình nên việc tranh tụng của các đương sự này do người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện. Việc tham gia tranh tụng của người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự xuất phát từ quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự chứ không phải xuất phát trực tiếp từ lợi ích của họ bởi họ không phải là các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật nội dung. Người đại diện của đương sự là người thay mặt cho đương sự tham gia vào quá trình tranh tụng với mục đích bảo vệ quyền và

lợi ích hợp pháp của đương sự như bảo vệ quyền lợi cho chính mình. Người đại diện có quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự khi tham gia vào tranh tụng. Do đó, người đại diện có quyền được biết tất cả chứng cứ, lý lẽ của bên đương sự đối phương và được quyền trình bày ý kiến, đối đáp về những vấn đề mà đối phương có yêu cầu đối với đương sự mà mình đại diện. Người đại diện của đương sự phải có quyền bình đẳng với bên đương sự đối lập trước Tòa án trong việc thực hiện tranh tụng.

Trong tranh tụng thì không thể thiếu một chủ thể quan trọng đó là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Họ là người giúp đỡ đương sự về mặt pháp lý, đồng thời tham gia tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Người bảo vệ có vị trí pháp lý độc lập với đương sự, có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định chứ không bị ràng buộc bởi quyền và nghĩa vụ của đương sự như người đại diện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thông thường là các Luật sư hoặc là những người am hiểu pháp luật. Trong quá trình tranh tụng, do người bảo vệ là người có kiến thức pháp luật, kinh nghiệm tham gia tố tụng và kỹ năng tranh tụng nên có thể giúp cho các bên đương sự bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nhất là trong việc đưa ra chứng cứ, căn cứ pháp lý và các lập luận. Không những thế, ý kiến tham gia tranh tụng của người bảo vệ còn giúp cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án.

Tòa án có vai trò quyết định bảo đảm cho nguyên tắc tranh tụng trong TTDS được thực hiện một cách nghiêm chỉnh và hiệu quả. Để bảo đảm sự công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thì trong quá trình tranh tụng Tòa án, mà trước tiên là Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và hội đồng xét xử (HĐXX) tại phiên tòa phải thực hiện đúng chức năng của mình là người tài phán công minh, xem xét, đánh giá toàn diện tất cả các chứng cứ, căn cứ, lập luận mà các bên đương sự đưa ra trong quá trình tranh tụng. Tòa án điều khiển quá trình tranh tụng, bảo đảm quá trình này diễn ra một cách rõ ràng, đúng quy định của pháp luật TTDS và bảo đảm sự bình đẳng của các bên

tham gia tranh tụng, kết quả tranh tụng sẽ là căn cứ để Tòa án ra quyết định giải quyết vụ án đúng đắn, khách quan, toàn diện.

Viện kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có một bên đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần. Khi tham gia các phiên họp, phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng của trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án, các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác, đồng thời phát biểu về đường lối giải quyết vụ án trong một số trường hợp luật định. Như vậy, Viện kiểm sát không phải là chủ thể tranh tụng trong tố tụng dân sự mà chỉ là chủ thể thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp[78].

Tranh tụng trong TTDS là vấn đề lớn được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau và có nhiều nội dung khác nhau. Vì vậy, trong nghiên cứu của luận án này, tranh tụng được hiểu dưới góc độ là một “*quá trình tố tụng*” và có thể đưa ra khái niệm tranh tụng trong TTDS như sau: *Tranh tụng trong TTDS là quá trình làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Quá trình này phải được diễn ra liên tục từ khi nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình cho đến khi tòa án ra quyết định giải quyết VADS. Theo đó các bên đương sự được đưa ra chứng cứ, trao đổi chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho yêu cầu của mình; phản bác yêu cầu đối lập trước Tòa án theo những trình tự, thủ tục do pháp luật TTDS quy định. Tòa án ra phán quyết VADS căn cứ vào kết quả tranh tụng của các chủ thể tranh tụng.*

2.1.2. Đặc điểm của tranh tụng trong tố tụng dân sự

Thứ nhất, trong quá trình tranh tụng trong tố tụng dân sự, trách nhiệm chứng minh thuộc về các bên tham gia tố tụng, tòa án không có nghĩa vụ chứng minh, chỉ hỗ trợ đương sự thu thập chứng cứ [75].

Trong tố tụng dân sự, các đương sự có thể là chủ thể của quan hệ pháp luật tranh chấp hoặc họ là người đưa ra yêu cầu, khiếu nại, họ là người biết rõ

nguyên nhân, điều kiện phát sinh tranh chấp, vì vậy, họ phải có trách nhiệm làm sáng tỏ vấn đề, chứng tỏ cho Tòa án và những người tham gia tố tụng khác thấy được sự đúng đắn trong yêu cầu của mình, theo hướng có lợi cho mình. Trong suốt quá trình tố tụng bên nguyên đơn và bên bị đơn liên tục trao đổi với nhau những chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho quyền lợi hợp pháp của mình trước Tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án không có nghĩa vụ phải tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, bởi vì nếu Tòa án chủ động thu thập chứng cứ thì sẽ không bảo đảm sự khách quan, vô tư và công minh trong việc phân xử vụ án, không tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự; mặt khác điều này không phát huy tính tích cực, chủ động của các đương sự, gây nên tâm lý ỷ lại của các đương sự.

Thứ hai, các hành vi tố tụng của các chủ thể tham gia vào quá trình tranh tụng tuân theo trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật tố tụng dân sự quy định

Pháp luật tố tụng dân sự và hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án nói chung và các chủ thể tham gia tố tụng dân sự nói riêng là hai mặt không thể tách rời của một quy trình tố tụng. Pháp luật tố tụng dân sự là cơ sở pháp lý của hoạt động tố tụng dân sự, vì vậy khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình các chủ thể tham gia vào quá trình tranh tụng phải tuân theo đúng hình thức, trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định. Việc tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định nhằm mục đích để cho việc điều hành công lý được phân minh, có hiệu quả và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

Thứ ba, quá trình tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành một cách công khai, trực tiếp và bằng lời nói, không bị hạn chế bởi nội dung phiên họp trước đó

Tại phiên tòa, các bên đương sự được trực tiếp trình bày các yêu cầu, đưa ra các chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý bằng lời nói. Việc các bên đương sự trực tiếp trình bày, tranh luận bằng lời nói là một yếu tố quan trọng để đảm bảo tính khách quan, trung thực trong lời khai của họ, giúp Hội đồng xét xử giải quyết các yêu cầu của đương sự, ra các quyết định chính xác nhất về việc giải quyết vụ án. Những chứng cứ, tài liệu nào đó nếu không được trực tiếp thẩm tra công khai tại phiên tòa đều không được dùng làm căn cứ cho quyết định của Tòa án.

Theo tố tụng hành chính, tại phiên tòa các bên trình bày, tranh luận tại phiên tòa những nội dung còn mâu thuẫn, những nội dung các bên đã thống nhất tại biên bản đối thoại thì không trình bày, tranh luận. Khác với tố tụng hành chính, tại phiên tòa các bên vẫn được trình bày toàn bộ nội dung yêu cầu mà không bị hạn chế bởi nội dung được ghi nhận trong biên bản phiên họp hòa giải trước đó.

Thứ tư, các chủ thể tham gia tranh tụng được tranh luận về toàn bộ các yêu cầu, các chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không bị hạn chế, trừ khi trái pháp luật, đạo đức xã hội

Để có thể phán quyết một bản án công minh, làm sáng tỏ được các tình tiết cần chứng minh của vụ án, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì các đương sự phải được tranh luận về chứng cứ, khẳng định giá trị chứng minh của chứng cứ mà mình xuất trình trước Hội đồng xét xử, trình bày quan điểm, lập luận của mình về các tình tiết của vụ án nhằm mục đích để Hội đồng xét xử giải quyết các yêu cầu của đương sự, ra các quyết định chính xác nhất về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trong tố tụng dân sự quyền tự định đoạt các đương sự được đề cao, các đương sự có thể thảo luận những nội dung mà pháp luật không cấm, không trái đạo đức xã hội thì được Tòa án ghi nhận.

Tranh tụng trong tố tụng hành chính chỉ tranh luận về tính hợp pháp của quyết định hành chính/hành vi hành chính và phương thức bồi thường thiệt hại, không tranh luận về giải quyết nội dung sự việc như tố tụng dân sự. Vấn đề bồi thường thiệt hại trong tố tụng hình sự bị hạn chế bởi yếu tố liên quan căn cứ xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên các bên không thể thỏa thuận bồi thường lớn hơn để được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị hại có đơn xin bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt.

Thứ năm, trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa Thẩm phán đóng vai trò là người trọng tài để phân xử giữa hai bên tham gia tranh tụng trong phạm vi thẩm quyền của Hội đồng xét xử vụ án dân sự.

Để bảo đảm sự công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong tố tụng dân sự đòi hỏi Tòa án phải khách quan, thái độ vô tư và

công minh đối với cả hai bên. Tòa án có vai trò quan trọng và quyết định trong việc bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tham gia tranh tụng và giải quyết đúng đắn vụ kiện. Trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa vai trò chủ động thuộc về các luật sư là người dẫn dắt việc nêu câu hỏi và kiểm tra nhân chứng, quyết định tiến trình và nhịp độ phiên tòa. Chức năng chủ yếu của Thẩm phán là người trọng tài “cầm cân công lý” để phân xử giữa hai bên tham gia tranh tụng, duy trì trật tự phiên tòa và quá trình tranh tụng giữa hai bên, hướng quá trình tranh tụng vào việc giải quyết các yêu cầu của các đương sự, các căn cứ thực tiễn và pháp lý của các yêu cầu đó cũng như các tình tiết khác nhau về quan hệ pháp luật dân sự mà từ đó phát sinh tranh chấp giữa các đương sự. Tòa án có quyền thẩm vấn các bên hoặc các nhân chứng trong trường hợp đặc biệt cần thiết để làm rõ thêm lời trình bày của họ, để ra phán quyết có căn cứ và phù hợp; nhưng phải tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự.

Thẩm quyền Hội đồng xét xử trong tố tụng hành chính rộng hơn, ngoài việc điều hành cho đương sự tranh luận về tính hợp pháp của quyết định hành chính/hành vi hành chính bị kiện, yêu cầu về bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính/hành vi hành chính gây ra, thì Hội đồng xét xử có quyền chủ động yêu cầu các bên tranh luận về các quyết định hành chính liên quan, có quyền phán quyết đối với các quyết định này mà không phụ thuộc vào đương sự có yêu cầu xem xét hay không.

2.1.3. Ý nghĩa của tranh tụng trong tố tụng dân sự

Thứ nhất, tranh tụng trong tố tụng dân sự nhằm bảo vệ các quyền con người, quyền công dân

Thông qua quá trình tranh tụng giúp Tòa án hiểu rõ yêu cầu của các đương sự, có được các chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để xác định chân lý khách quan của vụ kiện trên cơ sở đó Tòa án giải quyết các yêu cầu của đương sự, xác lập lại cho đúng các quan hệ pháp luật dân sự mà các bên tham gia hoặc những quan hệ mà pháp luật điều chỉnh về quyền và nghĩa vụ của các bên khi có sự

kiện pháp lý xảy ra, xác định đúng các quyền, nghĩa vụ của mỗi bên theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở của tranh tụng trong tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng dân sự đồng thời bảo đảm cho các chủ thể tham gia tố tụng quyền bình đẳng tức là tạo ra khả năng để các chủ thể nói chung và các đương sự nói riêng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án.

Thứ hai, tranh tụng trong tố tụng dân sự góp phần bảo đảm cho bản án, quyết định của tòa án đã tuyên là có căn cứ và hợp pháp.

Tranh tụng không những tạo điều kiện cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình mà qua tranh tụng tòa án xác định được sự thật khách quan của vụ án dân sự. Trên cơ sở đó, tòa án giải quyết được yêu cầu của các đương sự, xác định đúng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo quy định của pháp luật. Vì khi đương sự thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng dân sự của mình như quyền đề đạt yêu cầu để tòa án bảo vệ, quyền đưa ra chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp hoặc do tòa án thu thập, quyền yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyền được tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ, quyền tranh luận tại phiên tòa... thì các tình tiết của vụ án được làm sáng tỏ, tòa án có đầy đủ chứng cứ để giải quyết vụ án dân sự một cách chính xác, công minh và đúng pháp luật. Như vậy, tranh tụng không chỉ bảo đảm sự công bằng, bình đẳng về mặt pháp lý cho mọi cá nhân, tổ chức mà còn tạo điều kiện cho việc đạt được sự bình đẳng, công bằng về thực tế của các cá nhân, tổ chức đó.

Thứ ba, tranh tụng trong tố tụng dân sự đề cao tính chất dân chủ, công khai, công bằng và minh bạch trong hoạt động tố tụng dân sự

Tranh tụng trong tố tụng dân sự đã trở thành nguyên tắc cho việc giải quyết các vụ việc dân sự, là tư tưởng pháp lý chỉ đạo thể hiện rõ nhất tính chất dân chủ, công khai và minh bạch của tố tụng dân sự. Trong quá trình thực hiện việc tranh tụng, các đương sự, người đại diện của đương sự đều được bình đẳng, chủ động và công khai đưa ra các chứng cứ, căn cứ pháp lý và đối đáp nhau để làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Tòa án là cơ quan tiến hành tố tụng đóng

vai trò giám sát quá trình tranh tụng, sử dụng kết quả tranh tụng của mỗi bên để giải quyết vụ án dân sự một cách khách quan, công bằng và đúng pháp luật.

Thứ tư, căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án đã giúp cho các đương sự có vai trò nhiều hơn trong việc thực thi công lý.

Đương sự là chủ thể đóng vai trò quan trọng nhất trong quá trình tranh tụng, từ việc trình bày chứng cứ, xét hỏi cho tới tranh luận tại phiên tòa. Do đó, việc Tòa án ra bản án dựa vào kết quả tranh tụng nghĩa là Tòa án thực thi công lý thông qua hoạt động chứng minh của đương sự. Nói cách khác, đương sự đã gián tiếp tiếp cận công lý và giúp cho Tòa án bảo vệ công lý.

Xuất phát từ lý luận trên cho thấy tranh tụng trong tố tụng dân sự chính là thể hiện bản chất dân chủ và nhân đạo nhằm bảo vệ các quyền con người nói chung và quyền tiếp cận công lý nói riêng. Thông qua quá trình tranh tụng giúp Tòa án hiểu rõ yêu cầu của các đương sự, có được các chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để xác định chân lý khách quan của vụ kiện trên cơ sở đó Tòa án giải quyết các yêu cầu của đương sự, xác lập lại cho đúng các quan hệ pháp luật dân sự mà các bên tham gia hoặc những quan hệ mà pháp luật điều chỉnh về quyền và nghĩa vụ của các bên khi có sự kiện pháp lý xảy ra, xác định đúng các quyền, nghĩa vụ của mỗi bên theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở của tranh tụng trong tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng dân sự đồng thời bảo đảm cho các chủ thể tham gia tố tụng quyền bình đẳng tức là tạo ra khả năng để các chủ thể nói chung và các đương sự nói riêng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án, bảo đảm cho công lý được thực thi một cách toàn diện nhất.

Ngoài ra, tranh tụng trong tố tụng dân sự còn giúp cho mọi công dân hiểu thêm pháp luật, củng cố thêm lòng tin vào chế độ, vào đường lối, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước. Trên cơ sở đó, góp phần vào việc giáo dục, nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội, của nhân dân, tạo điều kiện cho việc củng cố trật tự pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2.2. Cơ sở khoa học của việc quy định tranh tụng trong tố tụng dân sự

2.2.1. Xuất phát từ việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tố tụng dân sự

Quyền con người trong TTDS xuất phát từ những quyền tự nhiên của con người, các quyền đó được thừa nhận với những giá trị mang tính phổ quát nhất, quyền này còn xuất phát từ hệ thống pháp lý quốc tế như Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người và các Công ước quốc tế về quyền con người và một số Nghị quyết của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.

Trên thế giới tuy tương ứng với hai truyền thống pháp luật (Common law và Civil law) là hai loại hình tố tụng tranh tụng và xét hỏi nhưng không bao giờ có một hệ thống hoàn toàn đề cao thẩm phán hay hoàn toàn đề cao các bên đương sự[45, tr.7]. Hai hệ thống pháp luật này tiến tới nhập chung làm một[4, tr.92]. Tranh tụng là một loại hình tố tụng cơ bản được áp dụng từ lâu tại các Tòa án nhiều nước trên thế giới. Ngay ở các nước theo truyền thống pháp luật, theo các nhà luật học tranh tụng sở dĩ được áp dụng trong TTDS vì đối tượng của TTDS thường là quan hệ về quyền có thể được định đoạt tự do giữa các cá nhân nên các bên phải được quyết định về sự tồn tại hay không tồn tại của nó trong điều kiện, hoàn cảnh và trên cơ sở của các chứng cứ, tài liệu. Việc xác định quan hệ về quyền này là có tồn tại hay không phải được dành cho các bên là những người biết rõ, vì nó không chỉ là đường ngăn nhất biết ra sự thật mà còn là các bên sẽ thoả mãn hơn với kết quả. Tuy vậy, loại hình tố tụng tranh tụng chỉ có thể áp dụng đối với các VADS trong đó có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các bên đương sự. Vì mâu thuẫn về quyền lợi, nghĩa vụ giữa các bên đương sự là tiền đề và là động lực thúc đẩy quá trình tranh tụng. và phát triển của các tư tưởng dân chủ, tiến bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Tranh tụng không chỉ là thành tựu pháp lý đơn thuần, mà cao hơn nó là thành tựu của sự phát triển tư tưởng, của nền văn minh nhân loại.

Thời gian vừa qua, Việt Nam đã tham gia nhiều công ước quốc tế liên quan đến quyền con người như Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị,

Công ước quốc tế về quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, Công ước xóa bỏ mọi sự phân biệt đối với phụ nữ... và được cụ thể hóa thành các quyền của công dân quy định trong Hiến Pháp và pháp luật của nhà nước. Ngày 8/5/2009, tại Geneva (Thụy Sĩ) lần đầu tiên Việt Nam trình bày báo cáo các vấn đề về quyền con người tại kỳ họp thứ V của Hội đồng nhân quyền của Liên Hợp Quốc với sự tham dự của 192 quốc gia thành viên và đã nhận được những sự phản hồi tích cực thể hiện sự quan tâm ngày càng cao của Việt Nam tới vấn đề này. Như trong báo cáo đã nêu *“nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và động lực cho mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội và luôn nhất quán trong việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người”*[71]. Việt Nam luôn coi trọng quyền con người trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và đảm bảo thực hiện trên thực tế bằng những cơ chế, chính sách cụ thể. Là một bộ phận của hệ thống chính trị quốc gia theo tiến sỹ Đinh Ngọc Hiến *“hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực tư pháp nói chung và trong hoạt động TTDS của Tòa án nói riêng không nằm ngoài nguyên lý chung và trên cơ sở quyền con người về dân sự đã được khẳng định trong Hiến Pháp và Bộ luật dân sự”*. Do đó, Nhà nước trao cho con người những phương tiện cần thiết để bảo vệ các quyền con người. Một trong phương thức đó chính là các đương sự được thực hiện quyền tranh tụng trong TTDS.

2.2.2. Bảo đảm bình đẳng, công bằng, dân chủ, công khai, công lý không bị chậm trễ trong hoạt động tố tụng dân sự

Các chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung có quyền tự do tự nguyện, bình đẳng trong việc thiết lập các quyền và nghĩa vụ phục vụ cho lợi ích của mình phù hợp với lợi ích chung của xã hội. Điều 10 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 đã khẳng định: *“Mọi người đều có quyền trình bày sự việc của mình một cách vô tư và công khai với sự bình đẳng hoàn toàn, trước một Tòa án độc lập và không thiên vị, để Tòa án này quyết định các quyền hay nghĩa vụ của họ ...”*[27, tr.148]; Điều 14 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị: *“Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án và cơ quan tài phán. Bất kỳ người nào đều có quyền đòi hỏi việc xét xử công bằng và công khai do một Tòa*

án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp lý để... xác định về quyền và nghĩa vụ trong TTDS”[27, tr.236]. Bình đẳng, công bằng, bảo vệ quyền con người là yếu tố quan trọng mà pháp luật bất cứ một quốc gia nào trên thế giới đều phải ghi nhận trong đạo luật của mình. Pháp luật Việt Nam cũng không nằm ngoài những yêu cầu đó. Do đó, bản chất và phương pháp để đạt đến sự dân chủ, công bằng, vô tư và khách quan trong TTDS chính là qua con đường tranh tụng. Chỉ có thông qua tranh tụng thì Tòa án mới có thể ra được bản án công khai, minh bạch. Thẩm phán sẽ xét xử theo pháp luật và bằng pháp luật, còn các đương sự bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình trên cơ sở các chứng cứ được đánh giá một cách khách quan, công khai, công bằng.

2.2.3. Xuất phát từ bảo đảm tòa án ra phán quyết đúng đắn, chính xác

Để đương sự có thể thực hiện đầy đủ các quyền tranh tụng của mình thì Tòa án phải bảo đảm cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác hiểu biết và đủ điều kiện thực hiện quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của họ theo quy định của pháp luật. Tranh tụng có vai trò quan trọng góp phần giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Trực tiếp, công khai là một trong những nguyên tắc xét xử tại phiên tòa đã được Hiến pháp ghi nhận. Tại phiên tòa, các chứng cứ được xem xét công khai bằng thủ tục xét hỏi; các bên tranh luận, đưa ra quan điểm của mình về đánh giá chứng cứ được xem xét, về các điều khoản luật pháp cần áp dụng để giải quyết vụ án và đề xuất các biện pháp cụ thể cho việc giải quyết vụ án. Trong tố tụng bao giờ cũng có sự tham gia của các bên có quyền hoặc lợi ích trái ngược nhau yêu cầu Tòa án phân xử. Để có cơ sở cho Tòa án có thể phân xử, pháp luật quy định cho các bên tham gia tố tụng quyền khởi kiện vụ việc ra trước Tòa án, chứng minh và tranh luận để bảo vệ yêu cầu của mình. Như vậy, tranh tụng bao giờ cũng gắn liền với hoạt động tài phán của Tòa án. Xét xử là hoạt động phân xử vụ kiện giữa các bên có quyền và lợi ích khác nhau. Tại phiên tòa, Tòa án tiến hành xác định sự thật của vụ án bằng cách điều tra công khai, chính thức về vụ việc, nghe các bên tranh luận về giải quyết vụ án từ góc độ nội dung cũng như pháp luật áp dụng để ra phán quyết.

Tòa án không được phép định kiến với bất cứ đương sự nào vì bất cứ lý do gì trong quá trình giải quyết vụ án. Việc không bảo đảm quyền bình đẳng giữa các đương sự trong quá trình TTDS sẽ dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu đúng đắn, không bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2.3. Các yếu tố đảm bảo thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự

2.3.1. Các quy định của pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự

Pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội. Nó là công cụ quản lý nhà nước và xã hội, xây dựng một xã hội có trật tự, kỷ cương, văn minh, mà còn hướng đến bảo vệ và phát triển các giá trị chân chính, trong đó có quyền con người, quyền công dân. Đảng nhà nước và nhân dân ta đang phấn đấu xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Vì vậy, nhà nước ta không ngừng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng nói riêng.

Hoạt động tranh tụng trong TTDS muốn thực hiện có hiệu quả phải được thực hiện dưới sự điều chỉnh của pháp luật. Pháp luật quy định trình tự, thủ tục, nội dung, cách thức thực hiện hoạt động tranh tụng, quyền nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tranh tụng trong TTDS. Như vậy, quy định của pháp luật TTDS tạo hành lang pháp lý xác định rõ nhiệm vụ quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể tham gia tranh tụng.

2.3.2. Vai trò của tòa án khi giải quyết vụ án

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án là cơ quan thực hiện chức năng xét xử. Tòa án thực hiện chức năng như một trọng tài có địa vị độc lập với các bên để phân xử một cách khách quan, theo pháp luật. Trong TTDS, tòa án là người đứng ra phân xử giữa bên khởi kiện và bên bị kiện để ra phán quyết về vụ án. Nói đến vai trò của Tòa án thực chất là nói đến vai trò của Thẩm phán. Thẩm phán đóng vai trò là người trọng tài để phân xử giữa hai bên tham gia tranh tụng.

Để bảo đảm sự công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong TTDS đòi hỏi Tòa án phải khách quan, thái độ vô tư và công minh đối với cả hai bên. Đương sự có thể thực hiện đầy đủ các quyền tranh tụng

của mình hay không hoàn toàn phụ thuộc vào Tòa án. Tòa án phải bảo đảm cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác hiểu biết và đủ điều kiện thực hiện quyền tranh tụng của mình theo quy định của pháp luật. Tòa án phải tôn trọng quyền tranh tụng của các đương sự. Tòa án không được phép định kiến với bất cứ đương sự nào vì bất cứ lý do gì trong quá trình giải quyết vụ án. Mọi đương sự đều phải được Tòa án triệu tập một cách hợp lệ để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án phải bảo đảm quyền bình đẳng cho các đương sự tham gia vào quá trình TTDS điều đó có nghĩa Tòa án phải bảo đảm cho đương sự được bình đẳng trong việc đưa ra yêu cầu, bổ sung yêu cầu, cung cấp chứng cứ, căn cứ pháp lí, lý lẽ, được đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ về những tình tiết cụ thể mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, được biết chứng cứ, căn cứ pháp lí, lý lẽ chứng minh do bên kia cung cấp hoặc chứng cứ do Tòa án thu thập và được tranh luận trước Tòa án...

Tòa án có vai trò quan trọng và quyết định trong việc bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tham gia tranh tụng và giải quyết đúng đắn vụ kiện. Chức năng chủ yếu của Thẩm phán là người trọng tài “cầm cân công lý” để phân xử giữa hai bên tham gia tranh tụng, duy trì trật tự phiên tòa và quá trình tranh tụng giữa hai bên, hướng quá trình tranh tụng vào việc giải quyết các yêu cầu của các đương sự, các căn cứ thực tiễn và pháp lý của các yêu cầu đó cũng như các tình tiết khác nhau về quan hệ pháp luật dân sự mà từ đó phát sinh tranh chấp giữa các đương sự. Tòa án có quyền thẩm vấn các bên hoặc các nhân chứng trong trường hợp đặc biệt cần thiết để làm rõ thêm lời trình bày của họ.

Như vậy, Tòa án bảo đảm cho các đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong TTDS một cách bình đẳng, công khai và đúng pháp luật. Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

2.3.3. Sự hỗ trợ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức đối với đương sự

Đương sự có vai trò quan trọng nhất để thực hiện việc tranh tụng. Để đương sự có điều kiện tốt nhất để bảo vệ quyền và lợi ích của mình cũng như góp phần quan trọng giúp Tòa án tìm ra sự thật khách quan của vụ án thì đương

sự cần nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức. Sự hỗ trợ này trước tiên từ người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đặc biệt là các Luật sư. Bởi trong nhiều trường hợp đương sự là người không có khả năng đề tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc không có hiểu biết pháp luật, kỹ năng tranh tụng kém... nên với sự hỗ trợ của người đại diện, người bảo vệ sẽ giúp đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thực hiện quyền tranh tụng một cách hiệu quả[30, tr.21].

Ngoài ra, để thực hiện tranh tụng thì các bên đương sự phải có đầy đủ chứng cứ, nếu các bên không có chứng cứ thì không thể tranh tụng hiệu quả. Tuy nhiên, nhiều khi chứng cứ không do bản thân các đương sự lưu giữ mà lại do các đương sự khác, người tham gia tố tụng khác hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nắm giữ. Chính vì vậy, sự giúp đỡ tích cực của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc cung cấp chứng cứ “trực tiếp” cho đương sự khi họ yêu cầu là một điều kiện rất quan trọng để đương sự thực hiện tranh tụng.

2.3.4. Cơ chế kiểm sát, giám sát hoạt động tranh tụng

Tranh tụng là một hoạt động quan trọng trong tố tụng nói chung và TTDS nói riêng. Để hoạt động tranh tụng hiệu quả và tuân thủ đúng quy định của pháp luật cần có cơ chế kiểm sát, giám sát nhằm đảm bảo cho hành vi xử sự của các chủ thể tham gia vào quá trình tranh tụng được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, nhằm giải quyết được VADS. Mặt khác, những sai sót, vi phạm trong tranh tụng luôn có những khả năng hạn chế quyền của đương sự, gây thiệt hại cho người khác, làm giảm niềm tin của nhân dân vào công lý. Chính vì vậy, hoạt động này cần thiết phải chịu sự kiểm tra, giám sát. Một trong những hình thức của cơ chế kiểm tra, giám sát đối với hoạt động tranh tụng là hoạt động giám sát của VKSND. Viện kiểm sát sẽ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong toàn bộ quá trình tố tụng nói chung và hoạt động tranh tụng nói riêng. Viện kiểm sát sẽ tham gia phiên tòa trong một số trường hợp nhất định, kiểm sát hoạt động tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án từ đó ngăn

chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, đảm bảo quyền tranh tụng của đương sự.

Giám sát hoạt động tranh tụng còn được thực hiện bởi cơ quan quyền lực nhà nước Quốc hội, các cơ quan đại diện cho nhân dân cùng cấp (Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) thông qua việc nghe báo cáo tại các kỳ họp của Tòa án. Ngoài ra, cơ chế kiểm tra giám sát còn được thực hiện thông qua hệ thống các cơ quan truyền thông, công luận như báo, đài tham dự phiên tòa, truyền hình... Qua sự kiểm tra, giám sát đó sẽ đảm bảo tranh tụng hiệu quả, đúng pháp luật.

Và sự giám sát được thực hiện bởi chính hệ thống Tòa án thông qua giám đốc việc xét xử, kiểm tra nghiệp vụ định kỳ, cơ chế giám sát thẩm phán theo quy định của Tòa án, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định, hành vi tố tụng của thẩm phán trong quá trình giải quyết các vụ án.

2.3.5. Sự hiểu biết pháp luật của các đương sự

Đương sự là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Đương sự chính là các chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung đang tranh chấp, họ hiểu vụ án hơn bất kỳ chủ thể nào khác tham gia tố tụng. Tòa án chỉ có thể nhận thức được vụ án thông qua những chứng cứ, lập luận do đương sự cung cấp. Còn đương sự họ có mặt từ đầu khi xác lập các mối quan hệ pháp lý về nội dung, quá trình vận động của quan hệ đó dẫn đến phát sinh tranh chấp. Họ hiểu vụ án nên có thể tiếp cận một cách dễ dàng các chứng cứ đang có trong tay cũng như biết được cần thiết phải lấy các chứng cứ khác ở đâu khi có yêu cầu. Như trong một tranh chấp về thừa kế tài sản thì các bên sẽ là người biết rõ nhất có hay không có di chúc, tài sản để lại là bao nhiêu, ở đâu, hình thành như thế nào?... tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thì đương sự sẽ biết rõ nhất có hay không hợp đồng này, bên vay đã trả tài sản cho bên cho vay chưa, trả bao nhiêu, thời gian nào, phương thức thanh toán ra sao?... Nên khẳng định rằng đương sự là người hiểu VADS hơn ai hết là một lập luận hoàn toàn chính xác.

Hoạt động tranh tụng trong TTDS không gì khác là tái hiện lại sự thật khách quan vốn đã phát sinh giữa các bên đương sự để bảo vệ cho quyền và lợi

ích hợp pháp của họ. Tái hiện lại sự thật đã qua đi thì không thể phủ nhận được vai trò tích cực và quan trọng hàng đầu của những người hiểu vụ án hơn ai hết. Vai trò của đương sự trong tranh tụng quan trọng nhất trong hoạt động tố tụng và có tính chất quyết định đến hoạt động tố tụng của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng khác. Tính quan trọng của đương sự được thể hiện thông qua những hành vi tố tụng cụ thể được pháp luật quy định. Trong giai đoạn hiện nay, khi những yếu tố mới trong và ngoài nước đang hình thành và tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội thì vai trò của đương sự trong tranh tụng cũng bị chi phối và càng trở lên quan trọng hơn[76].

Vì vai trò tích cực và chủ động của đương sự trong tranh tụng nên đòi hỏi đương sự phải có sự hiểu biết pháp luật nhất định mới có thể tranh tụng như đương sự đưa ra yêu cầu gì, cần phải biết thu thập chứng cứ ở đâu, bằng những biện pháp pháp lý nào, cung cấp những chứng cứ nào cho Tòa án, tranh tụng tại phiên tòa thì đặt các câu hỏi như thế nào với đương sự phía bên kia, chuẩn bị bản luận cứ để tranh luận, đối đáp với đương sự phía bên kia... Có như vậy thì đương sự mới có thể bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như giúp Tòa án ra phán quyết đúng đắn, chính xác và đúng pháp luật.

2.4. Khái quát nội dung điều chỉnh của pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự

2.4.1. Các nguyên tắc bảo đảm thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự

Nhận thức được tầm quan trọng của tranh tụng trong TTDS nên BLTTDS có rất nhiều quy định về tranh tụng. Đặc biệt, ngay tại hệ thống các nguyên tắc của BLTTDS đã có rất nhiều nguyên tắc nhằm đảm bảo thực hiện tranh tụng. Các nguyên tắc này được xây dựng trên truyền thống pháp luật cũng như tính chất của luật TTDS cùng với quá trình đúc rút kinh nghiệm thực tế, xây dựng, áp dụng và hoàn thiện pháp luật tố tụng trong những năm qua. Trong các nguyên tắc được quy định trong BLTTDS thì những nguyên tắc sau đây đảm bảo thực hiện tranh tụng trong TTDS.

2.4.1.1. Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử

Nhằm thể chế hóa quan điểm cải cách tư pháp của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp và thực hiện "nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm" được quy định trong Hiến pháp năm 2013, BLTTDS năm 2015 ghi nhận nguyên tắc "*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử*". Nguyên tắc này xác định các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng từ khi khởi kiện VADS và thụ lý VADS cho đến khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. cho đến khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm. Theo đó, các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền đưa ra yêu cầu; có quyền và nghĩa vụ cung cấp, thu thập chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu trữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án; có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được; có quyền đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá tài sản, thẩm định giá; có quyền được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai); có quyền tham gia phiên tòa; có quyền trình bày về các yêu cầu và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu; có quyền tranh luận về chứng cứ, trình bày quan điểm, lập luận của mình về các tình tiết của vụ án; có quyền bác bỏ những lập luận của các đương sự khác, đưa ra quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án; đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án; được đối chất với nhau hoặc người làm chứng; có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, có quyền đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai).

Nguyên tắc xác định rõ trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự thực hiện quyền tranh tụng. Trong các trường hợp xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của đương sự theo quy định của BLTTDS thì Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ. Để bảo đảm mọi chứng cứ đều được công khai Tòa án phải tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng với việc hòa giải. Đối với những vụ án không được hòa giải hoặc hòa giải không được vẫn phải tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước khi đưa vụ án ra xét xử. Trong quá trình xét xử, mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai, trừ trường hợp không được công khai theo quy định tại Khoản 2 Điều 109 của BLTTDS 2015. Dù không được công khai nội dung nhưng vẫn công bố tên, số lượng tài liệu, chứng cứ. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX chỉ hỏi những vấn đề chưa rõ, điều hành đối đáp, tranh tụng các nội dung chưa thống nhất và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định.

2.4.1.2. Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự

Trong TTDS, nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự thể hiện ở khả năng những người tham gia tố tụng tự do định đoạt các quyền dân sự của mình và các phương tiện tố tụng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại. Theo nguyên tắc này quyền tự định đoạt của đương sự thể hiện nội dung của quyền tranh tụng, đương sự có quyền đưa ra yêu cầu, phản đối yêu cầu để Tòa án xem xét giải quyết, quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu, rút yêu cầu, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết VADS...

Hoạt động tranh tụng thể hiện sự tự chủ, chủ động của đương sự, Tòa án chỉ có trách nhiệm tạo điều kiện cho các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp của đương sự còn việc các đương sự có thực hiện được quyền tranh tụng hay không là phụ thuộc và sự chuẩn bị của từng bên đương sự. Quyền tự định đoạt bao hàm nội dung quyền tranh tụng bởi khi thực hiện quyền tự định đoạt như quyền đưa ra yêu cầu, đưa ra lý lẽ, chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu, hay phản đối yêu cầu của đương sự phía bên kia. Việc thực hiện quyền tự định đoạt của đương sự trong TTDS sẽ quyết định phạm vi của những vấn đề cần tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Như vậy, nguyên tắc quyền tự định đoạt là cơ sở, điều kiện để đương sự thực hiện được quyền tranh tụng của mình. Hay nói cách khác nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự là cơ sở để đương sự thực hiện tranh tụng trong TTDS.

2.4.1.3. Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

Hoạt động xét xử các VADS là hoạt động phát sinh trên cơ sở có sự tranh chấp quan hệ pháp luật nội dung giữa các bên có lợi ích tư đối lập nhau nhưng bình đẳng về địa vị pháp lý mà trong đó có một quy tắc chung cho cả hai bên đương sự: Người nào đề ra một luận điểm mà mong muốn có lợi cho mình thì phải chứng minh. Điều 6 BLTTDS 2015 quy định nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS. Theo nguyên tắc này, mỗi bên đương sự có nghĩa vụ phải chứng minh những tình tiết mà mình đã viện dẫn làm cơ sở cho những yêu cầu và phản đối của mình, hay nói một cách giản đơn hơn: “*Ai khẳng định một sự việc gì thì phải chứng minh sự việc ấy*” (he who affirms must prove)[33, tr.38]. Nghĩa vụ này cũng được áp dụng trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Nội dung của nguyên tắc này xác định thu thập, giao nộp chứng cứ và chứng minh vừa là quyền và nghĩa vụ của đương sự nhằm chứng minh cho yêu cầu, phản yêu cầu hay phản đối yêu cầu của người khác đối với mình là có căn cứ và hợp pháp. Chẳng hạn: Tranh chấp về hợp đồng và đòi lại quyền sử dụng đất, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho bị đơn phải đưa ra tài liệu, chứng cứ về căn cứ khẳng định hợp đồng vô hiệu. Bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nghĩa vụ chứng minh việc cấp giấy là đúng đắn.

Toà án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp họ không thể tự mình thực hiện được và trong những trường hợp pháp luật quy định. Đây là một trong những điểm mới quan trọng của nguyên tắc này. Toà án sẽ không chủ động thu thập chứng cứ mà chỉ tiến hành thu thập chứng cứ trong một số trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật. Điều này sẽ đảm bảo tính khách quan, vô tư và công minh của Tòa án trong vai trò của người trọng tài khi giải quyết vụ án.

Như vậy, nguyên tắc này đã quy định các điều kiện căn bản cho việc tranh tụng. Thực hiện tranh tụng đương sự ngoài tranh luận với nhau về các yêu cầu, phản yêu cầu, đương sự còn tranh luận về chứng cứ để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

2.4.1.4. Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong TTDS phản ánh tư tưởng pháp lý tiến bộ của nhân loại về sự bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật đã được ghi nhận trong hai văn bản quốc tế về nhân quyền của Liên hợp quốc là Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, nội dung nguyên tắc này được khẳng định tại Điều 8 BLTTDS năm 2015. Nguyên tắc này xác định các đương sự được bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ TTDS. Trường hợp các đương sự có vị trí tố tụng khác nhau (chẳng hạn như vị trí nguyên đơn và vị trí bị đơn), các đương sự vẫn có cơ hội và khả năng bình đẳng như nhau trong việc thực hiện các quyền tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án, như quyền đưa ra yêu cầu, quyền phản đối yêu cầu, quyền kháng cáo, khiếu nại, xuất trình chứng cứ, tranh luận, quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ... Đồng thời, các đương sự cũng bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các nghĩa vụ tố tụng, như nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, nghĩa vụ tôn trọng Tòa án, chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án...; Tòa án giải quyết vụ việc dân sự phải khách quan, vô tư, không thiên vị và độc lập, không chịu sự ảnh hưởng từ bên ngoài; Tòa án có trách nhiệm giải thích cho

các bên đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ, báo trước về hậu quả pháp lý do thực hiện hoặc không thực hiện hành vi tố tụng, giúp đỡ các bên đương sự trong việc thực hiện quyền của mình, tạo mọi điều kiện để việc nghiên cứu chứng cứ được khách quan, toàn diện và đầy đủ, áp dụng đúng đắn những quy định của pháp luật khi giải quyết vụ việc dân sự.

Như vậy, quyền bình đẳng này là cơ sở để các bên đương sự được bình đẳng với nhau trong việc thực hiện quyền tranh tụng. Nguyên tắc này cũng khẳng định Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự được bình đẳng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ TTDS. Khi Tòa án thực hiện trách nhiệm này chính là Tòa án đã bảo đảm cho các đương sự bình đẳng với nhau trong việc thực hiện quyền tranh tụng.

2.4.1.5. Nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là bảo đảm quyền tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án, bảo đảm quyền của đương sự được người khác bảo vệ và Tòa án phải có trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự (Điều 9 BLTTDS năm 2015). Thông qua việc thực hiện quyền tự bảo vệ, quyền được người khác bảo vệ đương sự thực hiện được quyền tranh tụng của mình như quyền đưa ra các yêu cầu, phản yêu cầu, quyền đưa chứng cứ, lý lẽ chứng minh cho yêu cầu của mình, bác bỏ yêu cầu của các đương sự khác, quyền được biết thông tin, quyền được tranh luận về các chứng cứ, viện dẫn các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án... Ngoài ra, nguyên tắc này còn tạo cơ sở cho sự tham gia của các luật sư vào tranh tụng khi mà đương sự có quyền uỷ quyền hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Bên cạnh đó, khi Tòa án bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự thì cũng là bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng. Nếu Tòa án không bảo đảm việc thực hiện quyền tự bảo vệ, quyền được người khác bảo vệ thì đương sự sẽ không thực hiện được quyền tranh tụng và đương sự sẽ không bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như việc giải quyết vụ án của Tòa án thiếu đúng đắn

Theo quy định của BLTTDS năm 2015 nguyên tắc này có những bổ sung quan trọng tại khoản 3, 4 Điều 9 BLTTDS năm 2015: *“Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm trợ giúp pháp lý cho các đối tượng theo quy định pháp luật để họ thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án. Không ai được hạn chế quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong TTDS.”* Quy định này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, nhằm tạo điều kiện cho đương sự được thực hiện quyền tranh tụng một cách có hiệu quả nhất.

2.4.1.6. Nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án

Nguyên tắc độc lập xét xử được quy định tại Điều 12 BLTTDS 2015: *“Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật...”*. Độc lập xét xử được hiểu: (i) là sự độc lập của nhánh quyền tư pháp trong mối liên hệ với 2 nhánh quyền lực khác là quyền lập pháp và hành pháp; (ii) Sự độc lập của thẩm phán và hội thẩm nhân dân khi xét xử, nghiêm cấm cơ quan, tổ chức can thiệp vào xét xử của thẩm phán, hội thẩm nhân dân; sự độc lập của mỗi cấp xét xử theo thẩm quyền[56, tr.479]. Nguyên tắc này là cơ sở đảm bảo để kết quả tranh tụng có giá trị góp phần xác định đúng sự thật khách quan của vụ án. Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không bị ràng buộc, không bị chi phối bởi bất kỳ ý kiến của ai. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân không được can thiệp hoặc tác động vào các thành viên của HĐXX để ép họ phải xét xử vụ án theo ý chủ quan của mình. Mọi hành động can thiệp dưới bất kỳ hình thức nào đều làm ảnh hưởng tới tính khách quan của vụ án và đều bị coi là bất hợp pháp. Các thành viên của HĐXX độc lập với nhau trong việc nghiên cứu hồ sơ, xem xét đánh giá chứng cứ và đưa ra kết luận sự việc đưa ra quyết định giải quyết vụ án không bị phụ thuộc vào quan điểm của các thành viên khác trong HĐXX. Quá trình xét xử Tòa án xem xét công khai mọi tài liệu, chứng cứ, nội dung tranh tụng của các bên đương sự. Tòa án đảm bảo bản án được tuyên chỉ căn cứ vào kết quả tranh tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài những nguyên tắc cơ bản trên, một số nguyên tắc khác cũng tạo những cơ sở cho hoạt động tranh tụng như nguyên tắc xét xử công khai (Điều 15 BLTTDS), nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc tham gia TTDS (Điều 16 BLTTDS), nguyên tắc xét xử trực tiếp, bằng lời nói (Điều 225 BLTTDS)...

2.4.2. Môi quan hệ giữa chế định tranh tụng với chế định khác của pháp luật liên quan

2.4.2.1- Quyền tiếp cận thông tin; bảo vệ thông tin trong vụ án dân sự

“*Tiếp cận thông tin là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin*”[22, Điều 2]. Thông tin trong phạm vi bài viết này được hiểu là những thông tin liên quan đến vụ án dân sự, bao gồm cả những thông tin liên quan đến nội dung vụ án và những thông tin liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc đó tại Tòa án. Về quyền tiếp cận thông tin, BLTTDS năm 2015 quy định cho đương sự có các quyền cụ thể sau: Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình; Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản; Được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của BLTTDS; Có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của BLTTDS. Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ; Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Đối với thông tin về nội dung vụ việc (chủ yếu là chứng cứ), là chủ thể trọng tâm trong tố tụng dân sự, tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại tòa án để bảo vệ quyền lợi cho mình, đương sự có quyền và nghĩa vụ thu thập, giao nộp chứng cứ cho tòa án và có quyền được biết, sử dụng những thông tin liên quan đến nội dung vụ việc mà các chủ thể khác đang nắm giữ. Điều này góp phần tạo ra “môi trường” công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Họ cùng nhau tranh luận để trên cơ sở đó hội đồng xét xử đưa ra phán quyết cuối cùng hợp lý, hợp tình. Chính vì vậy, BLTTDS quy định đương sự có quyền được biết, ghi chép, sao chụp những tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác hoặc tòa án thu thập được. Trong trường hợp những tài liệu, chứng cứ này đang do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nắm giữ, họ có quyền yêu cầu chủ thể này cung cấp cho họ hoặc đề nghị tòa án yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đó cung cấp.

Ngược lại với tính công về khai tài liệu, chứng cứ trong tố tụng dân sự, Luật hòa giải đối thoại năm 2021 quy định: thông tin hòa giải trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự (tiền tố tụng) được bảo mật, cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày củ các bên trong quá trình hòa giải làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp đương sự đồng ý hoặc phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của pháp luật). [87]

Đối với thông tin về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc tại Tòa án (thông tin tố tụng), là các bên đương sự trong một vụ việc dân sự, họ có quyền được biết về tiến trình giải quyết vụ việc của Tòa án, cũng như các thủ tục tố tụng Tòa án áp dụng để giải quyết vụ việc của họ. Điều này không chỉ mang ý nghĩa giúp đương sự được “biết” về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc của họ để họ có thể tham gia vào quá trình tố tụng mà còn là một “kênh” để đương sự có thể thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động tố tụng của tòa án. Chính vì vậy, trong các hoạt động tố tụng của mình, tòa án có nghĩa vụ gửi những thông báo, quyết định của quá trình giải quyết vụ việc tại (chẳng hạn như thông báo thụ lý vụ án;

Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử...). Trường hợp nhận thấy trình tự, thủ tục Tòa án áp dụng không đúng quy định pháp luật, hoặc quyết định của Tòa án trái với quy định của pháp luật thì đương sự có quyền khiếu nại hành vi tố tụng đến chủ thể có thẩm quyền. Quy định này chính là một trong những yếu tố giúp cho quá trình tố tụng tại Tòa án được minh bạch và đúng pháp luật. Thủ tục được minh bạch, đúng pháp luật cũng là cơ sở để Tòa án giải quyết nội dung vụ việc một cách đúng đắn, công bằng nhất.

Luật Tiếp cận thông tin cũng xác định rõ quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân. Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin, thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ, kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật [22, Điều 3]. Công dân không được tiếp cận thông tin thuộc bí mật nhà nước, gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ [22, Điều 6]. Một số thông tin công dân chỉ được tiếp cận khi có những điều kiện nhất định. Như, thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh nếu được chủ sở hữu bí mật kinh doanh đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân nếu được cá nhân đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình nếu được các thành viên gia đình đồng ý [22, Điều 7]. Theo Luật Tiếp cận thông tin, cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức: Thông tin được cơ quan nhà nước công khai và yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin. Luật này

cũng quy định các hành vi bị nghiêm cấm: Cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin; cung cấp hoặc sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, kích động bạo lực; cung cấp hoặc sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cản trở, đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin[22, Điều 11]. Chẳng hạn : Theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có nhu cầu về thông tin đất đai liên quan được Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp theo quy định [88] nhưng trên thực tế có khó khăn khi đương sự đề nghị cung cấp tài liệu, chứng cứ để có căn cứ khởi kiện. Thông thường, khi đất có tranh chấp mà Tòa án có yêu cầu thì văn phòng mới cung cấp hồ sơ, tài liệu về thửa đất.

Với các quy định như trên về quyền tiếp cận thông tin của công dân nói chung, của đương sự trong các vụ việc dân sự nói riêng đã được luật hóa và có chế tài xử lý cụ thể về việc không cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân; cung cấp, sử dụng thông tin không đúng mục đích gây phương hại cho người khác, cơ quan, tổ chức, kể cả Nhà nước.

2.4.2.2- Quyền được trợ giúp pháp lý

Quyền được trợ giúp pháp lý, theo các luật sư ở Hoa Kỳ, đây chính là nội hàm của quyền tiếp cận công lý [77]. Ở Việt Nam, nội dung quyền được trợ giúp pháp lý, đối tượng được trợ giúp pháp lý được quan tâm. Luật trợ giúp pháp lý quy định: Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật. Đối tượng được trợ giúp pháp lý ngày càng mở rộng. [89] BLTTDS năm 2015 quy định: Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình (khoản 13 Điều 70 BLTTDS). Trong tố tụng dân sự có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia tố tụng với nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho

đương sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự có thể là: Luật sư, trợ giúp viên pháp lý, đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động (trong vụ việc lao động), công dân Việt Nam. Những người này tham gia tố tụng khi được đương sự nhờ và đã được đăng ký với Tòa án làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Chức danh Trợ giúp viên pháp lý được ghi nhận lần đầu tiên tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2011 với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ngày 25/11/2015, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Bộ luật Tố tụng dân sự, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2016 tiếp tục ghi nhận tư cách Trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đồng thời, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đã bổ sung trách nhiệm của Nhà nước, của Thẩm phán bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người thuộc diện được trợ giúp pháp lý (Điều 9, Điều 48, Điều 75). Có thể nói rằng, Trợ giúp viên pháp lý có vị trí, vai trò quan trọng và cần thiết trong tố tụng dân sự (TTDS), đảm bảo quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong tố tụng của đương sự, nhất là đối với những người có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn về tài chính[81]. Hơn nữa, đây là sự trợ giúp pháp lý rất lớn đối với đương sự vì đương sự là các cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất phát từ mọi thành phần trong xã hội, họ có thể có trình độ, có kiến thức pháp lý nhất định, cũng có thể hoàn toàn không biết đến các quy định pháp luật. Hơn nữa, cho dù biết thì so với những chủ thể thường xuyên thực hiện công việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự thì họ không thể “chuyên nghiệp” bằng. Việc cho phép đương sự có quyền nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp góp phần giúp cho việc giải quyết vụ án được công bằng, nhanh chóng và thuận lợi.

2.4.2.3- Quyền được tham gia vào quá trình tố tụng

Tòa án giải quyết vụ án dân sự thể hiện tập trung thông qua phiên tòa xét xử vụ án dân sự; Tòa án giải quyết việc dân sự thông qua phiên họp. Do đó, BLTTDS năm 2015 quy định đương sự tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định của Bộ luật này (khoản 5 Điều 70); tại phiên tòa, đương sự có quyền tranh

luận, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng (khoản 20 Điều 70). Đây vừa là quyền, đồng thời cũng là nghĩa vụ của đương sự. Là nghĩa vụ vì đương sự khi tham gia vào quá trình tố tụng phải tuân theo sự điều hành của Tòa án, Tòa án đã có thông báo triệu tập đương sự tham gia phiên tòa, phiên họp thì đương sự có nghĩa vụ phải tham gia. Hơn nữa, giải quyết vụ việc dân sự thực chất là giải quyết quyền, nghĩa vụ cho các đương sự trong vụ việc đó nên đương sự phải có mặt tại phiên tòa, phiên họp để làm rõ những vấn đề liên quan đến vụ việc. Là quyền vì khi tham gia phiên tòa, phiên họp, đương sự được trực tiếp, công khai trình bày nội dung vụ việc với Hội đồng xét xử, được thể hiện nguyện vọng của mình. Điều này giúp cho Hội đồng xét xử có cái nhìn chính xác về toàn bộ nội dung vụ việc để có thể đưa ra phán quyết thực sự công bằng, đúng pháp luật.

BLTTDS năm 2015 cũng quy định cụ thể hậu quả pháp lý trong trường hợp đương sự có nghĩa vụ tham gia phiên tòa, phiên họp, đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia. Chẳng hạn, đối với phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án dân sự, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ phải có mặt tại phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án phải thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc hoãn phiên tòa. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì xử lý như sau: (a) Nguyên đơn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật; (b) Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có

người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ; (c) Bị đơn có yêu cầu phản tố vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố, trừ trường hợp bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó theo quy định của pháp luật; (d) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó theo quy định của pháp luật (Điều 227 BLTTDS 2015).

Xuất phát từ bản chất của vụ án dân sự có tranh chấp, do đó, khi tham gia vụ án dân sự, đương sự có quyền tranh luận với nhau. Tranh luận của các đương sự sẽ góp phần giúp làm rõ nội dung vụ án, từ đó giúp cho Hội đồng xét xử có thể có cái nhìn đúng đắn nhất về vụ án và đưa ra phán quyết cuối cùng hợp lý, hợp tình.

- Quyền được đưa ra yêu cầu, đưa ra ý kiến

Yêu cầu ở đây phải là những yêu cầu hợp pháp, hợp lý và giúp cho việc giải quyết vụ án dân sự. Yêu cầu được đưa ra từ khi có đơn đến kết thúc phiên tòa, kể cả quyền thay đổi yêu cầu nhưng phải trong phạm vi giải quyết vụ án. Đây là quyền lợi chính đáng của đương sự, giúp làm rõ sự thật của vụ án, giúp việc giải quyết vụ án thuận lợi hơn. BLTTDS 2015 quy định đương sự có quyền: Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này (khoản 14 Điều 70); Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng (khoản 17 Điều 70); Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ việc theo quy định của Bộ luật này (khoản 18 Điều 70); Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này (khoản 22 Điều 70); Đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (khoản 23 Điều 70).

Quy định cho đương sự có quyền đưa ra yêu cầu chính là cho phép đương sự được thể hiện tiếng nói của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Tiếng nói của đương sự trước hết là để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chính họ, nhưng bên cạnh đó cũng giúp cho việc giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án được chính xác, công bằng. Chẳng hạn khi có căn cứ cho thấy người tiến hành tố tụng không vô tư, khách quan, nhưng họ không từ chối tiến hành tố tụng thì lúc này đương sự có quyền “lên tiếng” yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng.

- *Quyền tiếp cận, công khai chứng cứ*

Để đảm bảo cho các bên đương sự được bình đẳng, có đầy đủ chứng cứ cũng như nắm rõ được chứng cứ để chuẩn bị cho quá trình tranh tụng tại phiên tòa. BLTTDS 2015 quy định đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của đương sự.

Quy định này gần giống với quy định của pháp luật TTDS Liên Bang Nga. Nhằm đảm bảo quyền tranh tụng của các bên đương sự Điều 149 BLTTDS Liên Bang Nga có quy định: “ 1. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn hoặc người đại diện của nguyên đơn chuyển cho bị đơn bản sao chứng cứ mà dựa vào đó nguyên đơn đưa ra yêu cầu ”[17, tr.99].

Ngoài những quy định về quyền nghĩa vụ chung cho đương sự pháp luật còn quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của từng chủ thể như nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Như vậy, BLTDS 2015 mở rộng nhiều quy định những quyền và nghĩa vụ cơ bản của đương sự, với những bổ sung cụ thể, rõ ràng hơn đảm bảo cho các đương sự có thể thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết để tham gia tranh tụng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- *Quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp*

BLTTDS năm 2015 có bổ sung quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ quản lý tài liệu, chứng cứ, cung cấp tài liệu chứng cứ cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Để có thể bảo vệ quyền và lợi ích cho đương sự một cách tốt nhất, người bảo vệ cần có sự chuẩn bị về tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của đương sự được mình bảo vệ hoặc phản đối yêu cầu của phía bên kia. Tuy nhiên, nhiều trường hợp chứng cứ liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đang do cơ quan, tổ chức, các nhân khác lưu giữ. Để đảm bảo quyền tranh tụng của đương sự được thực hiện thông qua người bảo vệ. Pháp luật quy định người bảo vệ có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, các nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu chứng cứ có trách nhiệm cung cấp chứng cứ khi đương sự có yêu cầu. Quy định này tạo điều kiện cho người bảo vệ có được những chứng cứ cần thiết để thực hiện việc tranh tụng, tìm ra đầy đủ căn cứ để biện hộ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trên thực tế, việc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho đương sự để giao nộp cho Toà án không phải lúc nào cũng thuận lợi, thậm chí có trường hợp không thể thực hiện được. Pháp lệnh xử phạt hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng năm 2021 đã quy định chế tài xử lý cụ thể trong tố tụng dân sự, nhưng cho đến nay chưa có Toà án nào áp dụng xử lý.

- *Quyền tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; phiên hòa giải, phiên tòa*

Phiên họp xem xét chứng cứ là một thủ tục lần đầu tiên được quy định trong BLTTDS 2015. Thực tiễn thực hiện BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) cho thấy vì chưa có quy định rõ ràng về thời hạn cung cấp chứng cứ, về quyền được biết chứng cứ của bên đương sự đối lập trước phiên tòa sơ thẩm VADS nên nhiều trường hợp tại phiên tòa đương sự mới đưa ra chứng cứ làm cho đương sự phía bên kia không có thời gian phản bác lại. Để khắc phục bất cập này, BLTTDS 2015 đã quy định về phiên họp xem xét chứng cứ của các bên

đương sự trước phiên tòa với mục đích tạo cơ hội để các bên tranh tụng thông qua việc cung cấp chứng cứ, thống nhất hoặc phản bác các chứng cứ của đối phương. Cụ thể, BLTTDS 2015 quy định trước khi tiến hành phiên họp, Thẩm phán phải thông báo cho đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp. Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây: Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác; Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết. Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu của đương sự. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ. Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ là phương thức để các bên trao đổi chứng cứ, bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có); trao đổi ý kiến và xác nhận những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết; trình bày ý kiến về những vấn đề cần thiết khác.... Do vậy, việc quy định về phiên họp chuẩn bị xét xử, đối tượng tham gia là một trong những nội dung bảo đảm hoạt động tranh tụng trong xét xử.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Người bảo vệ là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, người bảo vệ cần nắm rõ mọi tài liệu chứng cứ có trong vụ án làm cơ sở giải quyết vụ án. Mọi tài liệu chứng cứ được nghiên cứu, đánh giá, sử dụng công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho thấy sự

bình đẳng, khách quan của pháp luật, tạo nền tảng pháp lý cho người bảo vệ tham gia tranh tụng bảo vệ quyền, lợi ích của đương sự được bảo vệ.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 76 BLTTDS 2015 thì người bảo vệ có quyền tham gia hòa giải. Người bảo vệ giúp các bên đương sự xác định được nội dung hòa giải, dung hòa được quyền, lợi ích, tìm ra được tiếng nói chung cho việc giải quyết VADS. Phiên hòa giải cũng là lúc để các bên chia sẻ, trao đổi thông tin với nhau để người bảo vệ có thể giúp đương sự tiếp tục tranh tụng về những vấn đề mà các bên đương sự không thống nhất được trong phiên hòa giải. Trong hoạt động tranh tụng điều này có ý nghĩa rất lớn bởi nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì hoạt động tranh tụng sẽ được chấm dứt hoặc phạm vi giải quyết tranh chấp sẽ được thu hẹp.

- Quyền tham gia và tranh tụng tại phiên tòa

Hoạt động hỗ trợ tranh tụng của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự thể hiện rõ nét nhất tại phiên tòa. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự có điều kiện thuận lợi nhất để tranh tụng, thể hiện khả năng và kỹ năng tranh tụng của mình. Nhằm xác định sự thật khách quan VADS thì người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền hỏi đương sự phía bên kia, hỏi những người tham gia tố tụng. Khi tranh luận trình bày quan điểm của mình, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự nhận định các tình tiết quan trọng của vụ việc, trình bày quá trình đánh giá chứng cứ, khẳng định lại giá trị chứng minh của chứng cứ kết hợp với căn cứ của pháp luật để làm căn cứ pháp lý, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tập trung làm sáng tỏ các tình tiết cần chứng minh trên cơ sở đó có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự một cách tốt nhất. Nếu thấy đã tranh luận về các vấn đề nhưng vẫn chưa rõ hoặc chưa khẳng định được những tình tiết của vụ việc người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự có thể đề nghị HĐXX quay lại thủ tục hỏi (Điều 248, 249 BLTTDS 2015)

- Quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án nếu đương sự không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo. Người bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự sẽ tư vấn, giúp đương sự thực hiện quyền kháng cáo. Không chỉ tư vấn, giúp đương sự quyết định việc kháng cáo, khi cần thiết luật sư còn phải giúp đương sự viết đơn kháng cáo, trình bày lý lẽ, lập luận trong đơn kháng cáo, giúp đương sự đưa ra chứng cứ mới để Tòa án phúc thẩm có cơ sở nhìn nhận, đánh giá lại VADS. Như vậy, khi đương sự đã kháng cáo mà vẫn nhờ người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự thì họ lại tiếp tục tranh tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm để giúp đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, BLTTDS năm 2015 đã có những quy định bổ sung quan trọng về địa vị pháp lý của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Với những bổ sung này người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có hiệu quả nhất cũng như giúp quá trình giải quyết VADS của Tòa án đúng đắn và nhanh chóng.

2.4.2.4. Bảo đảm công lý không chậm trễ

BLTTDS 2015 quy định về thời hạn cung cấp chứng cứ nhằm đảm bảo tất cả các chứng cứ phải được các bên đương sự giao nộp cho Tòa án cũng như để các bên có thể biết tất cả các chứng cứ của các bên để tranh tụng công khai về các chứng cứ trong VADS nhằm đảm bảo thực thi công lý, tính công bằng trong việc giải quyết vụ án. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm. Việc quy định thời hạn nhằm bảo đảm thời hạn xét xử, ý thức trách nhiệm của đương sự, sự công bằng giữa các bên trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết

VADS theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết VADS.

Ngoài ra, khi VADS được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm thì đương sự được quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, để hạn chế sự thiếu trung thực của một bên đương sự trong việc giao nộp tài liệu, chứng cứ thì việc bổ sung tài liệu, chứng cứ ở phúc thẩm phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng.

+ Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

Ở thủ tục xét lại các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì để đảm bảo quyền tranh tụng của các bên đương sự thì các bên đương sự có quyền bổ sung, tài liệu chứng cứ. Tuy nhiên, tương tự như ở thủ tục phúc thẩm, việc bổ sung tài liệu, chứng cứ của các đương sự khi Tòa án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm cần đáp ứng các điều kiện nhất định. Theo quy định tại Điều 330 BLTTDS 2015 thì đương sự có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu tài liệu, chứng cứ đó chưa được Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền yêu cầu người có đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc tự mình kiểm tra, xác minh tài liệu, chứng cứ cần thiết.

Nhằm đảm bảo các đương sự biết được đầy đủ các chứng cứ của nhau, cũng như đủ thời gian để phản bác lại các chứng cứ, yêu cầu của đối phương để thực hiện quyền tranh tụng nên khoản 5 Điều 96 BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ cần phải đảm bảo bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của đương sự hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác.

2.4.2.5- Hỗ trợ đương sự xác minh, thu thập chứng cứ

Về nguyên tắc, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tòa án có trách nhiệm xem xét mọi tình tiết của vụ án, căn cứ vào pháp luật để giải quyết yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, để phù hợp với mô hình tố tụng “*xét hỏi kết hợp tranh tụng*” BLTTDS 2015 đã quy định rõ ràng quyền thu thập chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chuẩn bị nộp đơn khởi kiện hoặc trong quá trình Tòa án giải quyết VADS. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người tiến hành tố tụng đối với việc xác minh, thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm có đủ căn cứ khi giải quyết VADS.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 97 BLTTDS 2015 thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ chuẩn bị hồ sơ gửi kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và cả trong quá trình giải quyết VADS bằng những biện pháp sau đây:

- Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử;
- Thu thập vật chứng;
- Xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng;
- Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

Quy định mới này của BLTTDS 2015 nhằm đảm bảo đương sự có đầy đủ chứng cứ để thực hiện việc tranh tụng. Bởi vì, tranh tụng chỉ thực sự hiệu quả cũng như sự thật khách quan của VADS được sáng tỏ khi các bên đương sự có đầy đủ chứng cứ. Tuy nhiên, bằng những biện pháp tự thu thập chứng cứ do pháp luật quy định nhưng đương sự vẫn không có đủ chứng cứ để chứng minh và tranh tụng thì BLTTDS đã quy định Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự thu thập chứng cứ hoặc tự mình thu thập chứng cứ. Theo quy định cụ thể của BLTTDS, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

- Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;
- Trưng cầu giám định;
- Định giá tài sản;
- Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;
- Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;
- Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này.

Khi tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, Tòa án phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án. Việc lấy lời khai của đương sự, người làm chứng; đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng không phải ra quyết định.

Việc quy định như trên nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của Tòa án trong việc xác minh, thu thập chứng cứ trong trường hợp rất cần thiết cho việc

giải quyết vụ án nhằm đảm bảo việc giải quyết VADS của Tòa án chính xác. Vì vậy, BLTTDS 2015 đã bổ sung các biện pháp thu thập chứng cứ như trung cầu giám định, yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ Tòa án được tự mình tiến hành mà không cần phải có yêu cầu của đương sự. Ngược lại, quy định này cũng là lý do đương sự, thậm chí người đại diện theo uỷ quyền, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự i lại cho Toà án thu thập chứng cứ. Dự thảo luật Tổ chức Toà án nhân dân sửa đổi đã định hướng xác định rõ nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của đương sự, hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ và vai trò của Toà án (bổ quy định về việc Toà án xác minh thu thập chứng cứ, Toà án chỉ hỗ trợ đương sự là người thể trong xã hội thu thập chứng cứ vụ việc dân sự).²[90]

BLTTDS đã có những thay đổi đáng kể để phát huy vai trò của Tòa án với vai trò là người trọng tài Tòa án cũng thu thập chứng cứ mặc dù có hạn chế nhưng việc hỗ trợ đương sự thu thập chứng cứ được thể hiện rõ ràng. Đây là những hoạt động xen kẽ nhau, bổ sung cho nhau nhưng khẳng định vai trò chủ động của đương sự trong việc tự bảo vệ quyền lợi của mình – bản chất của TTDS.

2.4.2.6. Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm

a. Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm

Thực hiện việc cải cách tư pháp, trong đó nội dung tranh tụng được quan tâm. Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đã dành một mục 3 với 17 điều luật, từ Điều 247 đến Điều 263 quy định về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm. Điều đó thể hiện xu hướng đổi mới hoạt động tư pháp ở nước ta là mở rộng quyền tranh tụng của đương sự, đề cao vai trò chủ động của đương sự trong tranh tụng ở phiên tòa, bảo đảm cho đương sự bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án. Vì vậy, BLTTDS năm 2015 đã thay đổi thủ tục tiến hành phiên tòa sơ thẩm gồm có: Thủ tục bắt đầu phiên tòa; thủ tục tranh tụng tại phiên tòa; thủ tục nghị

² Điều 15 Luật tổ chức Toà án nhân dân sửa đổi (dự thảo 3), ngày 30/8/2023

án và tuyên án đồng thời xác định rõ nội dung tranh tụng và phương thức tranh tụng để đương sự thực hiện tranh tụng hiệu quả.

- *Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa*

Theo quy định tại Điều 247 BLTTDS 2015 thì nội dung tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của VADS, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án. Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến VADS.

- *Thủ tục hỏi tại phiên tòa*

Thứ tự người hỏi đã có sự thay đổi đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự Được hỏi trước tiên, HĐXX hỏi sau đương sự và những người tham gia tố tụng khác. Đây là một quy định mới, rất tiến bộ của BLTTDS năm 2015 nhằm đề cao vai trò chủ động, tích cực của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đối với việc xác định sự thật của vụ án dân sự. Cụ thể, Điều 249 BLTTDS năm 2015 quy định: Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định Điều 248 BLTTDS năm 2015, theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

+ Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+ Những người tham gia tố tụng khác;

+ Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

+ Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Đương sự có quyền đưa ra câu hỏi khi được phép của Tòa án hoặc được đề xuất những vấn đề cần hỏi người khác, tạo sự chủ động hơn cho đương sự. Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, việc hỏi sẽ được tiến hành theo trình tự luật định. Phạm vi hỏi tập trung vào những vấn đề mà các bên trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của các đương sự khác. Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lặp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng.

- Thủ tục tranh luận tại phiên tòa

Về trình tự tranh luận được quy định tại điều 260 BLTTDS năm 2015. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền trình bày ý kiến, tranh luận, cung cấp, giao nộp tài liệu chứng cứ, hỏi và đối đáp với các đương sự và người tham gia tố tụng khác. Việc tiến hành tranh tụng theo thứ tự: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước; Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Những người tham gia tố tụng khác; Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Quy định về thứ tự này của BLTTDS đã đề cao được vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đồng thời nâng cao được hiệu quả, chất lượng tranh tụng.

Để tránh phiên tòa đi chệch hướng, sa đà vào những tình tiết không cơ bản của vụ án, pháp luật quy định các bên khi tham gia tranh luận cần tập trung vào hai nội dung quan trọng sau đây:

- Phân tích, đánh giá chứng cứ, tranh luận bảo vệ lý lẽ của mình, trong đó có quyền đưa ra các chứng cứ để bác bỏ lý lẽ của phía bên kia và chỉ rõ việc áp dụng quy phạm pháp luật nội dung nào để giải quyết vụ án.

- Trong khi phát biểu tranh luận, đánh giá về vụ án, các bên tham gia tố tụng đề xuất quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được các bên thảo luận, xem xét, xác minh, thừa nhận tại phiên tòa.

Pháp luật TTDS quy định thủ tục tranh luận tại phiên tòa là nhằm tạo điều kiện tối đa về thời cơ để các bên đương sự tự chứng minh cho các yêu cầu của họ bằng các chứng cứ lý lẽ mà họ phân tích, đánh giá công khai ngay tại phiên tòa. Vì vậy, Điều 261 BLTTDS 2015 quy định về căn cứ phát biểu khi tranh luận và đối đáp là: *“Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác”*. Quy định này thể hiện mức độ can thiệp cần thiết của HĐXX đối với quá trình tranh luận nhằm đảm bảo tính khách quan, chân thực của những tài liệu, chứng cứ, xác định giá trị chứng minh của chứng cứ, đảm bảo tất cả các tình tiết của vụ án phải được làm sáng tỏ.

Do nhu cầu của thực tiễn và bảo đảm việc tranh tụng BLTTDS năm 2015 đã bổ sung các quy định về việc tạm ngừng phiên tòa. Quy định này có ý nghĩa quan trọng tạo điều kiện cho các chủ thể được tham gia tranh tụng, quá trình xét xử, HĐXX có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa trong các trường hợp: Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng; Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt; Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa; Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại; Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải; Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày HĐXX quyết định tạm

ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì HĐXX ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết VADS. HĐXX phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và VKS cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa.

Chủ tọa phiên tòa và HĐXX là người điều hành phiên Tòa nhằm bảo đảm phiên tòa được tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. HĐXX chỉ hỏi về các vấn đề tố tụng có liên quan đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự, hỏi về chứng cứ để đánh giá làm rõ nội dung vụ án khi cần thiết, bảo đảm mọi chứng cứ có liên quan phải được xem xét, kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa.

Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm sẽ được xem xét lại một lần nữa với quy định tại Điều 263 BLTTDS 2015 “*Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa được đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì HĐXX quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận*”. Quy định này cho thấy thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm không quá cứng nhắc như quy định trước đây nhằm đảm bảo các tình tiết, sự kiện của vụ án đều được làm sáng tỏ thông qua thủ tục hỏi, tranh luận tại phiên tòa.

-Thủ tục nghị án và tuyên án

Để đảm bảo kết quả tranh tụng của đương sự là căn cứ giải quyết vụ án, Khoản 2 Điều 264 BLTTDS 2015 quy định: *Chỉ có các thành viên HĐXX mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên HĐXX phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề.*

Thông qua nghị án vụ việc sẽ được giải quyết theo quyết định của đa số thành viên HĐXX, căn cứ trên những tình tiết khách quan, chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Quy định này đảm bảo cho phán quyết của Tòa án được chính xác, kết quả tranh tụng được tôn trọng. Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm được thực hiện khá toàn diện với việc quy định khi tranh luận HĐXX có thể quay lại thủ tục hỏi tại Điều 265 BLTTDS 2015: *“Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì HĐXX quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.”*

Như vậy, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để xác định sự thật khách quan của vụ án. Tại phiên tòa sơ thẩm mọi chứng cứ, tình tiết trong vụ án được phân tích đánh giá một cách đầy đủ, khách quan, mọi tình tiết cần chứng minh được làm sáng tỏ. Thông qua tranh luận các bên đương sự được đưa ra chứng cứ, đối đáp, lập luận, trình bày quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Trên cơ sở các yêu cầu, chứng cứ, lập luận, lý lẽ, căn cứ pháp lý mà các bên đưa ra Tòa án ra bản án, quyết định để giải quyết vụ án.

b. Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm đóng vai trò quan trọng việc làm sáng tỏ, xác định sự thật khách quan của vụ án, giúp Tòa án giải quyết đúng vụ án, bảo đảm cho đương sự bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước tòa án. Trong thủ tục này, HĐXX phúc thẩm chỉ đóng vai trò người điều khiển quá trình đối đáp giữa các bên đương sự. BLTTDS 2015 quy định tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm tại mục 2. Tại Điều 301 BLTTDS 2015 quy định: *“Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 247 của Bộ luật này”*. Như vậy, Chủ tọa phiên tòa còn phải vận dụng các quy định 247 BLTTDS 2015 để điều khiển phần tranh luận.

- Trình bày tại phiên tòa phúc thẩm

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo và đề nghị của mình. Trường hợp có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì người bảo vệ quyền

và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp tất cả đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày được thực hiện theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo và nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn kháng cáo và bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Nếu chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến. Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

So với BLTTDS năm 2004 thì BLTTDS 2015 sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự phiên tòa phúc thẩm trong đó có quy định về trách nhiệm trình bày của đương sự đối với những nội dung kháng cáo, Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị.

- Thủ tục hỏi tại phiên tòa phúc thẩm

Thủ tục hỏi những người tham gia tố tụng, công bố tài liệu, chứng cứ, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, phạm vi hỏi được giới hạn tại phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

- Thủ tục tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm

BLTTDS 2015 quy định rất cụ thể về tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm. Theo đó, Điều 301 BLTTDS 2015 cũng đã phân biệt trình tự tranh luận đối với kháng cáo và kháng nghị. Tranh luận đối với kháng cáo được thực hiện theo

trình tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày, người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tranh luận, đối đáp, đương sự có quyền bổ sung ý kiến. Khi xét thấy cần thiết, HĐXX có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể làm căn cứ giải quyết vụ án. Trong trình tự tranh luận đối với kháng nghị thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị, đương sự có quyền bổ sung ý kiến; Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã nêu. Bên cạnh đó, việc tiến hành tranh luận, nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án được thực hiện như thủ tục sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm và đã được hỏi tại phiên tòa phúc thẩm.

Như vậy, BLTTDS 2015 quy định khá chi tiết trình tự tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự sẽ một lần nữa công khai đưa ra toàn bộ các chứng cứ, lý lẽ, lập luận để tranh luận, đối đáp với bên đối lập nhằm bảo vệ quyền và lợi ích cho mình. Ngoài ra, đương sự còn có quyền xuất trình, bổ sung chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, điều này có thể làm cho quá trình tranh luận diễn ra theo những tình tiết mới.

Tóm lại, hoạt động tranh tụng thể hiện rõ nét nhất trong phiên tòa. Khi đó, các bên sẽ đưa ra những chứng cứ, cơ sở pháp lý mà mình có để bảo vệ những luận điểm của mình, tính dân chủ, minh bạch cũng như tính chính xác trong phán quyết của tòa án cũng từ đây mà hình thành và được tôn trọng. Tranh tụng thể hiện được vị trí quan trọng của đương sự trong hoạt động chứng minh, nó là quyền của các đương sự trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án thực sự chỉ đóng vai trò của một vị trọng tài trong việc đề ra các đối tượng cần chứng minh còn các đương sự tự do sử dụng chứng cứ, lập luận. Do đó, việc mở rộng phạm vi, hiệu quả của tranh tụng trong TTDS là yêu cầu cấp thiết.

2.4.2.7. Vai trò, huyền hạn, trách nhiệm của thẩm phán, hội thẩm nhân dân trong việc bảo đảm tranh tụng

- Vai trò, trách nhiệm của thẩm phán bảo đảm tranh tụng trong thủ tục khởi kiện và thụ lý

Khi đương sự khởi kiện VADS, đơn khởi kiện sẽ được gửi đến Tòa án và Thẩm phán sẽ là người kiểm tra các điều kiện để quyết định có thụ lý hay không. Có thể thấy, việc kiểm tra các điều kiện thụ lý VADS hoàn toàn thuộc quyền chủ động của Thẩm phán mà các bên đương sự không có quyền kiểm tra và giám sát (Điều 191 BLTTDS năm 2015). Người khởi kiện chỉ có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án về việc trả lại đơn khởi kiện của Thẩm phán (Điều 192 BLTTDS năm 2015).

Nếu thụ lý vụ án, trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Toà án phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho VKS cùng cấp về việc Toà án đã thụ lý vụ án. Song, văn bản thông báo của Tòa án chỉ nêu những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, danh sách tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện (Điều 196 BLTTDS 2015). Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo, người được thông báo phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có (Điều 199 BLTTDS). Với yêu cầu nâng cao vai trò nghĩa vụ chứng minh của đương sự, để các bên có được thông tin khi thực hiện việc tranh tụng thì *“Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này”*. Trong quá trình tranh tụng xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp theo Điều 97 BLTTDS năm 2015 để xác minh thu thập chứng cứ.

- Trách nhiệm của thẩm phán trong phiên họp kiểm tra, giao nộp chứng cứ và hòa giải

Để bảo đảm mọi chứng cứ được công khai, các đương sự đều biết các tài liệu, chứng cứ của vụ án để thực hiện quyền tranh tụng BLTTDS 2015 bổ sung quy định phải tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, để hạn chế việc phát sinh thêm thủ tục không cần thiết BLTTDS đã ghép phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với phiên hòa giải. Trường hợp VADS không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành phiên hòa giải.

Hoạt động hòa giải của thẩm phán có vai trò quan trọng giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên hòa giải, vai trò hướng dẫn và điều khiển của thẩm phán được thể hiện rất rõ cụ thể: thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phổ biến, phân tích cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các bên liên hệ đến quyền và nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án (Điều 205 BLTTDS năm 2015). Trong phiên hòa giải, thẩm phán là chủ thể rất quan trọng có vai trò trung gian giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án. Hay nói cách khác, trong phiên hòa giải, thẩm phán giúp đỡ các đương sự thu hẹp phạm vi tranh tụng.

Như vậy, nếu thiếu vai trò tích cực của thẩm phán thì vấn đề tranh tụng của các đương sự không được thực hiện một cách triệt để. Đây là giai đoạn tranh tụng thể hiện bằng các hành vi pháp lý, thông qua các hình thức văn bản là chủ yếu nhằm chuẩn bị cho tranh tụng có sự đối đáp trực tiếp tại phiên tòa.

- Trách nhiệm của thẩm phán bảo đảm tranh tụng trong thủ tục xét xử sơ thẩm

Vai trò điều khiển quá trình tranh tụng tại phiên tòa của thẩm phán được thể hiện cụ thể như sau: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành khai mạc và các

thủ tục bắt đầu phiên tòa. Ở phần hỏi, thẩm phán có quyền chủ động, hỏi về những vấn đề mà đương sự hoặc nhân chứng trình bày có mâu thuẫn hoặc chưa rõ, xem xét, kiểm tra tài liệu chứng cứ đã thu thập được. Ở phần tranh luận mặc dù không phải là chủ thể tranh luận nhưng với vai trò là người điều khiển quá trình tranh luận nhằm bảo đảm cho việc tranh luận được khách quan, toàn diện và đúng trọng tâm. Vì vậy, chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án (Điều 247 BLTTDS 2015). Có thể thấy, quy định này vừa đề cập đến trách nhiệm của thẩm phán phải tạo điều kiện cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng vừa đảm bảo sự quản lý của Thẩm phán đối với việc giải quyết VADS, đảm bảo cho việc đối đáp của các bên đương sự chỉ tập trung vào những vấn đề mâu thuẫn và giải quyết nội dung vụ án. Những ý kiến phát biểu không liên quan đến vụ án sẽ không có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Bên cạnh đó, vai trò điều khiển của Thẩm phán còn được thể hiện ở việc HĐXX có quyền trở lại việc xét hỏi, tranh luận (Điều 263, 265 BLTTDS 2015). Cuối cùng, HĐXX chỉ được căn cứ vào kết quả tranh tụng, việc hỏi tại phiên tòa và các chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa để ra phán quyết giải quyết vụ án.

-Trách nhiệm của thẩm phán bảo đảm tranh tụng trong thủ tục phúc thẩm

Sau khi tòa án cấp sơ thẩm tuyên án thì bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật. Nếu có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm thì vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Khi đó, thẩm phán có trách nhiệm đảm bảo cho đương sự thực hiện việc tranh tụng tại giai đoạn phúc thẩm như đảm bảo cho đương sự thực hiện quyền kháng cáo, quyền thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, quyền rút đơn khởi kiện, quyền bổ sung chứng cứ; tiến hành các biện pháp tập chứng cứ theo yêu cầu của đương sự; phải triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa; đảm bảo cho đương sự được tranh tụng dân chủ, công khai tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào kết quả tranh tụng để giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm, hủy hoặc sửa bản án, quyết định sơ thẩm hoặc ra các quyết định khác.

2.4.2.8 Vai trò, quyền và nghĩa vụ của kiểm sát viên viện kiểm sát trong việc kiểm sát hoạt động tranh tụng

Với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật thì VKS có trách nhiệm kiểm sát hoạt động tranh tụng. Theo đó, VKS kiểm sát hoạt động tranh tụng của các bên đương sự cũng như kiểm sát xem Tòa án có thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm của người điều khiển quá trình tranh tụng không? Khi thực hiện chức năng này VKS có những quyền hạn, nhiệm vụ sau:

- Tham gia phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật;

- Kiểm sát viên có thể hỏi đương sự khi xét thấy cần thiết;

- VKS phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm VADS, cụ thể là:

- + Tại phiên tòa sơ thẩm, ngoài nội dung quy định tại điều 234 của BLTTDS 2011 là tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, *Thư ký phiên tòa* và của người tham gia tố tụng *trong quá trình giải quyết vụ án* kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án thì BLTTDS 2015 đã bổ sung tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên còn *phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án*. (Điều 262 BLTTDS 2015).

- + Tại phiên tòa phúc thẩm, *sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của VKS về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết VADS ở giai đoạn phúc thẩm* (Điều 306 BLTTDS 2015). Trong giai đoạn này, VKS không chỉ kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng mà Viện kiểm sát còn kiểm sát các bản án, quyết định sơ thẩm và bảo vệ quan điểm kháng nghị của mình khi viện trưởng viện kiểm sát kháng nghị nên tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm.

Tóm lại, Kiểm sát viên chỉ thực hiện việc tranh tụng trong một số trường hợp nhất định do pháp luật quy định. Tuy nhiên, với vai trò là người tiến hành

kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong suốt quá trình tranh tụng thì sự kiểm sát này đảm bảo cho hoạt động tranh tụng được diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các bên tham gia tranh tụng.

2.4.2. 9 Vai trò của luật sư, trợ giúp pháp lý, người đại diện của đương sự trong tố tụng dân sự

- Về quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của người đại diện của đương sự

Người đại diện của đương sự trong TTDS là người tham gia tố tụng nhân danh và vì lợi ích đương sự, thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự. BLTTDS 2015 có nhiều bổ sung về quy định người đại diện theo hướng quy định cụ thể và mở rộng phạm vi của người đại diện “*Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự*”. Quyền và nghĩa vụ tố tụng của người đại diện phụ thuộc vào tư cách của họ là người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo uỷ quyền hay người đại diện do Toà án chỉ định.

Người đại diện theo pháp luật thực hiện các quyền, nghĩa vụ TTDS của đương sự mà mình là người đại diện trong phạm vi đại diện (Khoản 2 Điều 85 BLTTDS 2015); BLTTDS 2015 có bổ sung về trường hợp tổ chức đại diện tập thể lao động là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động bị xâm phạm; tổ chức đại diện tập thể lao động đại diện cho người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng khi được người lao động uỷ quyền (khoản 3 Điều 85 BLTTDS 2015). Người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền, nghĩa vụ TTDS theo nội dung văn bản uỷ quyền (Khoản 4 Điều 85 BLTTDS). Người đại diện do Toà án chỉ định có các quyền và nghĩa vụ TTDS của đương sự mà mình đại diện. Như vậy, nếu là người đại diện theo pháp luật, người đại diện do toà án chỉ định thì khi tham gia tranh tụng người đại diện sẽ thay mặt đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chính đương sự mà họ là người đại diện trong phạm vi đại diện, cụ thể là các quyền và nghĩa vụ đã phân tích ở phần trên. Nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì các quyền và nghĩa vụ tranh tụng của người đại diện bị giới hạn trong phạm vi nội dung các quyền và nghĩa vụ mà đương sự uỷ quyền.

- *Về quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có vai trò rất quan trọng trong quá trình TTDS đặc biệt là trong tranh tụng, vai trò của họ xuất phát từ quyền của đương sự có thể nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Tham gia tố tụng song song và độc lập, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có những quyền nhất định trong suốt quá trình TTDS.

Ngoài việc giúp đương sự về mặt pháp lý để đương sự bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của họ thì người bảo vệ phải chứng minh sự tồn tại các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đặc biệt là các luật sư là người có kiến thức pháp lý, có kỹ năng tranh tụng nên có thể giúp các bên đương sự bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong hoạt động tranh tụng cũng như giúp Tòa án xác định được sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy, người bảo vệ được *“tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình TTDS”* (Khoản 1 Điều 76 BLTTDS 2015). Quy định này tạo cơ sở cho người bảo vệ có thể tham gia tranh tụng tại bất cứ thời điểm nào của vụ án từ khi khởi kiện.

Để thực hiện việc tranh tụng, tìm ra những chứng cứ, tài liệu cho việc biện hộ của mình từ đó giúp đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ thì người bảo vệ có quyền thu thập và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, việc xác minh thu thập chứng cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp phải đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật, chứng cứ thu thập phải đảm bảo tính khách quan và liên quan với nhau. Hơn nữa, để bảo vệ bí mật của Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì người bảo vệ không được ghi chép, sao chụp những tài liệu này.

Kết luận chương 2

Từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS, có thể rút ra một số kết luận sau:

Tranh tụng trong TTDS là quá trình làm rõ sự thật khách quan của vụ án theo phương thức tiên bộ, phù hợp xu thế chung. Quá trình này phải được diễn ra liên tục từ khi nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình cho đến khi tòa án ra quyết định giải quyết VADS. Theo đó các bên đương sự được đưa ra chứng cứ, trao đổi chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho yêu cầu của mình; phản bác yêu cầu đối lập trước Tòa án theo những trình tự, thủ tục do pháp luật TTDS quy định. Tòa án ra phán quyết VADS căn cứ vào kết quả tranh tụng của các chủ thể tranh tụng. Một trong những vai trò quan trọng của tranh tụng trong tố tụng dân sự là nhằm bảo vệ các quyền con người; góp phần bảo đảm cho bản án, quyết định của tòa án đã tuyên là có căn cứ và hợp pháp luật...

Trong quá trình tranh tụng trong tố tụng dân sự, trách nhiệm chứng minh thuộc về các bên tham gia tố tụng, tòa án không có nghĩa vụ điều tra; các hành vi tố tụng của các chủ thể tham gia vào quá trình tranh tụng tuân theo trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định; các chủ thể tham gia tranh tụng được tranh luận về các yêu cầu, các chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình...

Cơ sở khoa học của việc quy định tranh tụng trong tố tụng dân sự xuất phát từ việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tố tụng dân sự; Bảo đảm bình đẳng, công bằng, dân chủ trong hoạt động tố tụng dân sự và các yếu tố đảm bảo thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự đó là các quy định của pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự; Vai trò của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đặc biệt là thẩm phán khi giải quyết vụ án; Sự hỗ trợ, trợ giúp pháp lý cho đương sự tranh tụng của các cá nhân, cơ quan, tổ chức...

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thực trạng pháp luật về tranh tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Thực trạng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

3.1.1.1. Về quyền và nghĩa vụ của đương sự

- Về quyền tiếp cận thông tin

+ Về phạm vi, nội dung, căn cứ để tiếp cận thông tin. Theo Điều 5, 6, 7 Luật Tiếp cận thông tin, công dân được tiếp cận thông tin theo các quy định này. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những quy định chung, còn cụ thể hóa quy định trên đòi hỏi phải có sự đồng bộ, thống nhất giữa các luật liên quan về vấn đề này. Chẳng hạn, để cụ thể một phần quy định này, phải tuân thủ Điều 38 Bộ luật Dân sự 2015, Luật bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2018 (có hiệu lực vào ngày 01/7/2020) và các văn bản pháp luật liên quan. Trong khi đó, từng lĩnh vực lại có quy định bảo mật riêng. Đó là chưa kể, hiện nay một số cơ quan Nhà nước chưa ban hành văn bản (thông tư) công bố độ mật đối với hồ sơ, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc cơ quan đó. Hoặc quy định quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình tại Điều 38 Bộ luật Dân sự 2015 cũng chưa được xác định bằng các quy định cụ thể. Điều này đồng nghĩa với việc đương sự yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự sẽ không đầy đủ, kịp thời, trái với Điều 3 Luật Tiếp cận thông tin. Mặt khác, để thực hiện Điều 3 Luật Tiếp cận thông tin thì các chủ thể cung cấp thông tin phải có sự rà soát, phân loại, chuẩn bị và công bố thông tin theo Điều 10 của Luật. Để làm được việc này chắc chắn thời gian phải hàng năm, do đó, đương sự ít có cơ hội tiếp cận các thông tin mà mình cần nhất. Hơn nữa, khi Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ra đời thì việc xác định lại phạm vi bí mật

Nhà nước sẽ khác hơn và công tác xác định, phân loại và công bố sẽ thực hiện lại từ đầu [26, Điều 7].

+ Về xử lý chủ thể không cung cấp thông tin. Theo quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 14 Luật Tiếp cận thông tin, người yêu cầu cung cấp thông tin có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với cơ quan nhà nước, người có trách nhiệm cung cấp thông tin. Công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo trong việc tiếp cận thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính. Điều 14 Luật này còn quy định: Người nào có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Người cung cấp thông tin cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin; cung cấp hoặc sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, kích động bạo lực; cung cấp hoặc sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức và cản trở, đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin mà gây thiệt hại thì cơ quan nhà nước cung cấp thông tin phải bồi thường thiệt hại, cá nhân có hành vi vi phạm có trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Người thực hiện quyền tiếp cận thông tin sử dụng thông tin được cung cấp gây ảnh hưởng xấu đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Với các quy định trên, nhận thấy: Nội dung, phạm vi xử lý và chủ thể bị xử lý quy định trong Luật Tiếp cận thông tin rộng hơn trong Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Trách nhiệm pháp lý trong Luật Tiếp cận thông tin khá đa dạng (kỳ

luật, bồi thường Nhà nước, trách nhiệm dân sự) và do nhiều luật điều chỉnh (Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Luật Công chức, Luật Viên chức, Luật Tổ tụng hành chính...); Công dân khi không được cung cấp thông tin có quyền khởi kiện chủ thể có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thủ tục tố tụng hành chính nhằm bảo vệ quyền của mình theo quy định của luật; Hiện nay, việc xử lý hành chính đối với một số hoạt động tư pháp được điều chỉnh bởi Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Tuy nhiên, trong văn bản này không có quy định về xử lý hành chính đối với việc không cung cấp thông tin.

+ Về phí, lệ phí trong cung cấp thông tin. Theo Điều 6 Luật Phí và lệ phí 2015, tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước phải nộp phí, lệ phí theo quy định của luật. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của luật (Điều 7). Như vậy, nếu cơ quan Nhà nước cần được cung cấp thông tin thì họ sẽ không được cung cấp và không được nộp phí. Bên cạnh đó, khái niệm và danh mục cơ quan Nhà nước chưa được nhất quán, đồng bộ trong luật.

- *Về quyền được tham gia phiên tòa*

Khoản 15 Điều 70 BLTTDS 2015 quy định đương sự có quyền, nghĩa vụ tham gia phiên tòa, phiên họp dân sự. Theo tác giả, việc đương sự trực tiếp tham gia phiên tòa, phiên họp có ý nghĩa quan trọng, vì họ có thể trực tiếp trình bày yêu cầu, cung cấp chứng cứ, trực tiếp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và đồng thời việc đương sự có mặt tại phiên tòa, phiên họp sẽ góp phần tạo sự thuận lợi cho Tòa án khi xét xử, giải quyết vụ việc dân sự. Khoản 5 Điều 359 BLTTDS 2015 quy định: “*Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án nhân dân tối*

cao có thể mời cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự phiên họp”. Quy định này không dành cho đương sự, hay nói cách khác đương sự không được nêu tên trực tiếp trong thành phần có thể được mời đến dự phiên họp xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân cao. Tuy nhiên, với cách quy định chung chung như thế, chúng ta có thể hiểu rộng ra người được mời có thể bao gồm cả đương sự. Để pháp luật được rõ ràng, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tác giả kiến nghị cần nêu rõ “đương sự” được triệu tập trong quy định này, tác giả kiến nghị sửa quy định: “*Trường hợp xét thấy cần thiết, Toà án nhân dân tối cao có thể mời cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự phiên họp*” thành quy định: “*Trường hợp xét thấy cần thiết, Toà án nhân dân tối cao có thể triệu tập đương sự và có thể mời cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự phiên họp*”.

Đương sự chỉ được triệu tập tham gia phiên toà giám đốc thẩm, phiên toà tái thẩm, chỉ được mời tham dự phiên họp xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao khi Toà án “xét thấy cần thiết”. Nhưng hiện nay, chưa có quy phạm pháp luật nào giải thích về “trường hợp xét thấy cần thiết”. Việc “triệu tập”, “mời” hay không là do quyền quyết định của Toà án – một quyền khá chủ quan của Toà án. Theo quy định của pháp luật và trên thực tế, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có được xem xét, được quyết định trong phiên toà giám đốc thẩm, tái thẩm, phiên họp xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao nhưng họ lại có thể không được triệu tập, không được mời tham gia, tham dự phiên toà là sự bất cập. Theo tác giả, để pháp luật được rõ ràng, tránh sự chủ quan của Toà án đang tiến hành xem xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, tác giả kiến nghị cần hướng dẫn rõ trường hợp “xét thấy cần thiết” tại Điều 338, khoản 5 Điều 359 BLTTDS 2015 nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- *Về quyền được đưa ra yêu cầu*

+ Để đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động tố tụng, bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm cũng như bảo đảm tính ổn định

tương đối của bản án, quyết định dân sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nên pháp luật tố tụng dân sự đã có những quy định khá chặt chẽ nhằm mục đích hạn chế việc giải quyết lại vụ án dân sự theo thủ tục này. Cụ thể, pháp luật tố tụng dân sự đã quy định theo hướng hạn chế khoảng thời gian mà đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với những người có thẩm quyền kháng nghị về việc xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Theo đó, *trong thời hạn một năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật*, nếu phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đó thì đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với những người có thẩm quyền kháng nghị để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm[25, Điều 327]. Điều này có thể được hiểu là khi hết khoảng thời hạn một năm nêu trên đương sự sẽ không còn quyền đề nghị người có thẩm quyền xem xét kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm nữa. Đây là một trong những quy định thể hiện sự khác biệt rõ ràng giữa thủ tục giám đốc thẩm và thủ tục tái thẩm, đối với thủ tục tái thẩm vì lý do bảo đảm quyền tiếp cận công lý của công dân nên quy định về thời hạn một năm để phát hiện có vi phạm pháp luật nói trên để đương sự thực hiện quyền đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật không được áp dụng.

Tuy nhiên, quyền tiếp cận công lý của đương sự trong trường hợp này dường như chưa được bảo đảm một cách chắc chắn, bởi lẽ quy định của pháp luật tố tụng dân sự vẫn còn một số điểm vướng mắc, chưa rõ ràng làm ảnh hưởng đến quá trình tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

+ Quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được quy định cụ thể trong BLTTDS năm 2015 nhưng có hướng dẫn *tại mục 7 phần III* Văn bản số: 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ có giải đáp. Cụ thể như sau:

Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Tuy nhiên, thời điểm thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn thì BLTTDS năm 2015 không quy định và hiện nay Tòa án nhân dân tối cao cũng chưa có hướng dẫn hoặc giải đáp cụ thể. Điều này dẫn đến sự lúng túng hoặc áp dụng pháp luật không thống nhất của các Thẩm phán. Theo tác giả, mặc dù BLTTDS năm 2015 không quy định cụ thể về thời điểm thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn. Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thể vận dụng và áp dụng pháp luật tương tự như hướng dẫn về quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn[74].

Theo quy định tại Điều 210 của BLTTDS năm 2015 thì tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đương sự có quyền đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong vụ án hoặc trong quá trình giải quyết vụ án nếu Tòa án thấy cần thiết thì cũng có quyền đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong vụ án.

Như vậy, vấn đề đặt ra là sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án mới đưa thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong vụ án và người này có yêu cầu độc lập thì bị đơn có được quyền đưa ra yêu cầu phản tố không. Về nguyên tắc, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì bị đơn không có quyền đưa ra yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, theo nghiên cứu sinh trong trường hợp nêu trên thì bị đơn vẫn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

+ Khoản 22 Điều 70 BLTTDS năm 2015 chỉ quy định đương sự có quyền khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án. Việc nghiên cứu luật thực định và thực

tiền tố tụng cho thấy, trong quá trình giải quyết vụ án thì ngoài bản án, quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hoặc chủ thể tiến hành tố tụng có thể ban hành nhiều loại văn bản tố tụng khác như thông báo, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời nhưng pháp luật hiện hành không quy định đương sự có quyền khiếu nại đối với thông báo như thông báo thụ lý vụ án, thông báo người kế thừa tố tụng khi đương sự chết. thông báo về định giá [20, tr.71] ... Đặc biệt là trong những trường hợp thông báo của tòa án bỏ sót chủ thể được thông báo. Hạn chế này, một mặt dẫn tới không bảo đảm quyền khiếu nại của đương sự, mặt khác không bảo đảm quyền của đương sự được “nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình”. Ngoài ra, Điều 70 BLTTDS năm 2015 cũng không quy định về quyền khiếu nại của đương sự đối với hành vi TTDS của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Quyền này chỉ được đề cập tại điều khoản gần cuối BLTTDS năm 2015 là Điều 499. Vì vậy, pháp luật cần sửa đổi, bổ sung quy định về quyền khiếu nại của đương sự theo hướng mở rộng quyền này. Việc ghi nhận đầy đủ, hợp lý quyền khiếu nại của đương sự được xem là một cơ sở pháp lý để bảo đảm thực thi các quyền tố tụng khác của đương sự. Thông qua hành vi khiếu nại, Tòa án có thể xử lý, khôi phục các quyền tố tụng của đương sự bị vi phạm trong bản án, quyết định cũng như các văn bản tố tụng khác của Tòa án. Vì vậy, để bảo đảm quyền khiếu nại của đương sự Khoản 22 Điều 70 BLTTDS năm 2015 cần được sửa đổi, bổ sung như sau: đương sự có quyền “*kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; khiếu nại bản án, quyết định, các văn bản tố tụng khác do Tòa án ban hành và các hành vi tố tụng của những người tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật này*”.

3.1.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

- Về người đại diện

Bảo đảm sự tham gia của người đại diện trong TTDS cũng chính là bảo đảm cho việc thực thi quyền tố tụng của đương sự. Tuy nhiên, trong một số trường hợp còn có nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau về phạm vi đại diện

theo ủy quyền, dẫn đến quyền tố tụng của đương sự không được bảo đảm thực hiện. Cụ thể, nếu như trong văn bản ủy quyền, người ủy quyền không ghi rõ nội dung ủy quyền thì hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau nên việc áp dụng cũng khác nhau, dẫn đến quyền tố tụng của đương sự không được bảo đảm thực hiện. Chẳng hạn, trong vụ án tranh chấp tặng cho quyền sử dụng đất với tài sản gắn liền với đất giữa các đương sự bà Thân, bà Nghị và ông Dương, bà Minh theo bản án số 77/2016/DS-PT ngày 23/12/2016 TAND tỉnh Quảng Nam là một ví dụ minh họa. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm có cách hiểu khác nhau về phạm vi tham gia của người đại diện. Theo nội dung vụ án, nguyên đơn là bà Thân, bà Nghị khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đồng nguyên đơn sự bà Thân, bà Nghị đã ủy quyền cho ủy quyền cho ông Tính tham gia tố tụng với nội dung “tham gia tố tụng tại tòa cho đến khi vụ án kết thúc”. Trong quá trình tham gia tố tụng ông Tính đã có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, việc nguyên đơn đã ủy quyền cho ông Tính tham gia thì ông Tính có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến nội dung vụ án, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Tính và tiến hành giải quyết yêu cầu bổ sung đó. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng, căn cứ vào giấy ủy quyền thì phạm vi mà đồng nguyên đơn ủy quyền cho anh Tính là tham gia tố tụng, việc anh Tính nộp đơn khởi kiện bổ sung và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là vi phạm về tố tụng. Đây cũng là một trong những lý do mà Tòa án cấp phúc hủy bản án sơ thẩm. Với hai cách hiểu khác nhau, hai Tòa án đưa ra hai phán quyết khác nhau, dẫn tới quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của đương sự không được bảo đảm thực hiện.

Mục đích của người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự là bảo đảm cho quyền tố tụng của đương sự được thực thi. Điều này chỉ thực hiện được khi người đại diện có sự am hiểu pháp luật nhất định. Tuy nhiên, trong thực tế có một số trường hợp do sự thiếu hiểu biết của người đại diện dẫn đến quyền tố tụng của đương sự mà họ đại diện không được bảo đảm thực hiện. Có thể minh

họa cho thực tiễn này qua vụ án do Tòa án nhân dân Thành Phố Cần Thơ xử phúc thẩm. Cụ thể, tháng 3/2017, TAND TP Cần Thơ xử phúc thẩm vụ án “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”[70].

Ở phiên tòa sơ thẩm bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn Hoàng đã ủy quyền cho ông T (có chứng thực) làm người đại diện thay mặt ông bà tham gia giải quyết vụ án. Nội dung ủy quyền ghi trong giấy ủy quyền là “giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn cho đến khi vụ kiện trên được giải quyết xong tại TAND cấp sơ thẩm”. Tuy nhiên, khi Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm người đại diện là ông T vẫn tiếp tục tham gia tố tụng. Như vậy, do ông T đã xác định không đúng phạm vi ủy quyền nên vẫn tiếp tục đại diện cho bị đơn tham gia tố tụng, dẫn đến bản án bị hủy do người do vi phạm về sự tham gia của người đại diện, điều này đã ảnh hưởng tới việc thực hiện các quyền tố tụng khác vợ chồng ông Nguyễn Văn Hoàng là người đã ủy quyền trước đó. Vi phạm về ủy quyền theo quy định tại Điều 135 của BLDS năm 2015.

Như vậy, việc bảo quyền tố tụng của đương sự thông qua người đại diện chỉ phát huy được khi người vận dụng pháp luật áp dụng thống nhất các quy phạm pháp luật và người đại diện của đương sự phải có sự am hiểu nhất định về nhiệm vụ, quyền hạn của họ trong phạm vi luật định.

- Về người bảo vệ quyền lợi của đương sự

BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 cũng như BLTTDS 2015 quy định người bảo vệ có quyền xác minh thu thập chứng cứ nhưng BLTTDS lại không quy định rõ các biện pháp mà người bảo vệ có thể áp dụng để tiến hành thu thập chứng cứ. BLTTDS 2015 quy định đương sự có quyền “*Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản;*”

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tuy nhiên, BLTTDS 2015 chưa có quy định người bảo vệ được quyền đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp cần thiết. BLTTDS không quy định cho người bảo vệ có quyền yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ trong trường hợp cần thiết là một điểm bất hợp lý. Điều này cũng gây không ít khó khăn cho người bảo vệ trong hoạt động thu thập chứng cứ.

Theo quy định của Bộ luật TTDS, đương sự có thể nhờ luật sư, trợ giúp viên pháp lý theo Luật Trợ giúp pháp lý, công dân Việt Nam thỏa mãn các điều kiện luật định bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình[25, Điều 75]. Đảm bảo quyền nhờ người khác bảo vệ cũng là cơ sở để đảm bảo giải quyết vụ án được chính xác, khách quan. Thực tế đã chứng minh rằng, nhiều trường hợp không có sự tham gia của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự thì đương sự cũng không biết trình bày những nội dung nào và tranh luận như thế nào để làm nổi bật vấn đề, đảm bảo quá trình tranh luận đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, các quy định về quyền nhờ người khác bảo vệ cho đương sự còn nhiều hạn chế. Các quy định của Bộ luật TTDS chưa thực sự hỗ trợ cho người bảo vệ phát huy được chức năng của mình trong quá trình tham gia tố tụng. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của việc bảo vệ[62]. Chẳng hạn như: Ở giai đoạn xét xử, do truyền thống tố tụng dân sự của Việt Nam là tố tụng xét hỏi, nên trước khi mở phiên tòa thì hầu hết các tài liệu, chứng cứ quan trọng liên quan đến vụ án đều được phản ánh đầy đủ trong hồ sơ vụ án. Do đó, thành viên hội đồng xét xử thường chủ quan, xem nhẹ thủ tục tranh luận. Thẩm phán chưa thực sự tạo điều kiện cho các bên tranh luận, đánh giá không đúng vai trò tham gia của người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Do đó, vai trò của người bảo vệ rất mờ nhạt gây khó khăn cho hoạt động bào chữa để bảo vệ quyền lợi cho đương sự[62]. Có quan điểm cho rằng, chừng nào chưa thấy được sự tham gia tố tụng của luật sư như một đối trọng, một hình thức giám sát đối với hoạt động của cơ quan và người tiến hành tố tụng thì sự hiện diện của luật sư chỉ là “một thứ trang điểm” để tố

tụng có vẻ dân chủ, có vẻ văn minh mà thôi [60]. Thực tế, nếu chỉ cứ căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì không thể phản ánh được tính chính xác, khách quan của vụ việc. Do đó, cần xây dựng một số quy chế ràng buộc để nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của hội đồng xét xử.

Tuy nhiên, BLTTDS năm 2015 cũng chưa quy định về hậu quả pháp lý nếu người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải dù đã được triệu tập hợp lệ thì Tòa án sẽ phải hoãn phiên hòa giải hay vẫn tiếp tục tiến hành hòa giải cho các đương sự? Theo tác giả, hòa giải là quyền tố tụng của đương sự và đương sự là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung đang có tranh chấp nên họ có quyền tự mình quyết định những vấn đề của vụ tranh chấp. Trong trường hợp đương sự ủy quyền cho người đại diện, người đại diện theo pháp luật, người đại diện do Tòa án cử có quyền hoà giải với đương sự phía bên kia vì họ là những người mang quyền, nghĩa vụ của đương sự. Còn đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự tại phiên hòa giải thì khi họ có mặt tại phiên hòa giải sẽ giúp cho đương sự có được sự tư vấn, phân tích những lợi thế và bất lợi khi thỏa thuận tìm ra cách thức giải quyết tranh chấp. Vì vậy, với mục đích nâng cao trách nhiệm của đương sự, cũng như tránh việc lợi dụng quyền được triệu tập tham gia việc hòa giải để kéo dài thời gian giải quyết vụ án, nghị quyết hướng dẫn thi hành Điều 209 BLTTDS năm 2015 nên quy định nếu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ thì Tòa án không hoãn phiên hòa giải để bảo đảm công lý không bị chậm trễ và công bằng giữa các đương sự.

BTTDS năm 2015 chưa dự liệu đối với trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và người thân thích của người đó cùng tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp hoặc làm người đại diện cho các đương sự có quyền lợi đối lập nhau. Điều này có thể dẫn tới quyền nhờ người khác bảo vệ quyền lợi cho mình của đương sự không có hiệu quả trên thực tế. Chẳng hạn, theo Bản án số 13/2016 tranh chấp về “ly hôn” của Tòa phúc thẩm tại TP. Hồ Chí Minh xét xử ngày 17/9/2016 đã ghi nhận một trong những yêu cầu kháng

cáo của bị đơn là: “Luật sư Nguyễn Văn Hiệp là cha của Nguyễn Bảo Anh nhưng Luật sư Hiệp đứng ra bảo vệ quyền quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Phan Thị Bé, còn Nguyễn Bảo Anh lại làm đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Công Bình là người có quyền lợi vi phạm với bà Bé là vi phạm thủ tục tố tụng”. Thiết nghĩ, việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của đương sự và người thân thích của họ cùng tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho các đương sự có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ án có thể dẫn tới sự thiếu khách quan, vô tư trong quá trình tố tụng và không bảo đảm quyền nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Vi phạm Điều 75 của BLTTDS năm 2015

3.1.2. Thực trạng pháp luật về chứng minh và chứng cứ

Theo quy định của BLTTDS 2004 đương sự có quyền cung cấp chứng cứ ở bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình tố tụng để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tiếp tục phát triển các quy định về cung cấp chứng cứ và để phù hợp với mô hình tố tụng tranh tụng, BLTTDS 2015 đã quy định về thời hạn cung cấp chứng cứ của đương sự và người tham gia tố tụng khác bảo đảm các chứng cứ đều được công khai một cách sớm nhất và phục vụ tốt nhất cho việc giải quyết vụ án. Theo khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015 thì thẩm phán được phân công giải quyết vụ án sẽ xác định các chứng cứ của vụ án mà đương sự phải giao nộp, đồng thời ấn định khoảng thời gian để giao nộp chứng cứ trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án. Điểm hạn chế là ở chỗ pháp luật không giới hạn thời hạn ngắn nhất mà Tòa án có thể yêu cầu đương sự buộc phải giao nộp chứng cứ, tài liệu cho Tòa án [10, tr.73].

Thủ tục giao nộp chứng cứ (tại Điều 96 BLTTDS 2015) được quy định cụ thể hơn so với BLTTDS 2004 và khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao

gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác (khoản 5 Điều 96 nêu trên). Đối với trường hợp chứng cứ được gửi kèm theo đơn khởi kiện thì người khởi kiện có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

Nếu vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ (khoản 9 Điều 70 BLTTDS 2015). Mặc dù, có nhiều điểm tiến bộ hơn so với BLTTDS 2004 nhưng những quy định trên của BLTTDS 2015 vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định: Thời hạn cung cấp chứng cứ đã được quy định cụ thể (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc) trong Điều luật nhưng còn mang tính tùy nghi, dẫn tới làm khó cho người tham gia tố tụng bởi mỗi vụ án sẽ được thẩm phán ấn định khác nhau, người tham gia tố tụng sẽ bị động về thời hạn cung cấp chứng cứ trong vụ án của mình. Thực tiễn đã xuất hiện nhiều trường hợp đương sự có đủ chứng cứ có thể cung cấp ngay cho Tòa án trước phiên tòa sơ thẩm nhưng do hiểu biết của đương sự còn hạn chế dẫn đến tình trạng đến tại phiên tòa sơ thẩm đương sự mới giao nộp chứng cứ, nếu những chứng cứ được đưa ra tại phiên tòa cần giám định, hay xác minh làm rõ thì Tòa án lại phải dừng phiên tòa. Như vậy, sẽ dẫn đến tình trạng phải kéo dài thời gian giải quyết vụ án, gây ra tình trạng án tồn đọng rất nhiều ở các cấp Tòa án trong khi càng ngày lượng án càng tăng cao với các vụ việc ngày càng phức tạp. Về nguyên tắc, thời hạn cung cấp chứng cứ phải được thẩm phán ấn định và công bố cho người tham gia tố tụng biết trước khi kết thúc thời hạn đó một thời gian hợp lý để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ của mình nhưng Bộ luật cũng không đề cập về nội dung này. Mặt khác, theo quy định, đương sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ thì phải chịu hậu quả của hành vi đó. Tuy nhiên, BLTTDS chưa có quy định pháp luật chi tiết cụ thể về chế tài của hành vi đương sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ nên

không có tính răn đe. Trái lại, đối với thẩm phán, nhu cầu thực tế là để giải quyết vụ án phải có đầy đủ tài liệu, chứng cứ của vụ án đó, nên khi đương sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ thì thẩm phán là người sẽ gặp khó khăn trong việc giải quyết chính xác vụ án. Hiện nay đã ban hành pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng, là cơ sở pháp lý quan trọng xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án được đúng thời hạn, bảo đảm công lý không bị chậm trễ.

Trong một số trường hợp khác, sự thiếu trách nhiệm của Tòa án đã dẫn đến một số quyền trong nhóm quyền tranh tụng của đương sự không được bảo đảm thực hiện[20, tr.107]. Trong vụ án tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản án số 219/2017/DS-PT) do TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm ngày 15/9/2017 đã đề cập đến một sai phạm về thủ tục của Tòa án cấp dưới, sai phạm này đã ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền chứng minh của đương sự: “Về việc thu thập chứng cứ và chứng minh: Tại cấp sơ thẩm, các đương sự có xuất trình một đĩa CD và cho rằng nội dung đĩa CD này xác định nhà, đất tranh chấp là của bà NLQ3, nhưng TA cấp sơ thẩm không tiến hành giám định để làm rõ nội dung mà các đương sự đã trình bày, là đã vi phạm nghiêm trọng các quy định của BLTTDS trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh”.

Ngoài ra, trong vụ án tranh chấp về tài sản vợ chồng sau khi ly hôn (bản án số 23/2017/HNGĐ-PT) do TAND cấp cao tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm ngày 14/7/2017 cũng đã ghi nhận sai phạm trong quá trình đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp dưới: “Lời trình bày của ông D và ông Bảy ở cấp là không thống nhất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng bản tự khai của ông D, ông Bảy làm chứng cứ là chưa khách quan, vi phạm nghiêm trọng Điều 96 BLTTDS. Việc các đương sự trình bày lời khai có nhiều mâu thuẫn, nhưng Tòa án không tiến hành đối chất để xác định bản chất của vấn đề là không bảo đảm quyền được đối chất với nhau của các đương sự. Mục đích thực hiện quyền đối chất nhằm làm rõ các tình tiết còn mâu thuẫn của vụ án nhằm phục vụ cho quá trình tranh tụng, nhưng

quyền đối chất không được thực hiện dẫn đến quyền tranh tụng của đương sự không được thực hiện hiệu quả.

3.1.3. Thực trạng pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa

Thứ nhất về cụm từ “tranh tụng tại phiên tòa”: Theo quy định tại Mục 3 Chương XIV và tại Mục 2 Chương XVII của BLTTDS năm 2015 thì *tranh tụng tại phiên tòa* là hoạt động tố tụng của Tòa án được thực hiện theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định đối với các bên tham gia tố tụng tại phiên tòa theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Thứ hai, tranh tụng tại phiên tòa là thủ tục tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự. Gọi là thủ tục tố tụng đặc biệt vì Tòa án công khai cho mọi người (bao gồm: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham dự phiên tòa) biết về: Lời trình bày của đương sự, của người bảo vệ quyền lợi ích của đương sự; các câu hỏi của Hội đồng xét xử; lời đối đáp của các bên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; phát biểu của Kiểm sát viên và công khai cho mọi người biết các tài liệu, chứng cứ, vật chứng của vụ án do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án. Các tài liệu, chứng cứ, vật chứng của vụ án tuy các đương sự đã biết tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải từ trước khi Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm, nhưng vẫn phải công khai để đương sự kiểm tra, xác nhận tài liệu, chứng cứ, vật chứng do đương sự cung cấp, giao nộp.

Thứ ba, nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa. Điều 301 BLTTDS năm 2015 quy định: “*Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 247 của Bộ luật này*”. Quy định này được hiểu là pháp luật tố tụng dân sự của Việt Nam chỉ có một nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm.

Tuy nhiên, khi thực hiện quy định tại Điều 247 lại cần phải thực hiện theo điều luật quy định về vấn đề đó. Ví dụ 1: Khi Hội đồng xét xử của Tòa án thực hiện việc “hỏi” quy định tại khoản 1 Điều 247, thì việc hỏi phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 249 và việc đặt câu hỏi phải thực hiện theo quy định

tại khoản 2 Điều 249 là: “*Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lặp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng*”. Ví dụ 2: Khi Hội đồng xét xử của Tòa án thực hiện việc “*đổi đáp*” quy định tại khoản 1 Điều 247 thì việc đổi đáp phải thực hiện theo quy định tại Điều 261.

Thứ tư, vai trò, vị trí của chủ tọa phiên tòa trong tranh tụng tại phiên tòa. Khoản 2 Điều 247 BLTTDS năm 2015 quy định “*Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa*”. Quy định này cho thấy vai trò, vị trí của chủ tọa phiên tòa trong tranh tụng tại phiên tòa rất quan trọng. Do đó yêu cầu chủ tọa phải nắm vững trách nhiệm, quyền hạn của mình trong tranh tụng tại phiên tòa và nắm vững quy định của pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa. Khoản 2 Điều 247 quy định “*Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện ... nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự*”. Quy định này là sửa đổi, bổ sung đoạn cuối của Điều 233 BLTTDS năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 (sửa đổi cụm từ “*tranh luận*” bằng cụm từ “*tranh tụng*” vừa sửa đổi cụm từ “*nhưng có quyền cất những ý kiến*” bằng cụm từ “*nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến*” và bổ sung cụm từ “*dân sự*” nối tiếp theo cụm từ “*đến vụ án*” ở cuối Điều 233 BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011. Sau khi bổ sung cụm từ “*dân sự*” được đọc là “*đến vụ án dân sự*”. Do đó, khi thực hiện khoản 2 Điều 247 chủ tọa phiên tòa cần nói là: Yêu cầu đương sự dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự này.

Thứ năm, thứ tự trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Điều 302 BLTTDS năm 2015 quy định thứ tự, trình trình bày của đương sự đối với các trường hợp sau đây [83]:

Trường hợp 1: Có một đương sự kháng cáo, thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo bổ sung ý kiến, tiếp theo là trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không kháng cáo trình bày về việc kháng cáo, đương sự không kháng cáo bổ sung ý kiến.

Trường hợp 2: Tất cả đương sự kháng cáo, thì việc trình bày theo thứ tự:
– Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo và nguyên đơn trình bày nội dung kháng cáo. Tiếp theo là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn kháng cáo và bị đơn trình bày nội dung kháng cáo sau đó người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày nội dung kháng cáo.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, thì tự đương sự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo và đề nghị của mình.

Trường hợp 3: Trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện Kiểm sát mà Viện Kiểm sát vẫn giữ kháng nghị thì thứ tự trình bày là: nguyên đơn, bị đơn đến người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp 4: Vừa có kháng, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày trước về nội dung kháng cáo và căn cứ kháng cáo, sau đó kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị.

Như vậy là trường hợp nào thì người kháng cáo là người được trình bày trước, nếu tất cả đương sự đều kháng cáo thì trình bày theo thứ tự nguyên đơn đến bị đơn, sau đó là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa phúc thẩm đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Thứ sáu, vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trên thực tế còn hạn chế. Khi tham gia phiên tòa, vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng chưa được đánh giá đúng mức. Tại phiên tòa, sự hiện diện của Luật sư chỉ mang tính hình thức. Có Thẩm phán coi thường và phủ nhận vai trò của Luật sư, gây khó khăn cho hoạt động bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp đương sự, các đề nghị của Luật sư ít khi được HĐXX xem xét[84]. Trong số những Luật sư tham gia tố tụng với tư cách người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì không phải Luật sư nào cũng có khả năng tranh tụng và hiểu biết pháp luật sâu sắc nên trên thực tế không ít Luật sư còn thiếu tinh thần trách nhiệm với thân chủ của mình, chất lượng bảo vệ quyền lợi cho đương sự tại phiên tòa nhìn chung chưa cao, rất ít

Luật sư đưa ra được những chứng cứ, tài liệu, lý lẽ có tính thuyết phục để bảo vệ có hiệu quả cho thân chủ của mình. Một số Luật sư chưa nhận thức rõ trách nhiệm của mình mà lấy mục tiêu vật chất là chủ đạo, dẫn đến có những hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo đức và quy tắc ứng xử nghề nghiệp[37, tr.7]. Hơn nữa, số vụ án dân sự có sự tham gia của Luật sư với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chiếm tỷ lệ không cao nên chất lượng tranh tụng không cao. Hầu như rất ít trường hợp có người tham gia tố tụng tham dự phiên tòa giám đốc thẩm, phiên tòa tái thẩm xét xử vụ án dân sự. Nhiều trường hợp, đương sự chỉ phát biểu tranh luận “đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật”. Theo tác giả, nguyên nhân của tình trạng này là: Số lượng luật sư của nước ta còn ít lại tập chung chủ yếu ở các đô thị; phí dịch vụ thuê luật sư quá cao, Nhà nước chưa có cơ chế hữu hiệu kiểm soát sự không tương xứng giữa giá trị và chất lượng dịch vụ, giá cả dịch vụ pháp lý của luật sư. Cá biệt, có trường hợp luật sư của hai bên đương sự bắt tay nhau cùng làm tiền các thân chủ[69].

Ngoài ra, việc tranh luận nhiều khi chưa tuân thủ triệt để trình tự pháp luật quy định. Thẩm phán chưa hướng cho đương sự trình bày đúng vào nội dung vụ án, những lý lẽ bảo vệ quyền lợi của họ. Nhiều trường hợp, Thẩm phán để đương sự nhắc lại các chứng cứ đã được trình bày ở phần hỏi, tạo ra sự tranh luận dài dòng, không đúng mục đích. Thậm chí có trường hợp, thủ tục tranh luận không được thể hiện trong trình tự xét xử hoặc việc tranh luận rất mờ nhạt, mang tính hình thức, chiếu lệ. Vai trò của Luật sư đối với hoạt động tranh luận nhiều khi cũng chưa thực sự được coi trọng[21, tr.50].

Thứ bảy, với trình tự xét hỏi như quy định của BLTTDS hiện hành, thì quyền chủ động xét hỏi thuộc về Tòa án (hội đồng xét xử). Kiểm sát viên tham gia phiên tòa để kiểm sát sự tuân theo pháp luật của Tòa án và những người tham gia tố tụng nhưng vẫn có quyền xét hỏi (BLTTDS chỉ quy định trường hợp Kiểm sát viên hỏi đương sự khi tham gia phiên tòa nhưng không quy định là không được hỏi về nội dung vụ kiện). Do vậy, không loại trừ trường hợp Thẩm phán,

Hội thẩm và Kiểm sát viên đặt những câu hỏi nhằm tìm câu trả lời của đương sự phục vụ cho việc giải quyết vụ án theo sự thiên vị của mình.

Những quy định về thủ tục xét hỏi tại phiên tòa trong BLTTDS cho thấy sau khi xét hỏi, nội dung vụ án đã được làm sáng tỏ. Ví dụ quy định về nghe lời trình bày của đương sự theo trình tự các bên trình bày yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Đồng thời, quá trình hỏi sẽ kết hợp với việc công bố các tài liệu của vụ án; nghe băng, đĩa ghi hình; xem xét vật chứng; hỏi người giám định. Bằng quy định này, qua trình bày của đương sự trong phần xét hỏi, nội dung vụ án không những đã đầy đủ, rõ ràng, sáng tỏ mà các bên đương sự cũng đã có dịp đối đáp với những nội dung trình bày của nhau. Như vậy, với quy định của BLTTDS, thì qua phần xét hỏi, nội dung vụ án đã đầy đủ nên phần tranh luận không còn nội dung và chỉ là sự lặp lại những nội dung đã trình bày ở phần xét hỏi[7, tr.37]. Mặt khác, việc tranh luận tại phiên tòa cũng chỉ được tiến hành sau khi xét hỏi. Có những vụ án dân sự, việc xét hỏi được thực hiện trong một thời gian dài (một buổi, một hoặc vài ngày) đến nỗi khi đến thời điểm tranh luận thì đương sự lại quên mất những nội dung và kết quả xét hỏi từng vấn đề vì họ không phải là những người am hiểu về luật...

3.1.4. Thực trạng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng

Theo quy định tại Điều 194 BLTTDS, khi Quyết định trả lại đơn khởi kiện của Thẩm phán được phân công xem xét thụ lý đơn khởi kiện bị đương sự khiếu nại, Chánh án sẽ phân công một Thẩm phán khác xem xét, giải quyết việc khiếu nại. Việc xem xét, giải quyết khiếu nại Quyết định trả lại đơn khởi kiện bằng việc mở phiên họp có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Quá trình nghiên cứu hồ sơ cũng như trên cơ sở ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, nếu thấy việc trả lại đơn khởi kiện có căn cứ quy định tại Điều 192 BLTTDS thì Thẩm phán được phân công xem xét giải quyết khiếu nại trả lại đơn khởi kiện sẽ ra quyết định giữ nguyên quyết định trả lại đơn khởi kiện.

Trường hợp thấy việc trả lại đơn khởi kiện không đúng quy định, Thẩm phán phải nhận lại đơn và hồ sơ để tiến hành thụ lý. Cũng theo Điều 194 BLTTDS, trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của thẩm phán được phân công giải quyết khiếu nại quyết định trả lại đơn khởi kiện thì có quyền khiếu nại tới Chánh án tòa án trên một cấp để xem xét giải quyết. Thực tế, quá trình tham gia giải quyết khiếu nại quyết định trả lại đơn khởi kiện, nhận thấy việc quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 194 BLTTDS như trên là chưa phù hợp. Bởi lẽ:

Thứ nhất: Xuất phát từ việc thẩm phán được phân công xem xét đơn khởi kiện của đương sự để tiến hành thụ lý hoặc không thụ lý, việc phân công thẩm phán là do Chánh án quyết định. Tuy nhiên, thẩm phán phải lại là người chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Khi thẩm phán ra quyết định trả lại đơn khởi kiện và quyết định này bị khiếu nại thì nên chăng việc giải quyết khiếu nại phải do Chánh án trực tiếp xem xét, quyết định. Xét về mặt địa vị pháp lý, hai thẩm phán có địa vị pháp lý ngang bằng nhau, đều tự chịu trách nhiệm cho quyết định của mình. Do đó nếu một thẩm phán ra quyết định trả lại đơn khởi kiện, một thẩm phán khác xem xét quyết định đó đúng hay sai là không hợp lý, vì vậy nên quy định Chánh án là người xem xét giải quyết khiếu nại này mới hợp lý đảm bảo được tính chỉ đạo và thẩm quyền[73].

Thứ hai: Đối với trường hợp đương sự không đồng ý đối với quyết định giải quyết khiếu nại, thì Chánh án cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết khiếu nại lần thứ hai. Như vậy, luật quy định thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần thứ nhất là do thẩm phán giải quyết, lần thứ hai do Chánh án tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết. Cũng xét về mặt địa vị pháp lý và thẩm quyền, chỉ đạo điều hành, Chánh án cấp trên trực tiếp chỉ đạo nhiệm vụ đối với Chánh án cấp dưới và theo thông thường sẽ giải quyết các khiếu nại mà Chánh án cấp dưới đã giải quyết. Ở đây luật quy định Chánh án cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết khiếu nại quyết định của Thẩm phán Tòa án cấp dưới là chưa hợp lý.

Mặt khác quy định như Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành về điều này thì Chánh án Tòa án cấp có quyết định trả lại đơn khởi kiện bị khiếu nại chỉ tiến

hành phân công thẩm phán xem xét giải quyết khiếu nại mà không có bất kỳ hoạt động nào liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, quy định như vậy là chưa hợp lý, không thấy được vai trò của Chánh án Tòa án cấp có quyết định bị khiếu nại.

Trong thực tiễn xét xử nhiều trường do Hội thẩm không nghiên cứu kỹ nội dung vụ án mà chỉ tham gia cho đủ thành phần theo luật định. Do đó, có những vụ án Hội thẩm không biết mình đã tham gia xét xử trước đó nên tiếp tục tham gia xét xử lần hai, dẫn đến bản án bị hủy do Hội thẩm tham gia xét xử hai lần cùng một vụ án. Chẳng hạn, trong bản án số 16/2018/DS-PT ngày 02/02/2018 “tranh chấp về quyền sử dụng đất” do TAND tỉnh Bắc Giang ghi nhận sai phạm về tố tụng của Tòa án cấp dưới là Hội thẩm tham gia xét xử hai lần cùng một vụ án: “Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thành phần HĐXX, cụ thể: tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/1/2017, trong vụ ông Đào Tiến S kiện ông Lại Hồng A về tranh chấp quyền sử dụng đất. Ông Vũ Ngọc Côn là Hội thẩm nhân dân đã tham gia xét xử (vụ án kháng cáo đã bị phúc thẩm xử hủy). Đến ngày 12/10/2017, Tòa sơ thẩm xét xử lại vụ án, khi tham gia xét xử đối với vụ án (sau khi Tòa sơ thẩm ra quyết định nhập vụ án) ông Vũ Ngọc Côn là Hội thẩm nhân dân tiếp tục tham gia HĐXX mà không từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi là vi phạm Khoản 3 Điều 53 BLTTDS”. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm quyền được xét xử bởi một Tòa án vô tư, khách quan và vi phạm này dẫn tới việc hủy án để xét xử sơ thẩm lại từ đầu, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và quyền được xét xử trong thời hạn hợp lý không được bảo đảm.

3.1.5. Thực trạng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của viện kiểm sát trong việc bảo đảm tranh tụng

- Về quy định thực hiện quyền yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định Viện kiểm sát có quyền thực hiện “quyền yêu cầu” nhưng không quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát. Tại khoản 2 Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của VKSND tối cao và

Tòa án nhân dân tối cao đã quy định trách nhiệm của Tòa án khi thực hiện quyền yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của Viện kiểm sát như sau: “*Trường hợp việc xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của Kiểm sát viên là không thể thực hiện được hoặc Tòa án xét thấy không cần thiết thì chậm nhất là đến ngày hết thời hạn mở phiên tòa, phiên họp theo quyết định của Tòa án, Tòa án thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do*”.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, một số yêu cầu của Viện kiểm sát không được thực hiện hoặc thực hiện không triệt để nhưng Tòa án cũng không có văn bản phản hồi ý kiến, lý do của việc không thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát, dẫn đến Kiểm sát viên bị động trong quá trình nghiên cứu hồ sơ để đề xuất hướng giải quyết, báo cáo án với Lãnh đạo, tham gia phiên tòa[82].

- Về quy định cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức. Theo quy định tại Điều 7, Điều 106 BLTTDS năm 2015 thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cơ quan, tổ chức không thực hiện yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong một số vụ án tranh chấp dân sự, các cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu chứng cứ không kịp thời hoặc không có công văn phúc đáp, nhất là các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, gây khó khăn cho công tác thu thập chứng cứ, ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ giải quyết vụ án. Trong khi đó, trên thực tế, Tòa án không kiên quyết áp dụng khoản 3 Điều 106 của BLTTDS năm 2015 để kiến nghị xử lý đối với hành vi vi phạm trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức mà lại ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do chờ ý kiến trả lời của cơ quan, tổ chức đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ. Do đó, có một số vụ án tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất, Tòa án ra quyết định

tạm đình chỉ giải quyết vụ án kéo dài mà không ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án vì cơ quan, tổ chức chưa cung cấp tài liệu, chứng cứ [82].

- Về thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự: Theo quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS thì “...*Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật này thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án*”. Trong thời gian này Kiểm sát viên thực hiện rất nhiều thủ tục như lập, trích cứu hồ sơ; nghiên cứu hồ sơ và ban hành văn bản yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ (nếu xét thấy việc thu thập chứng cứ Tòa án chưa đầy đủ); báo cáo Lãnh đạo đề xuất quan điểm giải quyết vụ án; dự kiến nội dung hỏi tại phiên tòa; dự thảo bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa nên đối với những vụ án phức tạp thì khoảng thời gian 15 ngày là không thể đủ để Kiểm sát viên có thể hoàn thành việc nghiên cứu hồ sơ vụ án một cách toàn diện và thận trọng.

Mặt khác, theo quy định BLTTDS năm 2015, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Tòa án mới chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát nghiên cứu, quá trình nghiên cứu Kiểm sát viên có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ. Mặc dù, đây là quyền hạn của Kiểm sát viên mới được quy định BLTTDS năm 2015 nhưng việc thực hiện trên thực tế không mang tính khả thi, vì khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát thì thời điểm đó gần sát ngày Tòa án mở phiên tòa, nếu Viện kiểm sát có ban hành văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ thì cũng không đủ thời gian để Thẩm phán thực hiện yêu cầu của Kiểm sát viên.

- Về sự có mặt của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015 quy định: “*Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự,*

người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này”. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 232 BLTTDS năm 2015 quy định về việc có mặt của Kiểm sát viên: “Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa; nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa”. Mặt khác, theo quy định tại Điều 233 BLTTDS năm 2015, thì các trường hợp luật quy định hoãn phiên tòa lại không có liệt kê trường hợp vắng Kiểm sát viên. Quy định như trên là bất cập cho Kiểm sát viên, bởi vì Kiểm sát viên sẽ không kiểm sát được diễn biến tại phiên tòa để có quan điểm về tố tụng cũng như nội dung vụ án. Bởi thực tế khối lượng công việc tại địa phương nhiều nên trong một số trường hợp một Kiểm sát viên có hai hoặc nhiều vụ án cùng lên lịch xét xử cùng một thời điểm hoặc cũng có trường hợp do tham gia xét xử vụ án khác còn kéo dài thời gian nghị án mà không có Kiểm sát viên dự khuyết hoặc đến ngày xét xử Kiểm sát viên được phân công ốm hoặc trên đường tham gia giao thông gặp trở ngại nên việc không tham gia phiên tòa là sự việc bất khả kháng.

Nếu trong trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt dù có hay không có lý do chính đáng Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử mà không hoãn phiên tòa, điều này ảnh hưởng đến việc phát hiện những vi phạm, sai sót của Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng khác, gây khó khăn cho công tác kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát. Đồng thời, việc quy định về trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa, mà Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử bình thường sẽ ảnh hưởng đến vị trí, vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng dân sự.

Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Tòa án và Viện kiểm sát trong tố tụng dân sự là biểu hiện của mối quan hệ phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền tư pháp theo quy định của Hiến pháp. Sự có mặt của kiểm sát viên tại phiên tòa có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vừa thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật, vừa với tư cách của người tiến hành tố tụng, nếu Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa thì cần phải hoãn phiên tòa như trường hợp vắng mặt thành viên của Hội đồng xét xử.

Nếu trong vụ án dân sự, đương sự không nắm rõ các quy định pháp luật tố tụng thì rất khó để đương sự trong vụ án phát hiện các sai sót trong hoạt động tố tụng để yêu cầu Tòa án thực hiện đúng nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Mặt khác, tồn tại song song bên vấn đề không hoãn phiên tòa khi Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa thì BLTTDS năm 2015 cũng chưa quy định về cách thức xử lý trong trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa nhưng có Kiểm sát viên dự khuyết thay thế tham dự phiên tòa ngay từ đầu. Theo khoản 2 Điều 232 BLTTDS năm 2015 quy định: “*Trường hợp Kiểm sát viên bị thay đổi tại phiên tòa hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên tòa xét xử, nhưng có Kiểm sát viên dự khuyết thì người này được tham gia phiên tòa xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu*”. Tuy nhiên, quy định này lại chưa bao hàm được trường hợp “*Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa*” nhưng có Kiểm sát viên dự khuyết tham dự tham dự phiên tòa ngay từ đầu có thể được thay thế.

Cần phải khẳng định rằng, dưới góc độ lý luận và thực tiễn thì việc “*Kiểm sát viên bị thay đổi tại phiên tòa*”, “*Kiểm sát viên không thể tiếp tục tham gia phiên tòa*” và “*Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa*” là hoàn toàn khác nhau. Đối với trường hợp “*Kiểm sát viên bị thay đổi tại phiên tòa*” được tiến hành khi có các căn cứ theo quy định tại Điều 52, Điều 60 BLTTDS năm 2015 nhằm bảo đảm tính vô tư, khách quan trong hoạt động tố tụng. Đối với trường hợp “*Kiểm sát viên không thể tiếp tục tham gia phiên tòa*” mặc dù chưa có hướng dẫn và giải thích rõ nhưng quy định này có thể được hiểu là Kiểm sát viên đó trong khi đang tham gia phiên tòa nhưng vì lý do sức khỏe... khiến cho Kiểm sát viên không thể tiếp tục tham dự phiên tòa. Trong khi đó, đối với trường hợp “*Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa*” có thể được hiểu là Kiểm sát viên đó đã vắng mặt ngay từ lúc phiên tòa bắt đầu hoặc vắng mặt ngay lúc phiên tòa bắt đầu. Do đó, pháp luật hiện nay không có quy định về cách thức xử lý trong trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa nhưng có Kiểm sát viên dự khuyết thay thế tham dự phiên tòa ngay từ đầu là chưa dự liệu hết được các trường hợp.

Về mặt thực tiễn, tình trạng VKS thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình, dẫn đến quyền tố tụng của đương sự chưa được bảo đảm vẫn còn tồn tại. Thực tế có những trường hợp VKS cấp dưới kháng nghị nhưng việc kháng nghị này không có căn cứ nên VKS cấp trên đã rút kháng nghị. Chẳng hạn như, Bản án số 09/2017/LĐ-PT “tranh chấp về hình thức xử lý kỷ luật lao động sa thải” do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử ngày 13/7/2017 đã ghi nhận quan điểm của VKS cấp tỉnh: “Đối với Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-LĐ ngày 27/4/2017 của Viện trưởng VKS nhân dân thị xã T. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKS nhân dân tỉnh Bình Dương đã rút tòa bộ kháng nghị nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 284 BLTTDS đình chỉ xét xử đối với quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKS nhân dân thị xã X”. Bên cạnh đó, có trường hợp VKS kháng nghị, nhưng không được Tòa án chấp nhận. Cụ thể, trong Quyết định giám đốc thẩm số 102/2017 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội “tranh chấp quyền sử dụng đất” ngày 05/10/2017, đã không chấp nhận kháng nghị của VKS: “Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 22/KNGĐT-VC1-DS ngày 1/6/2017 của Viện trưởng VKS nhân dân cấp cao tại Hà Nội”. Như vậy, quyền kháng nghị là của VKS, nhưng VKS kháng nghị không đúng sẽ làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, dẫn tới quyền được xét xử trong thời hạn luật định của đương sự không được bảo đảm.

Bên cạnh đó, tình trạng bản án bị hủy do KSV tham gia hai lần cùng một vụ án vẫn diễn ra. Trong Bản án số 188/2017/DS-PT về “yêu cầu bồi thường do tính mạng bị xâm phạm” do TAND tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm ngày 17/08/2017 đã xác định một trong những sai phạm của Kiểm sát viên khi tham gia tố tụng: “Theo quy định của pháp luật Kiểm sát viên Nguyễn Thị Lê Duyên đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là kiểm sát viên do đó thuộc trường hợp phải từ chối tham gia tố tụng. Việc kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa trong cùng vụ việc trước đó là không bảo đảm sự vô tư khách quan và vi phạm nghiêm trọng tố tụng”. Như vậy, việc Tòa án hủy án để xét xử lại do sự thiếu trách nhiệm của Kiểm sát viên (tham gia hai

lần cùng một vụ án) hoặc do VKS kháng nghị không đúng đã làm kéo dài quá trình giải quyết vụ án, dẫn đến quyền đương sự được xét xử trong một thời hạn luật định không được bảo đảm thực hiện.

Tình trạng đương sự kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, nhưng VKS kháng nghị hủy bản án sơ thẩm vẫn tồn tại, vi phạm quyền định đoạt của đương sự. Cụ thể, vụ án “tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần quyết định hành chính” giữa bà L và ông V, do TAND cấp cao Đà Nẵng xét xử phúc thẩm và ra bản án số 153/2018 DS-PT ngày 29/10/2018. Bà L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông V và bà B trả lại diện tích đất lấn chiếm là 731m², đồng thời hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần đất lấn chiếm sang đất của bà. Sau đó ngày 7/6/2018 bà L đã có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông V và bà B. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà L hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông V và bà B, nhưng không chấp nhận yêu cầu buộc ông V và bà B trả lại diện tích đất lấn chiếm là 731 m². Sau phiên tòa sơ thẩm, bà L có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông V và bà B trả lại diện tích đất lấn chiếm là 731m², nhưng VKS kháng nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

3.2. Thực tiễn thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự

3.2.1 Kết quả đạt được trong việc thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự

Tranh tụng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện quyền tư pháp. Tranh tụng không chỉ là một phương thức để tìm ra chân lý, mà theo Hiến pháp năm 2013, nó còn có nghĩa là công cụ bảo vệ quyền con người và quyền công dân trong một nhà nước pháp quyền, là cách thức để nâng cao nhận thức, tạo ra một môi trường dân chủ, bình đẳng trong các quan hệ tố tụng, buộc các chủ thể có thẩm quyền thực hiện các hành vi tố tụng một cách nghiêm túc, đúng pháp luật, qua đó làm giảm thiểu các vi phạm pháp luật của cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiến hành tố tụng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên khi tiến hành một quy trình tố tụng tại tòa. Điều đó lý giải tại sao, trong các văn kiện của Đảng về cải cách tư pháp đều ghi nhận nguyên tắc bảo đảm tranh tụng là một trong các vấn đề quan trọng trong tiến trình cải cách tư pháp nói chung và hoạt động của hệ thống TAND nói riêng. Trong tiến trình xây dựng hoàn thiện các quy định về tranh tụng cũng như thực tiễn thực hiện tranh tụng trong TTDS đã đạt được những kết quả to lớn cụ thể:

Thứ nhất, những thành tựu to lớn trong xây dựng và hoàn thiện quy định về tranh tụng trong TTDS. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử là chủ trương lớn được xác định trong nhiều văn kiện của Đảng được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận là một nguyên tắc tổ chức hoạt động của TAND. Sau khi Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực đã đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi, bổ sung toàn diện BLTTDS nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối chính sách của Đảng về cải cách tư pháp, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp nhằm đảm bảo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là Luật tổ chức TAND năm 2014, khắc phục các hạn chế, tăng cường tranh tụng, bảo đảm tính công khai, dân chủ, công bằng, tạo thuận lợi cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong quá trình tham gia tố tụng, bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của mình. BLTTDS năm 2015 có tổng số 517 điều, được bố cục thành 10 phần, 42 chương. So với BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 giữ nguyên 63 điều; sửa đổi, bổ sung 350 điều; bổ sung mới 104 điều; bãi bỏ 07 điều; bỏ chương về tương trợ tư pháp trong TTDS; bổ sung các chương thể chế chiến lược cải cách tư pháp, đổi mới, cải cách thủ tục TTDS theo hướng công khai, minh bạch, dân chủ, bảo đảm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn. Đặc biệt, Bộ luật đã có nhiều quy định mới nhằm tăng cường hiệu quả, mở rộng hoạt động tranh tụng như: Lần đầu tiên quy định “*Nguyên tắc đảm bảo tranh tụng trong xét xử*” là một trong những nguyên tắc cơ bản trong TTDS; BLTTDS đã bổ sung quyền và nghĩa vụ của đương sự...

Những quy định này được coi là một bước đột phá của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng một nền tư pháp hiện đại, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

Thứ hai, kết quả thực hiện tranh tụng được thể hiện qua thực tiễn xét xử. Những con số tổng kết công tác xét xử sẽ làm rõ được kết quả đạt được trong công tác xét xử nói chung và hoạt động tranh tụng nói riêng. Theo báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các tòa án[6, tr.4]: Về công tác giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động thì: Các Tòa án nhân dân đã thụ lý 432.666 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 379.441 vụ việc, đạt tỷ lệ 87,7%, vượt 2,7% chỉ tiêu đề ra. Trong đó, thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 415.763 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 364.546 vụ việc; thụ lý theo thủ tục phúc thẩm 16.089 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 14.182 và thụ lý theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 814 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 713 vụ việc. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,61%, giảm 0,03% so với năm 2018 (do nguyên nhân chủ quan 0,46%); bị sửa là 1,3%, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2018 (do nguyên nhân chủ quan 0,6%). Các vụ việc dân sự mà Tòa án phải thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 141.850 vụ việc (tăng 1.742 vụ việc so với năm 2018), chiếm tỷ lệ cao là các tranh chấp về hợp đồng vay tài sản (39.587 vụ), tranh chấp về quyền sử dụng đất (16.812 vụ), tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (10.235 vụ), tranh chấp đòi đất cho mượn, cho sử dụng nhờ, lấn chiếm (4.966 vụ). Các vụ án hôn nhân và gia đình mà Tòa án phải thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 256.793 vụ, trong đó ly hôn do mâu thuẫn gia đình chiếm tới 84,2% tổng số các vụ án ly hôn mà Tòa án đã giải quyết. Các vụ án kinh doanh thương mại mà Tòa án phải thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 14.517 vụ việc, chủ yếu là tranh chấp trong lĩnh vực đầu tư tài chính, ngân hàng (4.698 vụ), mua bán hàng hóa (3.014 vụ). Các vụ án lao động mà Tòa án phải thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 2.395 vụ việc, chủ yếu là tranh chấp về xử lý kỷ luật, sa thải, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (685 vụ).

Theo các số liệu trên cho thấy: Số lượng các VADS phải thụ lý, giải quyết hàng năm là rất lớn, trong đó nhiều tranh chấp có yếu tố nước ngoài, tranh chấp nhà đất, thừa kế, mua bán hàng hóa, tín dụng, sa thải người lao động... nhưng các Tòa án đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật TTDS, làm tốt việc hướng dẫn và giải thích pháp luật cho các bên đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ; tích cực xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp đương sự có yêu cầu và tăng cường phối hợp với các cơ quan hữu quan, nên số lượng lớn các VADS được giải quyết trong thời hạn quy định của pháp luật, từng bước khắc phục việc để các vụ án tồn đọng, quá hạn luật định. Điều đó chứng tỏ các hội đồng xét xử đã làm tốt công tác chuẩn bị phiên tòa, nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, thực hiện tốt kế hoạch xét hỏi và tranh luận, đảm bảo cho các bên trình bày đầy đủ ý kiến của mình về những vấn đề liên quan tới việc giải quyết vụ án. Các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nên chất lượng giải quyết, xét xử tiếp tục được đảm bảo.

Hoạt động tranh tụng tại phiên tòa được đẩy mạnh theo hướng thực chất, đảm bảo dân chủ, công khai. Tỷ lệ hòa giải thành các VADS, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động được nâng; Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tôn trọng và bảo đảm cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ TTDS nên trên thực tế, các đương sự đã thực hiện khá tốt các quyền tranh tụng của mình từ quyền đưa ra yêu cầu, phản yêu cầu, phản đối yêu cầu, quyền cung cấp chứng cứ và chứng minh, quyền đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong trường hợp tự mình không thực hiện được, quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp và Tòa án thu thập, quyền tham gia phiên tòa... đến quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Trong những năm vừa qua, việc tham gia của luật sư trong quá trình tố tụng đã góp phần quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, giúp cho Hội đồng xét xử phán quyết những bản án nghiêm minh, công bằng, dân chủ và đúng pháp luật, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp cho tổ chức và công

dân. Cùng với sự phát triển của các đoàn luật sư và các văn phòng luật sư, công ty luật hợp danh thì đội ngũ luật sư ở Việt Nam cũng đã bắt đầu phát triển về số lượng cũng như chất lượng. Theo thống kê của Liên đoàn luật sư Việt Nam: Được thành lập (tháng 5/2009), nước ta có hơn 5.300 luật sư; tính đến 31/3/2015, số lượng luật sư cả nước là 9436 luật sư (sau hơn 05 năm số lượng luật sư tăng hơn 4100 luật sư tương đương hơn 40%)...

Với đội ngũ luật sư được đào tạo một cách có hệ thống cùng với một nền tư pháp dân chủ thì hiện nay ngày càng nhiều các VADS, kinh tế lao động có sự tham gia của luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Theo báo cáo tại Hội nghị tổng kết tổ chức hoạt động năm 2020 và phương hướng hoạt động năm 2021 của Liên đoàn Luật sư Việt Nam thì Công tác xây dựng hoàn thiện thể chế của Liên đoàn Luật sư Việt Nam về cơ bản đã hoàn thiện.

Công tác phát triển số lượng luật sư của Liên đoàn Luật sư Việt Nam là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển nghề luật sư. Tính đến cuối năm 2020 Luật sư thành viên có số lượng 15.107. So với năm 2019 có 13.859 luật sư, số lượng luật sư đã tăng 1.248 luật sư.

Công tác xây dựng tổ chức bộ máy nhân sự: Trong năm 2020 Ban Thường vụ Liên đoàn xây dựng Đề án tổ chức Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc lần thứ III. Công tác nhân sự của Liên đoàn luôn được thực hiện thận trọng, khách quan để lựa chọn và giới thiệu người có đức, có tài đóng góp cho sự phát triển bền vững của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Năm 2020, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã hoàn thiện dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều lệ sau khi tiếp thu ý kiến đóng góp của các Đoàn Luật sư trong cả nước. Dự thảo Điều lệ đã trình Hội đồng luật sư toàn quốc cho ý kiến để chuẩn bị trình Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc lần thứ III. Sau khi Bộ Quy tắc Đạo đức Ứng xử nghề nghiệp luật sư sửa đổi và được ban hành ngày 13/12/2019, Liên đoàn đã tiến hành xây dựng sách hướng dẫn về Bộ Quy tắc này.

Tháng 10 năm 2020, Ban Thường vụ Liên đoàn ban hành Quy định về hoạt động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của luật sư bị xâm phạm trong quá trình

hành nghề luật sư. Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Tạp chí Luật sư Việt Nam thay thế Quy chế cũ.

Đầu năm 2020, Liên đoàn đã tiến hành tổng hợp Báo cáo về việc thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư năm 2019. Theo số liệu tổng hợp có hơn 6.000 luật sư hoàn thành nghĩa vụ bồi dưỡng theo quy định. Ngoài ra, Liên đoàn đã tổ chức 03 lớp bồi dưỡng cho luật sư theo khu vực tại các vùng miền cho hàng trăm luật sư. Trong năm 2020, Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ luật sư tổ chức được 27 lớp tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các chuyên đề, chuyên sâu đáp ứng nhu cầu của các luật sư.

Do dịch Covid- 19 diễn biến phức tạp, Liên đoàn triển khai hoạt động bồi dưỡng bằng hình thức trực tuyến (đăng tải bài giảng lên video, Website, Fanpage của Liên đoàn). Hình thức này đã mang lại hiệu quả như: tiết kiệm thời gian, chi phí, tạo điều kiện cho các luật sư trong cả nước đăng nhập theo dõi , học tập và gửi câu hỏi về Liên đoàn để giáo viên tương tác trực tiếp giải đáp... Bên cạnh đó, công tác tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trong năm 2020 được Liên đoàn tổ chức 02 kỳ kiểm tra. Công tác này được tiến hành đúng quy định, hạn chế sai sót, không có tiêu cực nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào của đội ngũ luật sư, giữ uy tín cho Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Công tác bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của luật sư: Năm 2020, Liên đoàn nhận được 35 trường hợp đơn thư yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích của Luật sư, từ các Đoàn Luật sư, các Luật sư thành viên phản ánh, kiến nghị, trong đó có 28 trường hợp Liên đoàn đã xem xét, gửi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc có văn bản trả lời Luật sư hoặc trao đổi trực tiếp qua điện thoại đối với cơ quan có thẩm quyền đề nghị giải quyết yêu cầu của Luật sư; các trường hợp còn lại đang giải quyết và theo dõi. So với năm 2019, số vụ việc Liên đoàn tiến hành bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp cho luật sư có chiều hướng giảm.

Nhìn chung, các cơ quan của Liên đoàn và các Đoàn Luật sư có nhiều hoạt động tích cực bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của các luật sư thành viên.

Công tác khen thưởng luôn được Liên đoàn quan tâm, động viên: Khen thưởng 193 tập thể, cá nhân có thành tích trong xây dựng, phát triển Đoàn luật sư; tặng Kỷ niệm chương “ Vì sự nghiệp phát triển luật sư Việt Nam” cho 34 luật sư có nhiều cống hiến trong nghề luật sư.

Công tác hợp tác quốc tế: Mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid- 19 nhưng Liên đoàn Luật sư Việt Nam vẫn duy trì và thiết lập quan hệ với các Hiệp hội, tổ chức luật sư quốc tế từ đó củng cố vị thế của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trên trường quốc tế. Liên đoàn đã tích cực thực hiện các hoạt động hợp tác song phương và đa phương, duy trì quan hệ hợp tác với tổ chức luật sư các nước như Nhật Bản, CHLB Đức, Pháp, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Malaysia, Đan Mạch, Thụy Điển, EU (Dự án JPP); và các hiệp hội luật sư quốc tế với tư cách là thành viên như Hiệp hội Luật sư Châu Á Thái Bình Dương LAWASIA, Hiệp hội Luật sư quốc tế IBA, Hiệp hội Luật sư ASEAN. Chương trình đối tác tư pháp ký giữa Chính phủ Việt Nam và Đan Mạch, Thụy Điển, EU (Dự án JPP); Cộng hòa Liên bang Đức (giai đoạn 2015-2017), Dự án “Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam” (EU JULE)...

Quan hệ công tác giữa Liên đoàn Luật sư Việt Nam với Bộ Tư pháp và các cơ quan ban ngành, của Đảng, nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Trong quan hệ với các bộ ngành ở Trung ương và các cấp chính quyền địa phương như quan hệ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Liên đoàn Luật sư Việt Nam luôn thể hiện là một tổ chức xã hội – nghề nghiệp có trách nhiệm khi được giao hoặc yêu cầu thực hiện những nhiệm vụ chính trị pháp lý có liên quan tới hoạt động hành nghề Luật sư và quản lý Luật sư và những nhiệm vụ mang tính xã hội và cộng đồng khác. Năm 2020, với tinh thần đoàn kết “Tương thân tương ái” trước Đại dịch Covid- 19. Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã phát động 02 đợt kêu gọi các Đoàn Luật sư, các thành viên luật sư cả nước tham gia đóng góp được tổng số tiền: 734.507.800 đồng chuyển đến Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Sự tham gia của luật sư trong VADS đã góp phần tích cực vào việc thực hiện dân chủ trong TTDS đồng thời giúp hội đồng xét xử có những phán quyết

đúng đắn và chính xác. Trong quá trình giải quyết VADS, các luật sư cũng được Tòa án tạo điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng[58].

Thứ ba, trong thời gian qua, về cơ bản các quyền tố tụng của đương sự đã được bảo đảm thực hiện trên thực tế, trong đó quyền khiếu nại của các đương sự cũng được quan tâm, bảo đảm thực hiện. Trong năm 2017, các Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân tối cao đã giải quyết 4.875/5.005 khiếu nại các quyết định tố tụng và hành vi tố tụng, đạt 97,4% (tăng hơn năm trước 8,9%)[5]. Như vậy, các đơn khiếu nại liên quan đến quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Thẩm phán đều được các Tòa án xem xét, giải quyết kịp thời, trách nhiệm và đạt tỷ lệ cao. Kết quả giải quyết khiếu nại này chứng minh rằng, trong thực tiễn thực hiện quyền khiếu nại của các đương sự luôn được các cơ quan có thẩm quyền bảo đảm thực hiện[20, tr.97].

Thứ tư, pháp luật đã quan tâm, bảo vệ quyền lợi của nhóm người yếu thế khi tham gia phiên tòa. Để bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em, BLTTDS quy định nguyên tắc: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải bảo vệ người chưa thành niên trong tố tụng dân sự. Đối với các vụ việc dân sự mà có đương sự là người chưa thành niên thì Viện kiểm sát phải tham gia các phiên tòa, phiên họp. BLTTDS đã quy định nhiều thủ tục tố tụng đặc thù, phù hợp với người chưa thành niên như: Tòa án nhân dân sẽ xét xử kín (không xét xử công khai) trong trường hợp đặc biệt cần bảo vệ người chưa thành niên; đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang là giáo viên, đang công tác tại Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội đồng xét xử không công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nếu cần giữ bí mật hoặc bảo vệ người chưa thành niên trong trường hợp đặc biệt; trường hợp phải giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hoặc vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì phải xem xét nguyện vọng của người đó nếu

người chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên; bảo vệ tối đa quyền của người làm chứng là người chưa thành niên (khoản 3 Điều 13, khoản 2 điều 15, khoản 2 Điều 21). Người tham gia tố tụng dân sự là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại (Điều 20 BLTTDS).

3.2.2 Hạn chế và nguyên nhân của một số hạn chế trong thực tiễn thực hiện về tranh tụng trong tố tụng dân sự hiện nay

Thứ nhất, công tác dự báo, nghiên cứu lý luận phục vụ việc xây dựng và hoạch định chính sách và pháp luật nói chung và pháp luật tranh tụng trong TTDS nói riêng chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho pháp luật thiếu tính thực tiễn[48].

Thứ hai, chưa phát huy đầy đủ được vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng pháp luật về TTDS, nhất là cơ quan chủ trì, cơ quan tham gia soạn thảo trong việc chuẩn bị, trình, tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo trình thông qua; sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học vào quá trình chuẩn bị văn bản còn hạn chế [28].

Thứ ba, BLTTDS năm 2015 với nhiều sửa, đổi bổ sung quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn thực hiện TTDS nói chung và hoạt động tranh tụng nói riêng. Tuy nhiên, như đã phân tích thì BLTTDS năm 2015 vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được khắc phục nhằm đảm bảo hơn nữa hiệu quả của tranh tụng trong TTDS.

Thứ tư, sự hiểu biết pháp luật TTDS của nhân dân chưa cao đặc biệt là pháp luật TTDS về tranh tụng thì sự hiểu biết của mọi người càng hạn chế. Đương sự với vai trò là trung tâm của hoạt động tranh tụng. Nếu đương sự không có sự hiểu biết nhất định về tranh tụng thì rất khó khăn trong việc tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án. Hơn nữa, BLTTDS có rất nhiều điểm mới liên quan đến quyền tranh tụng của đương sự như: Đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài

liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó nên đương sự có thể chưa biết các quy định này cũng như chưa biết thực hiện các quyền đó như thế nào.

Thứ năm, trình độ chuyên môn và phẩm chất của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm còn có một số hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra; biên chế Thẩm phán còn thiếu; nhiều Thẩm phán hết nhiệm kỳ chưa được tái nhiệm dẫn đến lực lượng giải quyết án bị thiếu hụt. Đặc biệt, có một bộ phận cán bộ, Thẩm phán thiếu ý thức cầu thị, phấn đấu, học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tư cách, phẩm chất, đạo đức của người cán bộ Toà án, việc nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ của vụ án không đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện dẫn tới quyết định sai lầm. Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng có nhấn mạnh: “Đối với thẩm phán, họ còn chưa thể hiện đầy đủ và đúng vai trò của một trọng tài. Tại nhiều phiên tòa, thẩm phán chỉ thực hiện trách nhiệm như một chủ thể cao nhất trong phiên xét xử là ra lệnh. Nhiều thẩm phán chỉ căn cứ vào hồ sơ vụ án để giải quyết là chính, còn sự có mặt của người làm chứng, tài liệu, đồ vật, ý kiến của những người được triệu tập đến phiên tòa chỉ là một thủ tục để hoàn thiện hồ sơ vụ án và đúng trình tự theo luật định chứ chưa thực sự quan tâm đúng mức đến tranh tụng và giá trị của hoạt động tranh tụng khi đưa ra các phán quyết cuối cùng. Mặc khác, với số lượng án phải xét xử rất lớn nên thẩm phán cũng không chăm chút kỹ lưỡng cho từng vụ án và dành đủ thời gian giải quyết vụ án. Một vụ án có thể diễn ra rất nhanh chóng do sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa và sự rút ngắn thời gian đã làm cho chất lượng phát biểu tranh luận tại các phiên tòa chưa thể hiện được đầy đủ các lý lẽ mà các bên muốn hướng đến”[67].

Trong nhiệm kỳ 2016-2021, tính đến ngày 31/3/2021, Hội thẩm nhân dân đã tham gia giải quyết 998.257 vụ án trên toàn quốc bình quân mỗi Hội thẩm tham gia xét xử 70,8 vụ án/nhiệm kỳ, một số địa phương có tỷ lệ bình quân tham gia xét xử cao như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên (trên 200 vụ/hội thẩm/nhiệm kỳ), Bình Dương, Đồng Tháp, Kiên Giang, Lâm Đồng, Nghệ An, Quảng Ngãi (trên 100 vụ/Hội thẩm/nhiệm kỳ)... Tuy nhiên, vẫn có không ít

trường hợp Hội thẩm có số lượng tham gia xét xử hạn chế hoặc không tham gia xét xử vụ án nào do bận công tác tại cơ quan, đơn vị nơi họ làm việc, được cử đi học hoặc mắc bệnh hiểm nghèo. Có những trường hợp Hội thẩm từ chối xét xử là do tự nhận thấy có mối quan hệ thân thuộc với các bên đương sự.

Cũng trong nhiệm kỳ, Hội thẩm quân nhân đã tham gia giải quyết 672 vụ án trong toàn quân; bình quân mỗi Hội thẩm quân nhân tham gia xét xử 3,5 vụ án/nhiệm kỳ. Do số lượng vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Quân sự không nhiều, tính chất công việc trong quân đội và địa bàn đi lại không thuận tiện nên Hội thẩm quân nhân tham gia không đồng đều.

Nhìn chung, hệ thống Tòa án luôn phân công Hội thẩm tham gia xét xử đồng đều các loại vụ án hoặc linh hoạt, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các Hội thẩm, tùy theo tính chất từng vụ án, phần đầu vụ án được giải quyết nhanh và hiệu quả. Các cơ quan, đơn vị nơi Hội thẩm công tác cơ bản tạo điều kiện cho Hội thẩm có thời gian tham gia nghiên cứu hồ sơ và xét xử các vụ án do Chánh án Tòa án phân công. Các Hội thẩm phối hợp cùng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, dành thời gian nghiên cứu hồ sơ, tổ chức phiên tòa xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, đa số Hội thẩm khi được quan phân công tham gia xét xử cố gắng thu xếp công việc để nghiên cứu hồ sơ vụ án, ghi chép nội dung, các tình tiết trọng, những vấn đề cần xét hỏi tại phiên tòa. Trước khi tham gia xét xử, trung bình Hội thẩm dành thời gian nghiên cứu hồ sơ ít nhất 01 buổi đối với những vụ án đơn giản; đối với những vụ án phức tạp thì dành thời gian nghiên cứu từ 02 đến 03 ngày hoặc lâu hơn. Thông qua việc nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, có trường hợp Hội thẩm khi phát hiện chứng cứ chưa rõ không thể làm sáng tỏ tại phiên tòa đề nghị Tòa án thu thập thêm chứng cứ, tổ chức xác minh bổ sung trước khi đưa vụ án ra xét xử; chủ động nắm bắt dư luận quần chúng tại địa phương về vụ án để việc đánh giá tính chất, mức độ và ảnh hưởng của từng vụ việc được khách quan và chính xác.

Tại phiên tòa, Hội thẩm thể hiện vai trò của mình với thái độ nghiêm túc, chú trọng theo dõi diễn biến của phiên tòa, thể hiện tính vô tư, khách quan, tuân

thủ quy trình tố tụng; cùng Thẩm phán nêu lên những vấn đề trọng tâm của vụ án; làm tốt việc phổ biến, giáo dục pháp luật đối với người tham gia phiên tòa, răn đe, giáo dục bị cáo trong vụ án hình sự; thông qua việc hiểu rõ về tình hình thực tế, phong tục tập quán địa phương, tâm tư, nguyện vọng và dư luận quần chúng, Hội thẩm góp phần đưa ra các ý kiến xác đáng, vận ý dụng đường lối xét xử đưa ra phán quyết đúng pháp luật, hạn chế việc xét xử oan hoặc bỏ lọt tội phạm. Ngoài ra, với kinh nghiệm thực tiễn và vốn hiểu biết xã hội, nhiều vị Hội thẩm đã cùng với Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tích cực kiên trì thuyết phục hòa giải thành được một số vụ án dân sự, hòa giải đoàn tụ đối với một số vụ án hôn nhân gia đình, khi giải quyết ly hôn luôn chú ý đến quyền lợi của những người yếu thế như phụ nữ, trẻ em, người lao động, v.v..

Trong quá trình nghị án, Hội thẩm thể hiện quan điểm độc lập, thảo luận dân chủ, để đi đến thống nhất trong Hội đồng xét xử. Hầu hết các vụ án Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thống nhất quan điểm để đưa ra phán quyết cuối cùng; một số trường hợp Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có quan điểm khác nhau và bảo lưu quan điểm của mình, tuy nhiên phần lớn các trường hợp này nếu có kháng cáo, kháng nghị thì Tòa án cấp trên ra phán quyết có quan điểm như Thẩm phán đã đưa ra tại Bản án sơ thẩm, một số ít trường hợp Tòa án cấp trên ra phán quyết giữ nguyên bản án giống như quan điểm của 02 Hội thẩm nhân dân tại Bản án sơ thẩm. [91]

Thứ sáu, chất lượng đội ngũ luật sư hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu trong cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế. Đa số các luật sư hiện nay chưa được đào tạo một cách bài bản về kỹ ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu thập chứng cứ, tham gia tranh tụng của đội ngũ luật sư nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Thứ bảy, về cơ sở vật chất, mô hình phòng xử án chưa đáp ứng được yêu cầu tranh tụng: Mặc dù, cơ sở vật chất của các Tòa án hiện nay đã có những bước cải thiện nhất định, tuy nhiên nhìn chung hệ thống trụ sở Tòa án các cấp còn thiếu đồng bộ, công năng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Mặt khác, việc bố trí, sắp xếp chỗ ngồi trong phòng xử án hiện nay cũng chưa thực sự phù hợp với địa vị pháp lý của các bên trong tranh tụng.

Thứ tám, thiếu sự hỗ trợ của tổ chức trợ giúp viên pháp lý và đội ngũ luật sư. Trong việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự thì sự hỗ trợ của tổ chức trợ giúp viên pháp lý và đội ngũ luật sư có vai trò rất quan trọng. Vì vậy, nhà nước ta đã rất quan tâm đến công tác tổ chức hoạt động hỗ trợ tư pháp nói chung và sự tham gia hoạt động của tổ chức trợ giúp viên pháp lý và đội ngũ luật sư nói riêng. Tuy nhiên, hoạt động của các tổ chức này còn tồn tại một số hạn chế nhất định dẫn đến đương sự chưa được nhận sự hỗ trợ tốt nhất của các tổ chức này trong quá trình tố tụng để bảo đảm quyền tố tụng của đương sự.

Đối với đội ngũ luật sư, so với những năm trước đây đội ngũ luật sư gia tăng nhanh chóng về số lượng. Cụ thể, số lượng luật sư thành viên tính đến 15/12/2018 là: 13.081 luật sư hành nghề tại hơn 4.000 tổ chức hành nghề luật sư. So với năm 2017, số lượng luật sư tăng lên hơn 1000 luật sư (tính đến 31/12/2017, cả nước có 11.942 luật sư). Phần lớn số lượng luật sư chủ yếu vẫn tập trung tại Hà Nội (3.580 luật sư), Thành phố Hồ Chí Minh (5.488 luật sư) [38]. Tuy nhiên, việc phát triển đội ngũ luật sư còn mất cân đối, chủ yếu mới phát triển ở các thành phố lớn, chưa phát triển được đủ về số lượng ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa và Tây Nguyên, đồng thời chất lượng của đội ngũ luật sư cũng chưa đồng đều. Do đó, sự tham gia của luật sư để hỗ trợ và bảo đảm quyền tố tụng của đương sự ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa và Tây Nguyên rất hạn chế.

Mặt khác, trong đội ngũ luật sư, có một số luật sư chưa nỗ lực rèn luyện phẩm chất, trình độ chuyên môn để làm tốt trách nhiệm hỗ trợ pháp lý cho đương sự. Vẫn còn tồn tại một số luật sư vi phạm pháp luật và đạo đức nghề nghiệp làm ảnh hưởng đến uy tín của đội ngũ luật sư và niềm tin khách hàng vào chất lượng cung cấp dịch vụ[38]. Vì vậy, chưa phát huy được vai trò của luật sư trong việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự.

Đối với tổ chức trợ giúp pháp lý bên cạnh những thành tựu đã đạt được như số lượng đương sự được sự TGPL ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, sự trợ giúp pháp lý của tổ chức trợ giúp pháp lý có một số hạn chế nhất định. Cụ thể, pháp luật chưa có cơ chế hữu hiệu để quản lý, kiểm tra, đánh giá

chất lượng của các vụ án trợ giúp pháp lý. Trên cơ sở đó nâng cao vai trò của trợ giúp viên pháp lý trong việc bảo đảm thực hiện quyền tố tụng của đương sự.

Mặt khác, mục đích trợ giúp pháp lý là hỗ trợ pháp lý cho các đối tượng chính sách, các chủ thể yếu thế trong xã hội được hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của Luật TGPL dưới các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng, hòa giải... nhằm bảo đảm quyền tiếp cận công lý, qua đó bảo đảm thực hiện quyền tố tụng của đương sự. Tuy nhiên, đối tượng đương sự được hưởng trợ giúp pháp lý đang còn hạn chế, có những đương sự là những hộ dân mới thoát nghèo, ngư dân hoạt động ở Hoàng Sa, Trường Sa, người đang trong thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự là hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ hoặc hạ sỹ quan, binh sỹ trong thời gian tập trung kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu là những chủ thể rất cần được TGPL để bảo đảm quyền tố tụng, nhưng Luật TGPL chưa cho các chủ thể đó được hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí.

Kết luận chương 3

Chương 3 của Luận án tập trung nghiên cứu những vướng mắc, hạn chế trong pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay. Luận án đã chỉ ra được những hạn chế, bất cập chủ yếu của pháp luật hiện hành quy định về tranh tụng trong TTDS như: Một số quyền tố tụng cụ thể của đương sự chưa được pháp luật tố tụng ghi nhận đầy đủ hoặc chưa hợp lý nên không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn; một số các quy định về người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của đương sự, về trợ giúp pháp lý cho việc thực hiện quyền tố tụng của đương sự còn hạn chế nhất định; một số quy định về trách nhiệm của Tòa án và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng chưa hợp lý hoặc chưa gắn với việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự; quy định về cơ chế kiểm sát của VKS trong việc bảo đảm thực hiện quyền tố tụng của đương sự chưa thực sự hợp lý...

Trên cơ sở phân tích các tồn tại, hạn chế trong pháp luật và vướng mắc, bất cập từ thực trạng thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS, thực tiễn thực hiện tranh tụng trong công tác giải quyết các vụ án dân sự. Luận án đã luận giải nguyên nhân dẫn đến các bất cập, vướng mắc từ khiếm khuyết của pháp luật; trình độ hiểu biết pháp luật của các đương sự về quyền tố tụng được pháp luật quy định còn hạn chế. Ngoài ra, Luận án cũng phân tích, luận giải các nguyên nhân của tồn tại, hạn chế từ năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng.

Kết quả nghiên cứu tại Chương 2 và Chương 3 của Luận án là tiền đề quan trọng cho việc đề xuất những định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện tranh tụng trong TTDS tại Chương 4 của Luận án.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆP PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay

4.1.1. Đề cao vai trò và trách nhiệm của Tòa án, thiết lập cơ chế phù hợp để có thể hạn chế tối đa việc vi phạm quyền tố tụng của đương sự

Một trong những yêu cầu đặt ra trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền là sự tôn trọng và thượng tôn pháp luật của các chủ thể bao gồm cả những người nắm trong tay quyền lực nhà nước. Đây là tiền đề để “xây dựng và bảo đảm cơ chế hạn chế chính quyền nhằm chống lại mọi sự xâm phạm của Nhà nước đến các quyền công dân”[43, tr.93]. Như vậy, mục tiêu cao nhất của Nhà nước pháp quyền là vì con người nên hệ thống cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật. Do vậy, việc hoàn thiện và thực hiện các quy định về tranh tụng trong tố tụng dân sự phải hướng tới việc tạo dựng niềm tin của người dân vào công lý, giá trị công bằng, bình đẳng trước pháp luật, đề cao vai trò và trách nhiệm của Tòa án trong phụng sự công lý, trong bảo đảm thực hiện quyền tố tụng của đương sự; thiết lập cơ chế phù hợp để có thể hạn chế tối đa việc lạm quyền hoặc không thực hiện hết chức trách, nhiệm vụ của người “bồn phận cầm cân, nảy mực”.

Trong Nhà nước pháp quyền, một đặc trưng cơ bản nhất đó là “pháp luật vì con người”. Vì vậy, pháp luật TTDS bảo đảm cho đương sự khả năng tốt nhất để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án. Do vậy, trên cơ sở nghiên cứu lý luận về các quyền tố tụng cơ bản theo kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới, nhà lập pháp Việt Nam cần cụ thể hóa và ghi nhận đầy đủ, rõ ràng, minh bạch các quyền tố tụng cụ thể của đương sự; bỏ khuyết những

quyền tố tụng của đương sự chưa được BLTTDS năm 2015 ghi nhận như quyền đề nghị cá nhân, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng TPTANDTC; quyền được xét xử bởi một Tòa án độc lập, khách quan trong một thời hạn hợp lý; quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện...

Bên cạnh đó, cần ứng dụng lý luận về mối quan hệ phụ thuộc giữa quyền và nghĩa vụ tố tụng của chủ thể để thiết lập nghĩa vụ đối ứng của các đương sự cũng như trách nhiệm của Tòa án, các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc bảo đảm thực hiện quyền tố tụng của đương sự. Cần căn cứ theo tính chất của từng giai đoạn tố tụng để xác định nghĩa vụ, trách nhiệm đối ứng của các chủ thể theo hướng hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất quyền tố tụng của đương sự có thể được thực hiện trên thực tế. Đây là giá trị mà nhân loại hướng tới, được thể hiện trong câu ngạn ngữ: “Tư pháp không những phải thi hành công lý mà còn làm cho dân chúng thấy rằng công lý được thi hành”.

4.1.2. Thiết lập được các cơ chế bảo đảm sự độc lập, khách quan của Tòa án

Đây là một yêu cầu tiên quyết để bảo đảm hiệu quả thực hiện tranh tụng. Để đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền là thượng tôn pháp luật thì một yếu tố không thể thiếu là sự độc lập của Tòa án trong xét xử. Pháp luật TTDS phải được hoàn thiện theo hướng có thể loại trừ mọi sự can thiệp của các nhân, cơ quan, tổ chức vào hoạt động xét xử của Tòa án. Theo đó, cần có giải pháp để hạn chế tối đa các trường hợp “chỉ đạo án”, “thỉnh thị án”. Thẩm phán khi giải quyết vụ án dân sự chỉ có thể đưa ra quyết định dựa trên đánh giá khách quan các tình tiết, sự kiện của vụ án dân sự và quy định của pháp luật[18, tr.220]. Để đạt được điều đó, phải rà soát luật thực định và thực tiễn thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chỉ số công lý về hoạt động của Tòa án, trong đó bao gồm các tiêu chí liên quan đến sự độc lập, khách quan của Thẩm phán trong xét xử ngay từ khâu phân công thụ lý giải quyết án công bằng, khách quan cho đến khi có phán quyết có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

4.1.3. Thiết lập được một hệ thống chế tài hợp lý để ngăn chặn, xử lý có hiệu quả hành vi vi phạm quyền tranh tụng của đương sự

Trong Nhà nước pháp quyền, một yêu cầu không thể thiếu đó là Nhà nước phải có trách nhiệm trong việc hạn chế, chống lại mọi sự xâm phạm từ chính các thiết chế của Nhà nước và các chủ thể khác đến các quyền công dân. Do đó, hoàn thiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự gắn liền với việc ngăn chặn, hạn chế và xử lý vi phạm của người tiến hành tố tụng, cơ quan, tổ chức hữu quan cũng như vi phạm của chính đương sự đối với quyền tố tụng của đương sự khác. Để làm được điều này thì có nhiều biện pháp khác nhau, trong đó chế tài là một biện pháp không thể thiếu trong việc bảo đảm cho quyền tố tụng của đương sự được thực thi trên thực tế. Do đó, cần căn cứ theo chủ thể vi phạm, tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm quyền tố tụng để thiết lập biện pháp chế tài hợp lý và hiệu quả. Nếu chủ thể vi phạm không phải là cán bộ, công chức thì bị xử lý hình sự, hành chính và chịu trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại. Nếu chủ thể vi phạm là cán bộ, công chức thì ngoài việc phải gánh chịu các chế tài nói trên còn bị xử lý kỷ luật. Trong bối cảnh cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế hiện nay thì chế tài về bồi thường dân sự cho những tổn thất về vật chất và tinh thần do vi phạm quyền tố tụng của đương sự cũng cần được quan tâm chú trọng. Về nội dung này, xử lý hành vi vi phạm đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng đã được quy định tại Pháp lệnh xử phạt hành vi phạm pháp luật đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng năm 2022, vấn đề bồi thường nhà nước quy định tại Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017

4.1.4. Đáp ứng yêu cầu về cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay

Công cuộc cải cách tư pháp nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong xét xử là một trong những mục tiêu quan trọng được Đảng và Nhà nước quan tâm. Bộ chính trị đã ban hành Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 2/1/2002 đề ra nhiệm vụ trọng tâm của cải cách tư pháp, trong đó chỉ rõ: “*Khi xét xử, các Tòa án phải đảm bảo mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân*

chủ, khách quan...”. Đặc biệt, Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã nhấn mạnh: “Hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người..., người dân chỉ nộp đơn đến Tòa án, Tòa án có trách nhiệm nhận và thụ lý đơn. Khuyến khích việc giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó”. Việc xây dựng các quy định về bảo đảm quyền tố tụng của đương sự trong tố tụng dân sự phải hiện thực hóa được quan điểm chỉ đạo của Bộ chính trị về việc tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân, nâng cao tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động tư pháp

Với những yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân nhằm “*Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao*” mà Nghị quyết số 49-NQ/TW đã đề ra cũng như hệ thống pháp luật được sửa đổi, bổ sung mới đã xác định Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, là cơ quan xét xử duy nhất của Nhà nước. Việc xử lý các vi phạm pháp luật, các tranh chấp bằng chế tài nhà nước phải thuộc thẩm quyền của Tòa án. Tòa án bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; là nơi mà mọi công dân, cơ quan, tổ chức có thể tìm thấy lẽ phải, công bằng khi quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại và khi có yêu cầu giải quyết thì Tòa án có trách nhiệm giải quyết mà không có quyền từ chối. Do đó, trọng trách của Tòa án đối với Đảng, với Nhà nước và nhân dân là hết sức to lớn.

Việt Nam đang trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, quá trình phát triển đang đặt ra nhiều thách thức lớn về giữ vững chủ quyền, an ninh quốc phòng, bản sắc văn hóa... Thêm vào đó, cuộc cách mạng

công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số đang tạo ra những biến chuyển mạnh mẽ trong đời sống kinh tế - xã hội, làm nảy sinh những vấn đề mới, thách thức mới mà hệ thống pháp luật, tư pháp phải giải quyết. Xu hướng toàn cầu hóa và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng cũng đặt ra yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền công dân của Tòa án ngày càng cao, giải quyết tốt mối quan hệ giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Từ đó, vai trò, trách nhiệm và vị thế của Tòa án ngày càng gia tăng.

Nền tư pháp nước ta còn có bất cập về thể chế và điều kiện bảo đảm; chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu, mong muốn của người dân trong việc tiếp cận công lý, đoán định tư pháp và giám sát hoạt động tư pháp. Cải cách tư pháp đang đứng trước mâu thuẫn giữa thực trạng cán bộ tư pháp quá tải công việc với yêu cầu tinh giản biên chế, giữa thực hiện chế độ, chính sách theo quy định với bảo đảm chế độ theo nhu cầu thực tế. Pháp luật nội dung và tổ tụng tư pháp còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đang đặt ra về giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, tham nhũng, lãng phí, thực hiện cam kết quốc tế... Đòi hỏi của người dân và xã hội đối với cơ quan tư pháp, cán bộ tư pháp ngày càng cao. Tòa án phải thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người; là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, vi phạm.

Nhìn chung, cải cách tư pháp là xu thế tất yếu, liên tục và phổ biến ở mọi quốc gia. Hoạt động cải cách tư pháp đều hướng đến mục tiêu đảm bảo độc lập, vô tư và trách nhiệm của Thẩm phán; nâng cao hiệu quả hoạt động của Tòa án, đặc biệt là nâng cao chất lượng bản án, quyết định; bảo đảm tính kịp thời, minh bạch trong quy trình, thủ tục tố tụng và ra phán quyết; tăng cường khả năng tiếp cận công lý của người dân. Vì vậy, việc cải cách tư pháp tại Việt Nam cũng cần hướng đến các mục tiêu phổ quát nêu trên nhằm thích ứng tốt hơn, đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của tình hình mới, cần tiếp tục thực hiện thúc đẩy và bảo vệ quá trình phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, góp phần hữu hiệu vào việc hiện thực hóa các tiêu chí phát triển chung của đất nước. [92]

4.1.5. Bảo đảm quyền tiếp cận công lý của công dân

“Đổi mới thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý...”[35]. Việc đổi mới, chú trọng cải cách tư pháp gắn liền với đơn giản hóa thủ tục, tạo mọi điều kiện thuận lợi để đương sự thực hiện các quyền tố tụng mà pháp luật TTDS đã ghi nhận cho họ khi tham gia tố tụng tại tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Để bảo đảm yêu cầu này, pháp luật TTDS phải cải cách thủ tục nộp các loại án phí và các chi phí tố tụng theo hướng giao cho một bộ phận đảm nhiệm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự thực hiện các quyền tố tụng của họ như quyền khởi kiện, quyền khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định tố tụng, quyền yêu cầu định giá, thẩm định giá tài sản...

4.1.6. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới về tranh tụng trong tố tụng dân sự

Theo Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 thì “cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội... kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu đã đạt được của nền tư pháp xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh của nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế...”[35]. Tiếp đó, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của BCHTW Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã có những định hướng về cải cách tư pháp, đề ra nhiệm vụ và giải pháp xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Trong thời gian qua, tình hình thế giới, khu vực và trong nước tiếp tục có những diễn biến mới, đặt ra nhiều khó khăn, thách thức cho sự tăng trưởng kinh tế và phát triển đất nước. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh bất thường, khó kiểm soát; các vi phạm pháp luật, tội phạm và tranh chấp trong nội bộ nhân dân diễn biến phức tạp. Trong lĩnh vực dân sự, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của

khoa học công nghệ, kéo theo nền kinh tế số phát triển nhanh, với các phương thức liên kết, mua bán, trao đổi, thanh toán vô cùng đa dạng... làm phát sinh nhiều tranh chấp dân sự mới. Tham khảo kinh nghiệm của các nước thì với quy mô dân số 100 triệu người cho thấy, Tòa án đã phải thụ lý giải quyết tối thiểu 1,5 triệu vụ, việc/năm. Trong khi đó, thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW; Kết luận số 79-KL/TW; Kết luận số 84-KL/TW; Nghị quyết số 39-NQ/TW, v.v., thời gian vừa qua Tòa án phải chủ động đề xuất cơ cấu, tổ chức, biên chế công chức tại các Tòa án theo hướng tinh gọn và tinh giản hơn trong điều kiện số vụ việc tăng bình quân mỗi năm 10%. Vì thế, nhiệm vụ của các Tòa án trong thời gian tới là hết sức nặng nề.

Với những yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân mà Nghị quyết số 49-NQ/TW đã đề ra cũng như hệ thống pháp luật được sửa đổi, bổ sung mới đã xác định Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, là cơ quan xét xử duy nhất của Nhà nước. Việc xử lý các vi phạm pháp luật, các tranh chấp bằng chế tài nhà nước phải thuộc thẩm quyền của Tòa án. Tòa án bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; cũng như xu hướng toàn cầu hóa và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng cũng đặt ra yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền công dân của Tòa án ngày càng cao, giải quyết tốt mối quan hệ giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Từ đó, vai trò, trách nhiệm và vị thế của Tòa án ngày càng gia tăng, trong đó có yêu cầu thực hiện tranh tụng trong quá trình xét xử.[93] Hiện nay, (Dự thảo) Luật tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi đã đưa nội dung tranh tụng vào trong Luật này, đặc biệt làm rõ hơn về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, vai trò của Tòa án trong việc xác minh, thu thập chứng cứ, vai trò của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án.

Do đó, việc hoàn thiện pháp luật TTDS Việt Nam về tranh tụng trong tố tụng dân sự phải phù hợp với truyền thống pháp lý điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội Việt Nam nhưng phải tiếp thu được thành tựu khoa học tố tụng trên thế giới.

4.1.7. Đáp ứng yêu cầu về tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật có liên quan đến tranh tụng trong tố tụng dân sự

Pháp luật TTDS chính là phương thức bảo đảm cho pháp luật nội dung (pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động), bảo đảm cho các giao dịch dân sự, các quyền dân sự được thực hiện[41]. Những thay đổi của pháp luật nội dung đặt ra yêu cầu pháp luật TTDS cũng phải đổi mới cho phù hợp. Vì vậy, việc nghiên cứu hoàn thiện pháp luật TTDS về tranh tụng trong TTDS không thể tách rời sự phát triển của pháp luật nội dung. Xét về thực tế lập pháp, Bộ luật dân sự năm 2015, Luật Doanh nghiệp 2014, Bộ luật Lao động năm 2012 và Luật Công đoàn năm 2012 đã có một số quy định mới về các quyền khác đối với tài sản, về Tòa án không được từ chối giải quyết tranh chấp dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng, về người đại diện.v.v... Cụ thể là theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân, Luật doanh nghiệp 2014 thì pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật... Trước những thay đổi này đòi hỏi các quy định của BLTTDS năm 2015 về bảo đảm quyền được đại diện của đương sự cũng cần có sự thay đổi nhằm bảo đảm sự thống nhất và tương thích với pháp luật nội dung. Để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả của thực hiện quyền được đại diện đòi hỏi pháp luật tố tụng phải có những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia tố tụng của người đại diện như đơn giản về thủ tục ủy quyền đại diện trong tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, để bảo đảm sự tham gia của người đại diện cho đương sự này mà không ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền tố tụng của đương sự khác thì pháp luật TTDS phải quy định rõ những trường hợp cá nhân và pháp nhân công không được làm người đại diện cho đương sự.

Mặt khác, hoàn thiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS xuất phát từ nguyên tắc của pháp luật nội dung là tôn trọng quyền tự do, tự nguyện của các chủ thể trong các quan hệ pháp luật dân sự. Do đó, để bảo đảm quyền nhờ người bảo vệ quyền lợi cho mình của đương sự đòi hỏi pháp luật tố tụng dân sự phải

được hoàn thiện theo hướng ghi nhận, tôn trọng quyền tố tụng này của đương sự thông qua việc đơn giản hóa thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự; coi trọng ý kiến tranh tụng của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong việc ra phán quyết. Các quyền tố tụng được quy định cụ thể trong Điều 70 BLTTDS năm 2015 phải được bảo đảm thực hiện thông qua các quy định tương ứng trong cùng Bộ luật. Các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Tòa án, Viện Kiểm sát phải không mâu thuẫn và hướng tới việc thực hiện các quyền tố tụng của đương sự.

Ngoài ra, việc hoàn thiện các quy định về tranh tụng trong TTDS cần phải rà soát tổng thể những tồn tại, hạn chế, bất cập trong BLTTDS năm 2015 về tranh tụng trong TTDS và thực tiễn thực hiện, từ đó đề xuất những giải pháp đồng bộ, có tính hệ thống.

4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay

4.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay

4.2.1.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, của người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

- Bổ sung, cụ thể hóa các quyền tố tụng của đương sự chưa được pháp luật ghi nhận

Hiện nay, khi “bàn” về bảo đảm quyền con người nói chung và quyền tố tụng của đương sự nói riêng, phần lớn các quan điểm đều tiếp cận dựa trên cơ sở quyền con người được áp dụng trong hệ thống các cơ quan của Liên Hợp Quốc. Việc tiếp cận dựa trên quyền nhấn mạnh đến việc xác định các quan hệ quyền và trách nhiệm giữa các chủ thể, xác định vai trò của cá nhân, nhóm xã hội trong việc đòi hỏi được đáp ứng các quyền của họ, đồng thời nhấn mạnh vai trò của bên có trách nhiệm trong việc thực hiện các quyền cá nhân công khai minh bạch, không phân biệt đối xử [119]. Với cách tiếp cận này, thì việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự trong tố tụng dân sự phải ghi nhận đầy đủ, hợp lý các quyền

tổ tụng cụ thể làm căn cứ pháp lý để đương sự yêu cầu cá nhân, cơ quan, hữu quan thực hiện khi cần tiến hành các hoạt động tố tụng có liên quan. Bên cạnh đó, có một số quyền của đương sự này là nghĩa vụ đối ứng của đương sự khác, do vậy, BLTTDS năm 2015 còn phải xác lập và bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của đương sự khác

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền khiếu nại của đương sự theo hướng mở rộng quyền này

Quyền khiếu nại là một trong những quyền tố tụng cơ bản mà pháp luật TTDS cần ghi nhận cho đương sự để bảo đảm các quyền tố tụng khác của đương sự có thể được thực hiện. Khoản 2 Điều 70 BLTTDS năm 2015 chỉ quy định đương sự có quyền khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án mà chưa quy định đương sự có quyền khiếu nại đối với các loại văn bản tố tụng khác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 499 BLTTDS thì bản án quyết định sơ thẩm (nếu có kháng cáo) và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng dân sự ban hành (nếu có khiếu nại) thì không giải quyết theo Chương XLI (khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự) mà giải quyết theo quy định về đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm dẫn đến có cách hiểu khác nhau khi đương sự khiếu nại hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng sau khi đã ban hành quyết định, bản án. Ngoài việc khiếu nại các văn bản tố tụng, đương sự cũng có quyền nại các hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, nhưng Điều 70 BLTTDS năm 2015 quy định về quyền và nghĩa vụ chung của đương sự chưa ghi nhận về quyền này.

Việc ghi nhận đầy đủ, hợp lý quyền khiếu nại của đương sự được xem là một cơ sở pháp lý để bảo đảm thực thi các quyền tố tụng khác của đương sự. Thông qua hành vi khiếu nại, Tòa án có thể xử lý, khôi phục các quyền tố tụng của đương sự bị vi phạm trong bản án, quyết định cũng như các văn bản tố tụng khác của Tòa án. Vì vậy, để bảo đảm quyền khiếu nại của đương sự Khoản 2 Điều 70 BLTTDS năm 2015 cần được sửa đổi, bổ sung như sau: đương sự có quyền “*kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; khiếu nại bản án, quyết định,*

các văn bản tố tụng khác do Tòa án ban hành và các hành vi tố tụng của những người tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật này”.

- Bổ sung một số chủ thể không được làm người đại diện của đương sự

Người đại diện của đương sự là người tham gia và thay mặt đương sự thực hiện các hoạt động tố tụng. Vì vậy, nhà lập pháp luôn có những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của người đại diện, mục đích là để bảo đảm quyền tố tụng của đương sự trong TTDS. Tuy nhiên, dựa trên đặc điểm bảo đảm quyền tố tụng của đương sự mà nghiên cứu sinh đã phân tích ở Chương 1 thì việc bảo đảm quyền tố tụng phải được áp dụng cho tất cả các bên đương sự. Vì vậy, sự tham gia tố tụng của người đại diện cho đương sự này vừa bảo đảm thực hiện quyền tố tụng cho đương sự mà họ đại diện nhưng cũng để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ đối ứng nhằm bảo đảm quyền tố tụng của đương sự khác.

Khoản 3 Điều 87 BLTTDS năm 2015 không cấm cán bộ, công chức thuộc cơ quan thi hành án, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng làm người đại diện cho đương sự nếu họ tham gia trong cùng một vụ án, đồng thời cũng không cấm những người thân thích với thành viên Hội đồng xét xử trong vụ án đó làm người đại diện. Để người đại diện của đương sự này tham gia nhưng không ảnh hưởng tới việc thực hiện các quyền tố tụng của đương sự khác thì Khoản 3 Điều 87 BLTTDS năm 2015 nên bổ sung như sau: “*Cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Công an, Thi hành án không được làm người đại diện trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật; Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng và những người thân thích với thành viên Hội đồng xét xử trong vụ án đó không được làm người đại diện cho đương sự trong cùng một vụ án”.*

- Bổ sung quy định các trường hợp pháp nhân không được làm người đại diện theo ủy quyền

BLTTDS năm 2015 không có bất kỳ điều luật nào quy định về các pháp nhân không được làm người đại diện theo ủy quyền. Thực tế cho thấy không

phải pháp nhân nào cũng có chức năng làm người đại diện cho đương sự hoặc khi pháp nhân đó tham gia làm người đại diện cho đương sự này thì ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền tố tụng của đương sự khác. Ví dụ như pháp nhân là cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Công an, cơ quan của Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.v.v...là người đại diện theo ủy quyền của một bên đương sự cũng có thể dẫn tới việc không bảo đảm thực hiện quyền tố tụng của các đương sự khác do ảnh hưởng, tác động từ quyền lực của các cơ quan này tới Tòa án xét xử vụ án. Vì vậy, BLTTDS năm 2015 nên bổ sung điều luật quy định các trường hợp pháp nhân không được làm người đại diện theo ủy quyền cho đương sự, bao gồm các cơ quan tư pháp, cơ quan của Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hoặc các pháp nhân mà đặc thù công việc không thể tham gia làm người đại diện.

- Bổ sung quy định ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tại phiên tòa phải được nhận ghi trong bản án, trường hợp HĐXX không chấp nhận ý kiến đó thì phải nêu rõ lý do và ghi trong bản án

So với trước đây vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nói chung và luật sư nói riêng càng ngày càng được xã hội coi trọng. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không được cơ quan tiến hành tố tụng tôn trọng triệt để, ý kiến của họ đôi lúc không được HĐXX ghi nhận. Do đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chưa thể phát huy hết vai trò của mình để bảo đảm tốt nhất việc thực hiện quyền tố tụng của đương sự. Để khắc phục tình trạng này, BLTTDS năm 2015 nên bổ sung quy định theo hướng ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tại phiên tòa phải được nhận ghi trong bản án, trường hợp HĐXX không chấp nhận ý kiến đó phải nêu rõ lý do và được ghi vào trong bản án. Nếu ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự được thể hiện trong bản án của Tòa án thì điểm b khoản Điều 266 BLTTDS năm 2015 quy định về bản án sơ thẩm cần phải bổ sung thêm về nội dung ghi nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bởi bản án là văn bản tố tụng quan trọng nhất của hoạt động xét xử chứa đựng

những nội dung cơ bản của vụ án, quyết định của Tòa án. Điều này buộc HĐXX phải tôn trọng ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và sự tham gia tố tụng của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nhằm bảo đảm quyền tố tụng của đương sự mới thật sự có ý nghĩa.

- Nâng cao năng lực tranh tụng của các Luật sư

Để nâng cao hiệu quả của tranh tụng trong TTDS thì không chỉ thống nhất nhận thức về tranh tụng trong TTDS mà phải có nhận thức đúng đắn về sự hiện diện của Luật sư trong hoạt động tranh tụng, đặc biệt là nhận thức của các thành viên hội đồng xét xử (HĐXX). Để phán quyết của Tòa án thực sự dựa trên kết quả tranh tụng thì những người tiến hành tố tụng phải thực sự coi trọng vai trò của Luật sư, phải có trách nhiệm bảo đảm cho Luật sư hỗ trợ đương sự thực hiện tốt việc tranh tụng. Có nhận thức như vậy thì các ý kiến tranh tụng đúng đắn của Luật sư tại phiên tòa mới được HĐXX chú ý đến và hoạt động tranh tụng tại phiên tòa mới diễn ra một cách dân chủ, công khai và minh bạch đồng thời các Luật sư mới phát huy hết vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bên cạnh đó, việc phát triển đội ngũ Luật sư có phẩm chất đạo đức và năng lực tranh tụng để giúp đương sự bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án là một trong những giải pháp hết sức quan trọng. Để làm được như vậy cần phải thực hiện một số giải pháp sau: Các Luật sư phải thường xuyên cập nhật các kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, phải nâng cao trình độ nghiệp vụ và xây dựng cho mình một văn hóa tranh tụng tại Tòa án; Giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho Luật sư, kiên quyết loại bỏ các Luật sư có hành vi vi phạm quy chế đạo đức nghề nghiệp Luật sư; Phát triển đội ngũ Luật sư đủ để đáp ứng nhu cầu về trợ giúp pháp lý của Nhân dân. Đồng thời, tăng cường công tác đào tạo nguồn luật sư để tăng số lượng luật sư đáp ứng nhu cầu giải quyết xét xử vụ án dân sự theo nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự. Mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí trong quá trình giải quyết các tranh chấp dân sự, nhất là ở những vùng sâu vùng xa, đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

4.2.1.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về chứng minh và chứng cứ

- *Bổ sung nghĩa vụ gửi bản sao đơn kháng cáo và tài liệu, chứng cứ kèm theo của người kháng cáo cho đương sự liên quan đến kháng cáo*

Quyền kháng cáo là một trong những quyền thuộc nhóm quyền gắn liền với sự định đoạt của đương sự. Việc Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đơn kháng cáo, đồng nghĩa với việc các đương sự tiếp tục tham gia một giai đoạn tố tụng mới, đó là giai đoạn giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Ở giai đoạn tố tụng nào thì quyền được biết về quan điểm của đối phương đối với yêu cầu của mình đều có ý nghĩa quan trọng, yêu cầu kháng cáo cũng không phải là ngoại lệ. Nghĩa vụ gửi bản sao đơn kháng cáo và tài liệu, chứng cứ kèm theo của người kháng cáo cho đương sự có liên quan đến kháng cáo là một trong những nghĩa vụ đối ứng mà nghiên cứu sinh cho rằng cần phải được bổ sung để bảo đảm thực hiện quyền được tiếp cận chứng cứ, tài liệu; quyền tranh tụng ở cấp phúc thẩm của đương sự có liên quan đến kháng cáo. Tuy nhiên, khi nghiên cứu thực trạng pháp luật về việc ghi nhận nghĩa vụ đối ứng của đương sự khác cho thấy, BLTTDS năm 2015 chưa quy định nghĩa vụ đối ứng này. Khoản 2 Điều 196 và Điều 199 BLTTDS năm 2015 mới chỉ dừng lại ở việc quy định bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án. Vì vậy, để bảo đảm thực hiện quyền được tiếp cận chứng cứ, tài liệu; quyền tranh tụng ở cấp phúc thẩm của đương sự có liên quan đến kháng cáo thì khoản 2 Điều 277 BLTTDS năm 2015 nên sửa đổi, bổ sung như sau: “*Đương sự có liên quan đến kháng cáo được thông báo về việc kháng cáo và phải gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự khác có liên quan. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án*”.

- *Bổ sung nghĩa vụ gửi phản hồi kháng cáo và tài liệu, chứng cứ kèm theo của đương sự không kháng cáo phúc thẩm*

Việc phản hồi kháng cáo giúp các bên đương sự hiểu được quan điểm của đối phương ở giai đoạn phúc thẩm, để các bên cân nhắc thêm trong việc áp dụng các quyền tố tụng ở giai đoạn này như rút kháng cáo, quyền tự thỏa thuận, quyền

hòa giải. Nếu các bên không thống nhất được quan điểm thì thông qua việc phản hồi kháng cáo và gửi tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) giúp cho các bên biết được tài liệu, chứng cứ nhằm thực hiện hiệu quả quyền tranh tụng tại phiên tòa. Mặt khác, cần phải bảo đảm cách tiếp cận thống nhất đối với nghĩa vụ gửi ý kiến phản hồi và tài liệu chứng cứ, dù ở giai đoạn tố tụng sơ thẩm hay phúc thẩm thì việc gửi ý kiến phản hồi và tài liệu chứng cứ phải được xem là nghĩa vụ đối ứng của đương sự đối lập. Vì vậy, để khắc phục những hạn chế này, BLTTDS năm 2015 nên bổ sung nghĩa vụ gửi phản hồi kháng cáo và tài liệu, chứng cứ kèm theo của đương sự không kháng cáo phúc thẩm.

- Bổ sung quy định về nghĩa vụ trao đổi tài liệu, chứng cứ của đương sự có yêu cầu tố tụng nhằm bảo đảm quyền tranh tụng của các đương sự khác

Nghĩa vụ trao đổi tài liệu, chứng cứ của đương sự có yêu cầu tố tụng nhằm bảo đảm quyền tranh tụng của các đương sự khác là một trong những nghĩa vụ đối ứng của các bên đương sự. Tuy nhiên, khoản 9 Điều 70 BLTTDS năm 2015 chỉ quy định nghĩa vụ đối ứng của đương sự khởi kiện phải gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác mà chưa cập đến nghĩa vụ của đương sự trong trường hợp họ thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện hoặc đương sự có yêu cầu phản tố và đương sự có yêu cầu độc lập khác trong cùng một vụ án. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, các hệ thống pháp luật đang ngày càng xích lại gần nhau, loại bỏ dần những yếu tố kém thích hợp và chấp nhận những yếu tố có ưu thế của hệ thống khác nhau để phát triển [50, tr.2]. BLTTDS năm 2015 ban hành dựa trên tinh thần cải cách tư pháp, áp dụng hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng tranh tụng. Vì vậy, BLTTDS 2015 đã bổ sung thêm nguyên tắc “bảo đảm tranh tụng trong xét xử”, đây cũng là cơ sở để bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự trong TTDS. Một trong những yêu cầu để bảo đảm thực hiện hữu hiệu quyền tranh tụng là các đương sự phải được biết về yêu cầu và chứng cứ của đương sự phía đối lập. Vì vậy, để bảo đảm quyền bảo đảm các bên đương sự thực hiện tốt quyền tranh tụng của họ, Khoản 9 Điều 70 BLTTDS năm 2015 nên sửa đổi, bổ

sung như sau: đương sự “có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện; đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; đơn phản tố, đơn yêu cầu độc lập, đơn kháng cáo và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có và tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này. Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đơn phản tố, đơn kháng cáo và tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ”.

- Bổ sung quy định về thời điểm trao đổi tài liệu, chứng cứ giữa các đương sự và trách nhiệm giám sát, đôn đốc của Thẩm phán

Việc BLTTDS quy định đương sự có nghĩa vụ gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác mục đích là để các đương sự được biết về tài liệu, chứng cứ của nhau nhằm bảo đảm thực hiện quyền tranh tụng trong TTDS. Tuy nhiên, không phải đương sự nào cũng thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ này. Lý do chính dẫn đến nguyên nhân này là do BLTTDS năm 2015 không quy định thời hạn gửi tài liệu, chứng cứ, dẫn đến quyền được biết tài liệu, chứng cứ của đương sự phía đối lập chưa được bảo đảm thực hiện. Mặt khác, thực tế xét xử cho thấy một số đương sự vẫn sao gửi tài liệu chứng cứ cho đương sự khác nhưng gửi sát ngày xét xử, nên việc được biết về tài liệu chứng cứ để phục vụ cho quyền tranh tụng không hiệu quả[20, tr.132]. Do vậy, Khoản 5 Điều 96 BLTTDS năm 2015 nên sửa đổi, bổ sung như sau: “Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác. Thời hạn để gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác là tại thời điểm giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án”.

Mặt khác, qua nghiên cứu thực tiễn xét xử cho thấy, nhiều trường hợp đương sự không thực hiện nghĩa vụ tố tụng của trong việc gửi tài liệu, chứng cứ

cho đương sự khác. Vì vậy, BLTTDS năm 2015 cần phải quy định biện pháp bảo đảm để đương sự thực hiện nghĩa vụ tố tụng này. Thiết nghĩ, biện pháp hữu hiệu là BLTTDS năm 2015 quy định Thẩm phán phụ trách giải quyết vụ án phải có trách nhiệm giám sát việc thực hiện giao nhận tài liệu, chứng cứ giữa các bên đương sự bằng cách yêu cầu các đương sự phải nộp biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ hoặc giấy tờ chứng minh đã gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự đối lập.

4.2.1.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa

- Hướng dẫn một số quy định trong tranh tụng tại phiên tòa

BLTTDS năm 2015 có quy định mới là thủ tục hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Trong đó phần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có quy định về thủ tục gần giống với phiên tòa dân sự sơ thẩm và cũng gần giống với phiên tòa sơ bộ (theo pháp luật TTDS Liên Bang Nga), thủ tục tố tụng sơ đẳng hay “tố tụng chuẩn bị” (theo pháp luật TTDS Nhật Bản). Vì vậy, có thể quy định thủ tục hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thành thủ tục phiên tòa sơ bộ (hay phiên tòa trừ bị) trong pháp luật TTDS của Việt Nam bằng cách sửa một số quy định của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. “Phiên tòa sơ bộ” sẽ có thể tổ chức hơn một lần tùy theo từng vụ án. Tại phiên tòa này không yêu cầu phải có mặt tất cả các đương sự của vụ án, Tòa án sẽ chia tách, cho tranh tụng để giải quyết từng vấn đề một và giải quyết dần dần vấn đề đó. Tại “phiên tòa sơ bộ” Thẩm phán sẽ chốt kết quả tranh luận của các bên nhưng không đưa ra phán quyết giải quyết vụ án mà để tại phiên tòa cuối cùng mới đưa ra phán quyết (bản án) về việc giải quyết vụ án. Hướng xây dựng mô hình tố tụng tranh tụng như trên cũng phù hợp với xu thế chung của nhiều nước phát triển trên thế giới hiện nay

Vì vậy, để bảo đảm sự nhận thức và thực hiện thống nhất pháp luật, tác giả đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có văn bản hướng dẫn một số vấn đề trong tranh tụng tại phiên tòa. Đối với cụm từ “tranh tụng tại phiên tòa” được hiểu như thế nào là đúng? Vì trong thực tế đang có sự nhận thức khác

nhau. Do đó, cần có sự giải thích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thống nhất nhận thức pháp luật và sử dụng đúng cụm từ này trong văn bản pháp luật và tại diễn đàn pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thứ tự trình bày của các đương sự

So với các quy định về TTDS trước đây, BLTTDS năm 2015 đã có nhiều quy định mới trong thủ tục khởi kiện và thụ lý vụ án; hòa giải và chuẩn bị xét xử; phiên tòa sơ thẩm. Đặc biệt Bộ luật đã quy định riêng một mục mới về thủ tục tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm. Theo đó, thủ tục tranh luận bắt đầu bằng việc trình bày của bên nguyên đơn về yêu cầu và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, sau đó đến phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Kết thúc phần trình bày, dưới sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa, các bên đương sự lần lượt theo thứ tự trên tiến hành hỏi những nội dung của vụ án. Sau đó Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ của vụ án và tiến hành tranh luận tại phiên tòa. Việc phát biểu tranh luận cũng theo trình tự như khi trình bày yêu cầu, các đương sự sẽ lần lượt phát biểu hết ý kiến của mình rồi đến lượt đương sự khác. Xem xét về trình tự (khi đương sự trình bày, hỏi và tranh luận) có thể nhận thấy sự bố trí tương đối đơn giản, theo “lát cắt ngang” là phù hợp, mang lại hiệu quả cao cho một phiên tòa. Tuy nhiên, đối với những vụ án phức tạp, nhiều yêu cầu và chứng cứ, tài liệu và nhất là khi đương sự không có mặt được cùng một lúc do có nhiều đương sự mà vụ án lại xét xử kéo dài thì việc lần lượt từng đương sự thực hiện các quyền về thủ tục trên là rất khó khăn. Khi đó trình tự theo “lát cắt dọc”, tức là giải quyết theo từng vấn đề sẽ phát huy hiệu quả hơn vì giải quyết theo từng vấn đề thì sẽ ít đương sự phải có mặt hơn (chỉ những đương sự liên quan đến vấn đề đang giải quyết có mặt, những đương sự khác không cần có mặt), nội dung cần giải quyết sẽ rõ ràng hơn và quá trình tranh luận sẽ tập trung hơn. Ngoài ra, kết quả giải quyết vấn đề trước có thể làm cơ sở cho việc giải quyết tiếp các vấn đề sau đó nên tổng thể vụ án phức tạp sẽ được giải quyết dễ hơn.

- *Bổ sung quyền tranh luận của đương sự cả ở ngoài phiên tòa*

Tại điểm m khoản 2 Điều 58 BLTTDS sửa đổi năm 2011 quy định đương sự có quyền “tranh luận tại phiên tòa”, tương tự như vậy, khoản 20 Điều 70 BLTTDS năm 2015 cũng quy định đương sự có quyền “tranh luận tại phiên tòa”. Theo các quy định này thì đương sự chỉ có quyền tranh luận tại phiên tòa. Tuy nhiên, trên thực tế đương sự không những đã thực hiện quyền tranh luận tại phiên tòa mà cả ngoài phiên tòa và điều này đã được Tòa án ghi nhận. Trong quá trình hòa giải và thực hiện đối chất giữa các đương sự với nhau, họ đã sử dụng chứng cứ, lý lẽ để thuyết phục phía đối lập, đồng thời cũng là để chứng minh cho yêu cầu, quan điểm của mình là đúng và hợp pháp. Trong các BLTTDS không có khái niệm về quyền tranh luận nhưng theo từ điển Tiếng Việt trực tuyến – Vdict.com [72] thì “tranh luận” có nghĩa là “*bàn cãi có phân tích lí lẽ để tìm ra lẽ phải*”, theo nghĩa này thì việc đương sự đưa ra chứng cứ, lý lẽ để thuyết phục phía đối lập, đồng thời cũng là để chứng minh cho yêu cầu, quan điểm của mình là tranh luận và trên thực tế đương sự đã thực hiện quyền tranh luận cả ở những giai đoạn tố tụng không phải ở phiên tòa, kết quả tranh luận đã được Tòa án ghi nhận và sử dụng. Thực vậy, BLTTDS năm 2015 tại khoản 4 Điều 210 quy định về trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng đã quy định về thủ tục tranh luận giữa các đương sự. Do vậy, BLTTDS năm 2015 cần ghi nhận quyền tranh luận của đương sự cả ở ngoài phiên tòa và khoản 20 Điều 70 nên sửa đổi như sau: “*20. Có quyền tranh luận, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án*”.

- Hoạt động tranh tụng tại phiên tòa có thể diễn ra đồng thời với việc xét hỏi. Nghĩa là khi xét hỏi từng vấn đề, Tòa án có thể cho các bên đương sự phát biểu quan điểm về việc giải quyết vấn đề đó mà không phải đợi đến khi tranh luận mới nêu quan điểm. Khi các bên đương sự thống nhất được cách giải quyết vấn đề nào thì ghi nhận ngay sự thỏa thuận đó.

- Nghiên cứu vấn đề có nên tiếp tục duy trì nguyên tắc “xét xử liên tục” hay có thể tạm dừng (không phải là hoãn phiên tòa) một hoặc nhiều lần để các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án[68]. Sửa đổi quy định về thủ tục phiên tòa theo hướng cho các bên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án (tranh luận) trước khi xét hỏi. Nếu tổ chức phiên tòa theo phương án này, thì xem xét và quy định lại vai trò của Hội đồng xét xử cũng như trình tự phiên tòa cho phù hợp.

4.2.1.4. Giải pháp hoàn thiện quyền và nghĩa vụ của tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng

- Bổ sung nguyên tắc Tòa án phải có trách nhiệm bảo đảm quyền tố tụng của đương sự

Trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự được thiết lập ngay trong các nguyên tắc cơ bản của BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, BLTTDS năm 2015 không có bất kỳ điều luật nào quy định về vấn đề này. Các nguyên tắc đã được đề cập trong phần các nguyên tắc chung của BLTTDS năm 2015 cũng chưa có nguyên tắc nào quy định Tòa án phải có trách nhiệm bảo đảm cho các quyền tố tụng của đương sự được thực hiện.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tôn trọng các quyền tố tụng của đương sự là một yêu cầu cơ bản để bảo đảm quyền tố tụng của đương sự được thực thi trên thực tế. Điều này đã được quy định tại Nguyên tắc 6 của các nguyên tắc cơ bản – nguyên tắc có tính tuyên ngôn toàn cầu về các quan điểm được chấp nhận bởi thành viên các nước Liên Hợp Quốc: “*Nguyên tắc độc lập của Tòa án trao quyền và đòi hỏi Tòa án phải bảo đảm rằng quá trình xét xử phải được tiến hành một cách công bằng và tôn trọng quyền các bên*”[49, tr.186]. Vì vậy, để nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự và để pháp luật TTDS Việt Nam tương thích với pháp luật của các nước trên thế giới, đồng thời phù hợp với các Công ước quốc tế, BLTTDS năm 2015 nên quy định trách nhiệm này của Tòa án thành một nguyên tắc. Theo đó, điều luật có thể được thiết kế như sau: “*Bảo đảm quyền tố tụng của đương sự trong tố tụng dân sự.*”

1. Tòa án phải có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện các quyền tố tụng của họ theo luật định.

2. Tòa án có trách nhiệm phổ biến các quyền, nghĩa vụ tố tụng cụ thể cho các bên đương sự. Khi đương sự nộp đơn khởi kiện thì trách nhiệm phổ biến quyền và nghĩa vụ tố tụng cho đương sự thuộc về bộ phận thụ lý đơn, trong quá trình giải quyết vụ án thì trách nhiệm này thuộc về Thẩm phán giải quyết vụ án”.

- Bổ sung các trường hợp cụ thể mà đương sự có quyền yêu cầu thay đổi Thẩm phán

Trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự thì sự độc lập, khách quan trong xét xử là một yếu tố quan trọng bảo đảm cho quyền tố tụng của đương sự được thực thi trên thực tế. Tuy nhiên, khi nghiên cứu thực trạng pháp luật về các căn cứ từ chối, thay đổi người tiến hành tố tụng từ Điều 52 đến Điều 54 BLTTDS năm 2015 cho thấy: BLTTDS năm chưa dự liệu đầy đủ các trường hợp chủ thể tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng. Sự độc lập, khách quan trong xét xử là một yêu cầu được đặt ra trong các Công ước quốc tế về quyền con người như Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1996, trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948... Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thì sự độc lập, khách quan của Tòa án được thể hiện thông qua việc sự độc lập, khách quan của Thẩm phán – chủ thể tham gia trực tiếp vào toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, để bảo đảm sự khách quan trong xét xử, BLTTDS năm 2015 cần bổ sung thêm các căn cứ các căn cứ từ chối, thay đổi người tiến hành tố tụng:

Thứ nhất, nếu Thẩm phán hay vợ, chồng của Thẩm phán có lợi ích cá nhân trong vụ tranh chấp hoặc là chủ nợ con nợ của vợ hoặc chồng các bên đương sự.

Thứ hai, đã hoặc đang có một vụ kiện khác giữa Thẩm phán hoặc vợ, chồng thẩm phán với một trong các bên đương sự hoặc với vợ hay chồng của một trong các bên đương sự.

Thứ ba, nếu giữa Thẩm phán hay vợ, chồng của Thẩm phán có mối oán thù rõ ràng mà mọi người đều biết.

- *Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Thẩm phán, Hội thẩm trong việc bảo đảm thực hiện quyền tố tụng của đương sự*

Trên thế giới việc áp dụng chế độ dân chủ vào xét xử thông qua việc cử người đại diện cho nhân dân vào việc xét xử đã được áp dụng từ lâu. Tuy nhiên việc áp dụng cụ thể chế độ này tùy thuộc vào pháp luật của từng nước dựa trên những lý do về văn hóa, dân trí, quan niệm khác nhau[11, tr.61]. Hiện nay sự tham gia của Hội thẩm nhân dân vào việc xét xử các vụ án dân sự theo xu hướng ngày càng hạn chế, thậm chí ở nhiều nước đều không tham gia vào thành phần HĐXX sơ thẩm ngày càng giảm dần[31, tr.218]. Thực tế chứng minh rằng sự tham gia của Hội thẩm nhân dân không hiệu quả trong quá trình xét xử nói chung và bảo đảm quyền tố tụng của đương sự nói riêng. Vì xét về trình độ chuyên môn, kỹ năng xét xử Thẩm phán vượt trội hơn[31, tr.219]. Mặt khác, “đối với Hội thẩm nhân dân, kết quả vụ án không có ý nghĩa như đối với Thẩm phán nên Thẩm phán chuyên tâm và có trách nhiệm đối với việc giải quyết vụ án hơn”[44, tr.56].

Đối với Hội thẩm, cũng cần được quan tâm đổi mới. Trong giai đoạn phát triển mới của đất nước, trước yêu cầu ngày càng cao của cải cách tư pháp, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội thì các hành vi phạm tội ngày càng tinh vi, các tranh chấp, khiếu kiện ngày càng gay gắt, phức tạp, chứa đựng nhiều yếu tố phi truyền thống... Để đáp ứng được yêu cầu đó, nhân lực hệ thống tư pháp trong đó có Thẩm phán, Hội thẩm phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, trình độ chuyên môn cao, ý thức, trách nhiệm với nhiệm vụ nặng nề hơn... Do vậy, bên cạnh việc xây dựng đội ngũ Thẩm phán giỏi, đặt ra một đòi hỏi cấp bách là phải xây dựng đội ngũ Hội thẩm có hiểu biết các mặt của đời sống, xã hội, có uy tín trong cộng đồng, có trách nhiệm, tận tâm, tận lực với nhiệm vụ được giao; trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu để đại diện cho nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án, góp phần quyết định việc xét xử đúng

người, đúng tội, đúng pháp luật, tránh oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm; bảo đảm mọi phán quyết của Tòa án có sức thuyết phục cao, phần đầu biểu tượng hoạt động của Tòa án là công lý và niềm tin. Thông qua hoạt động thực tiễn xét xử, các Tòa án đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế định Hội thẩm, cụ thể như sau:

Nghiên cứu, rà soát toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về Hội thẩm, ban hành văn bản luật riêng về Hội thẩm, khẳng định vị trí, vai trò độc lập của Hội thẩm đối với Tòa án.

- Nghiên cứu mở rộng cơ cấu thành phần, đối tượng tham gia làm Hội thẩm theo hướng lựa chọn những công đáp ứng đủ tiêu chuẩn làm Hội thẩm, không phân biệt thành yếu phần, giai cấp, tầng lớp xã hội; đồng thời, phù hợp với vận xin ứng v cầu xét xử các loại vụ án, giải quyết các tranh chấp đặc thù, phức tạp và tình hình đặc điểm xã hội của từng địa phương. Cần nhắc quy định cụ thể về tỷ lệ các thành n t phần tham gia như sau: Hội thẩm nhân dân thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ít nhất 25%, cán bộ hưu trí ít nhất 25%, main người dân chưa từng tham gia các cơ quan, tổ chức (là người có uy tín, kiến thức và hiểu biết trên các lĩnh vực đời sống xã hội (nhất là chuyên ngành đất đai), khu vực dân cư..., ít nhất 20%, làm công tác giáo dục, trẻ em ít nhất 10%, còn lại là cán bộ, công chức và phải có điều kiện về thời gian cho hoạt động xét xử, hạn chế cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp trưởng của các cơ quan, tổ chức.

- Nghiên cứu, áp dụng cơ chế Hội thẩm đoàn nhằm huy động đông đảo lực lượng xã hội tham gia hoạt động xét xử của Tòa án, qua đó tăng tính dân chủ trong xét xử, bảo đảm tốt hơn việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân; góp phần tạo ra sự đồng thuận trong nhân dân, duy trì ổn định trật tự xã hội do bản án, quyết định của Tòa án phản ánh quan điểm, nhận thức của xã hội. Đồng thời, giảm áp lực cho Tòa án khi quyết định các vấn đề liên quan đến quyền công dân, quyền con người, đặc biệt là việc xác định một người là có tội trong vụ án hình sự.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế Hội thẩm chuyên ngành, theo đó, đối với những vụ án hình sự, dân sự, hành chính có liên quan đến chuyên môn về kinh tế, tài chính - ngân hàng, chứng khoán, sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, tài

nguyên - môi trường, xây dựng cơ bản..., lao động, gia đình và người chưa thành niên thì các Hội thẩm tham gia xét xử những vụ án này phải là người có chuyên môn tương ứng. Quy định này sẽ góp phần hỗ trợ việc ban hành các bản án, quyết định có tính thuyết phục cao, gia tăng sự tin cậy của các bên đối với phán quyết của Tòa án. Từ đó nâng cao chỉ số cạnh tranh của quốc gia nói chung và uy tín của hệ thống Tòa án nói riêng trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Sửa đổi quy định về tiêu chuẩn Hội thẩm theo tinh thần đổi mới. Theo đó, cần bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi cụ thể hơn; không quy định tiêu chuẩn “có kiến thức pháp luật” là tiêu chuẩn bắt buộc đối với Hội thẩm; bổ sung tiêu chuẩn có kiến thức chuyên môn về các lĩnh vực tranh chấp đặc thù như kinh doanh - thương mại, tài chính - ngân hàng, chứng khoán, sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, tài nguyên - môi trường, xây dựng cơ bản..., lao động, gia đình và người chưa thành niên đối với số lượng Hội thẩm nhất định để tham gia xét xử các vụ án có tính đặc thù tương ứng; bổ sung quy định loại trừ các trường hợp không được làm Hội thẩm, v.v..

- Sửa đổi quy định về nhiệm kỳ, thủ tục tuyển chọn, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm theo hướng bảo đảm số lượng Hội thẩm tham gia xét xử đồng đẳng hơn, việc quản lý thông tin về Hội thẩm chi tiết, cụ thể hơn; đồng thời, khắc phục tình trạng Hội thẩm từ chối tham gia xét xử nhiều lần.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền của Hội thẩm phù hợp với trình độ, kỹ năng và tính đặc thù của từng loại vụ án.

- Sửa đổi quy định về thành phần Hội đồng xét xử theo hướng phù hợp hơn, khắc phục tình trạng Hội thẩm chiếm đa số trong thành phần Hội đồng xét xử nhưng không được đào tạo bài bản về pháp luật, về kỹ năng, nghiệp vụ xét xử và không có thời gian nghiên cứu hồ sơ, nên có thể dẫn đến việc đưa ra các phán quyết chưa đúng quy định pháp luật; trong khi đó, Thẩm phán là người phải chịu trách nhiệm chính trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cũng như trong việc ra bản án, quyết định nhưng lại chiếm thiểu số trong Hội đồng xét xử.

- Quy định về việc lựa chọn ngẫu nhiên Hội thẩm tham gia Hội đồng xét xử nhằm bảo đảm sự khách quan, vô tư của Chánh án Tòa án khi đề nghị Hội thẩm tham gia xét xử.

- Quy định cơ chế xử lý xung đột quan điểm về việc giải quyết vụ án giữa Thẩm phán và Hội thẩm trong Hội đồng xét xử, theo hướng không chỉ nhằm miễn trừ trách nhiệm đối với người có quan điểm thiểu số như hiện hành mà còn có cơ chế để họ bảo vệ quan điểm của mình đối với việc giải quyết vụ án, phòng ngừa tiêu cực, góp phần tăng cường hiệu quả công tác giám đốc, kiểm tra hoạt động xét xử.

- Xây dựng quy chế về Hội thẩm. Theo đó xác định rõ trách nhiệm của Hội thẩm, mối quan hệ phối hợp giữa Thẩm phán và Hội thẩm trong Hội đồng xét xử và quy tắc đạo đức của Hội thẩm.; quy định cụ thể hơn về hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen) và xử lý vi phạm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm theo quy định, cũng như cơ chế tôn vinh của cộng đồng đối với Hội thẩm.

- Quy định đổi mới cơ chế quản lý Hội thẩm theo hướng tăng cường tính độc lập với Tòa án.

- Trong khi chờ văn bản luật riêng về Hội thẩm, thì cần tiếp tục hoàn thiện những văn bản hướng dẫn và quy định sửa đổi, bổ sung về chế độ, chính sách, cơ quan quản lý, giám sát đối với Hội thẩm để Hội thẩm nhân dân thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Bên cạnh đó, cần thực hiện tốt việc xét xử theo thủ tục rút gọn, những vụ án đơn giản nên giao cho Thẩm phán xét xử, chỉ những vụ án phức tạp thì Hội thẩm nhân dân mới tham gia xét xử sơ thẩm.[94]

Vì vậy, để sự tham của Hội thẩm có ý nghĩa, góp phần bảo đảm quyền tố tụng của đương sự, BLTTDS năm 2015 có thể sửa đổi theo một trong hai phương án sau:

Phương án thứ nhất, có thể áp dụng như pháp luật tố tụng dân sự Trung Quốc. BLTDS Trung Quốc quy định: Khi xét xử vụ án dân sự có thể có Hội thẩm tham gia. Với quy định mềm dẻo như vậy, trong thực tế các Tòa án ở Trung Quốc không mời Hội thẩm tham gia xét xử, trừ một số ít trường hợp phải

tham khảo ý kiến của những nhà chuyên môn thì Tòa án mời Hội thẩm là những người am hiểu lĩnh vực đó[3, tr.39].

Phương án thứ hai, nếu đề Hội thẩm nhân dân tham gia vào HĐXX sơ thẩm thì BLTTDS năm 2015 nên sửa đổi theo như sau:

+ Điều 49 BLTTDS năm 2015 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân phải quy định thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án của Hội thẩm. Theo đó, thời hạn đó là kể từ thời điểm có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đề xuất sửa Điều 49 BLTTDS theo hướng Hội thẩm nhân dân có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhằm bảo đảm tính thực tế và chất lượng bản án.

+ Tùy thuộc vào tính chất vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp để mời Hội thẩm là những người có kinh nghiệm và am hiểu lĩnh vực đó tham gia phiên tòa. Ví dụ, tranh chấp về sở hữu trí tuệ thì mời những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực này, có thể họ không am hiểu pháp luật nhưng họ sẽ hỗ trợ cho Thẩm phán về vấn đề chuyên môn, chuyên sâu về sở hữu trí tuệ. Như vậy, Hội thẩm mới bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, hỗ trợ được cho đương sự trong quá trình thực hiện quyền tranh tụng tại tòa.

4.2.1.5. Giải pháp hoàn thiện quyền và nghĩa vụ của kiểm sát viên trong việc kiểm sát hoạt động tranh tụng

- Sửa đổi, bổ sung quyền hạn của Viện Kiểm sát tại phiên tòa để đáp ứng yêu cầu về kiểm sát thực hiện quyền tranh tụng của đương sự

Quy định về quyền hạn của Viện Kiểm sát tại phiên tòa chưa đáp ứng yêu cầu về kiểm sát thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong TTDS. Khi đề cập đến vấn đề quyền hạn của VKS tại phiên tòa có nhiều quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: Cần bỏ quy định về việc Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án khi tham gia phiên tòa[66].

Quan điểm thứ hai cho rằng: “Nhiều Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa được chuẩn bị rất kỹ đề cương đề hỏi đương sự, kết luận giám định, hoặc những vấn đề khác trong quá trình nghiên cứu hồ sơ chưa rõ cần hỏi

thêm để làm sáng tỏ vụ án. Do đó, phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án mang tính thuyết phục cao”[51, tr.8]. Như vậy, theo quan điểm này thì cần phải giữ nguyên phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Theo nghiên cứu sinh thì phát biểu quan điểm của VKS về sự tuân thủ pháp luật của Tòa án là cần thiết để bảo đảm cho quyền tố tụng của đương sự được thực thi hoặc được khôi phục trong trường hợp có vi phạm. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự trong TTDS thì BLTTDS năm 2015 cần quy định một cách giới hạn quyền phát biểu của Viện Kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp vụ án liên quan đến tài sản của Nhà nước, trật tự công để không làm tổn hại đến quyền tự định đoạt của đương sự. Đối với những vụ án khác thì VKS chỉ tham gia phiên tòa để kiểm sát hoạt động tố tụng nhưng không phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã định hướng viện kiểm sát không tham gia phiên tòa, không phát biểu về đường lối giải quyết vụ án để đảm bảo tranh tụng khách quan, công bằng.

- Hạn chế quyền kháng nghị của VKS để bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự

Để VKS có thể kiểm sát hiệu quả, góp phần bảo đảm quyền tố tụng của đương sự thì pháp luật TTDS phải quy định hợp lý quyền kháng nghị của VKS. Tuy nhiên, quy định của BLTTDS năm 2015 về quyền kháng nghị của VKS chưa đáp ứng yêu cầu bảo đảm quyền tự định đoạt, quyền tranh tụng của đương sự. Trong TTDS, xuất phát từ nguyên tắc quyền quyết định và quyền tự định đoạt của thuộc về các bên đương sự, nên đương sự có quyền chủ động quyết định các vấn đề liên quan đến quyền nội dung và quyền hình thức. Mặt khác, bản chất của tranh chấp dân sự là tranh chấp lợi ích tư. Do đó, BLTTDS năm 2015 trao quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cho VKS mà không có bất kỳ giới hạn nào là xâm phạm quyền định đoạt của các bên đương sự và không phù hợp bản chất của TTDS. Mặt khác, thực tiễn xét xử cho thấy, vẫn có một số

trường hợp đương sự không kháng cáo nhưng VKS vẫn kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án mà không quan tâm tới việc đương sự có đồng ý với kháng nghị đó hay không. Vì vậy, để quyền kháng nghị của VKS đáp ứng yêu cầu bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự, BLTTDS năm 2015 cần sửa đổi theo hướng: “*Viện kiểm sát chỉ kháng nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của người chưa thành niên, người bị Tòa án tuyên bố mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi hoặc vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 4 BLTTDS năm 2015. Đối với các trường hợp khác, Viện kiểm sát chỉ được kháng nghị khi đương sự đồng ý*”.

4.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật TTDS

Để nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án, công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật cho nhân dân là khâu đầu tiên của quá trình thi hành pháp luật, Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Đảng nhà nước và nhân dân ta luôn đặc biệt quan tâm cụ thể như: Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân đã khẳng định: “Phổ biến, giáo dục pháp luật là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng”; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với nhiều hình thức phong phú, sinh động, đặc biệt là thông qua các phiên tòa xét xử lưu động và bằng những phán quyết công minh để tuyên truyền, nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và nhân dân. Khi BLTTDS 2015 vừa có hiệu lực trong thực tiễn, để đương sự có thể hiểu và thực hiện được việc tranh tụng tại Tòa án thì đương sự phải có sự hiểu biết nhất định về pháp luật TTDS đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà BLTTDS quy định

theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của các đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật cho nhân dân có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Thứ hai, xây dựng đội ngũ thẩm phán giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ và có đạo đức nghề nghiệp

Trong quá trình tranh tụng, thẩm phán là người điều hành quá trình tranh tụng, có vai trò quan trọng và quyết định trong việc bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tranh tụng và giải quyết đúng đắn vụ án. Thẩm phán phải thường xuyên rèn luyện nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp, phải công tâm trong công tác xét xử, phải có ý thức chấp hành tổ chức kỷ luật nghiêm túc, kiên quyết bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý với ý thức trách nhiệm cao, tâm huyết với Ngành, biết tự giác sửa chữa những khuyết điểm. Tích cực học tập, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ tin học, biết ứng dụng công nghệ thông tin và có sáng kiến kinh nghiệm trong công tác, để có đủ trình độ và năng lực đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao của Ngành. Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nhấn mạnh: *“Bồi dưỡng cán bộ tư pháp... theo hướng cập nhật các kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội; có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tiễn, có phẩm chất đạo đức trong sạch... Nghiên cứu thực hiện cơ chế thi tuyển để chọn người bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp. Tăng thời hạn bổ nhiệm chức danh tư pháp hoặc thực hiện chế độ bổ nhiệm không kì hạn”*[36, tr.6-7].

Thứ ba, nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư về cả số lượng và chất lượng cùng nhận thức về vai trò của luật sư trong hoạt động tranh tụng

Phát triển đội ngũ luật sư đủ để áp ứng nhu cầu về trợ giúp pháp lý của người dân; Nâng cao năng lực tranh tụng của luật sư. Nghị quyết 49/NQ-TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020 của Chính phủ đã đề những mục tiêu cụ thể và kế hoạch đào tạo, phát triển đội

ngũ luật sư đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Để đạt được những mục tiêu nêu trên, Luật sư Việt Nam cần tập trung vào các việc chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp, đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, kết hợp với học tập Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư; tiếp tục triển khai việc quán triệt và thực hiện các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII;

Triển khai các biện pháp có hiệu quả nhằm tăng cường số lượng luật sư các tỉnh miền núi và các tỉnh khác có khó khăn trong việc phát triển số lượng luật sư, đặc biệt là các biện pháp hỗ trợ thiết thực của Liên đoàn và đề xuất cơ chế hỗ trợ của nhà nước;

- Hoàn thiện tập tài liệu, tập bài giảng phục vụ tốt công tác bồi dưỡng luật sư; Triển khai các lớp bồi dưỡng pháp luật bắt buộc và tiếp tục tổ chức các lớp bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn cho luật sư; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng luật sư trên nhiều lĩnh vực; Nâng cao chất lượng, hiệu quả tranh tụng và giúp đương sự bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án “*một luật sư không có khả năng không những làm hại khách hàng của mình mà còn làm giảm uy tín, nghề nghiệp và hơn nữa làm ảnh hưởng đến chất lượng của điều hành công lý*” [10, tr8].

- Chủ động thực hiện các giải pháp xây dựng đội ngũ luật sư hội nhập quốc tế và phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế theo Quyết định 123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; thành lập và phát huy vai trò, tác dụng của Câu lạc bộ Luật sư Thương mại quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng luật sư hội nhập quốc tế.

Có như vậy, luật sư mới thể hiện được vai trò của mình giúp đương sự trong hoạt động tranh tụng, các đương sự mới tin tưởng vào luật sư và vị thế của luật sư mới được nâng cao; Phải giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho luật sư, kiên quyết loại bỏ các luật sư có hành vi vi phạm quy chế đạo đức nghề nghiệp luật sư. Nâng cao hiệu quả của tranh tụng trong TTDS thì bên cạnh việc

nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư cần phải có nhận thức đúng đắn về sự hiện diện của luật sư trong hoạt động tranh tụng, đặc biệt là đối với các thành viên của HĐXX.

Đề phán quyết của Tòa án thực sự dựa trên kết quả tranh tụng thì những người tiến hành tố tụng phải thực sự coi trọng vai trò của luật sư, phải có trách nhiệm bảo đảm cho luật sư thực hiện tốt nhiệm vụ giúp thân chủ tranh tụng.

Thứ tư, xây dựng cơ sở vật chất, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin vào hoạt động xét xử nói chung và hoạt động tranh tụng nói riêng.

Đảng ta đã khẳng định “.....còn phải đảm bảo các yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị, chế độ chính sách cho chủ thể thực hiện quyền tư pháp. Cụ thể, hiện nay công chức tòa án, VKS đang được đánh đồng là công chức nói chung theo luật cán bộ, công chức, nên dẫn đến việc chi trả tiền lương và các chính sách khác cũng được đánh đồng như vậy. Trong khi đó, những người tiến hành tố tụng đang phải gánh một khối lượng công việc và trách nhiệm khi tiến hành tố tụng rất lớn, đòi hỏi phải có những quy định về tiền lương và chế độ, chính sách mang tính đặc thù đối với từng chủ thể trong quy trình tố tụng đủ để đảm bảo chăm lo tốt cho đời sống vật chất và tinh thần, quyết tâm đấu tranh với những biểu hiện tiêu cực. Bên cạnh đó, phương tiện làm việc của cơ quan tiến hành tố tụng hiện nay cũng chưa được quan tâm đúng mức, các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động xét xử vẫn còn rất lạc hậu, việc đầu tư xây dựng các công trình, trang thiết bị làm việc và bố trí phòng xét xử uy nghiêm, hiện đại, thư viện pháp luật dành riêng cho hoạt động xét xử tất cả những chủ thể tham gia tố tụng, cũng chưa có. Do đó, việc cung cấp và trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động tranh tụng cũng rất cần thiết nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho yếu tố con người hoàn thành vai trò của mình...”

Theo tinh thần của Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới

thì Tòa án có vị trí trung tâm trong hệ thống tư pháp và công tác xét xử. Cán bộ trong Ngành phải nắm bắt đề án do Tòa tối cao xây dựng áp dụng công nghệ tin học ngay từ khâu tiếp nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án. Lãnh đạo đơn vị thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin trong công tác giải quyết án có thể quản lý số lượng hồ sơ cán bộ mình thụ lý giải quyết, kiểm tra tiến độ cũng như việc tuân thủ các quy định của pháp luật về tố tụng trong quá trình giải quyết án. Hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao đang xây dựng phiên tòa trực tuyến trên cơ sở phần mềm của Viettel (đã phát chương trình trên kênh truyền hình của Quốc Hội ngày 23/10/2021). Tại Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc Hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến, và tiếp đó Thông tư liên tịch số 05/2021 ngày 15/12/2021 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến. Thông qua các phiên tòa này, việc tranh tụng được công khai hơn, giảm chi phí tố tụng cho đương sự.

Thứ năm, tổ chức xét xử án điểm, phiên tòa rút kinh nghiệm, xét xử lưu động những VADS

Đối với vụ án có tính chất tác động sức ảnh hưởng lớn đối với địa phương thì cần tăng cường tổ chức xét xử án điểm, phiên tòa rút kinh nghiệm (thực hiện nội bộ đơn vị, lựa chọn một số vụ điển hình tổ chức rút kinh nghiệm toàn hệ thống thông qua hình thức trực tuyến), xét xử lưu động, thực hiện thủ tục tranh tụng đúng quy định của pháp luật. Vì như vậy, một mặt tăng cường chuyên môn cho người tiến hành tố tụng; mặt khác có thể tuyên truyền cho người dân nắm bắt sự việc, thủ tục tranh tụng, chủ động cung cấp chứng cứ, chứng minh khi có tranh chấp xảy ra. Ngoài ra, hình thức này còn nâng cao nhận thức pháp luật trong quần chúng nhân dân ngăn ngừa việc phạm tội có thể nảy sinh từ những tranh chấp.

Thứ sáu, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động tranh tụng, quá trình giải quyết vụ án.

Để đảm bảo hạn chế tối đa sự lạm quyền của các cơ quan Tư pháp, hỗ trợ tư pháp làm ảnh hưởng đến việc tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền tranh

tụng của mỗi đương sự cần nâng cao vai trò giám sát của các cơ quan dân cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các tổ chức và nhân dân đối với hoạt động xét xử của Tòa án nói riêng và hoạt động của các cơ quan tư pháp nói chung.

Bên cạnh đó, các cơ quan phòng chống tham nhũng của Đảng (Ủy ban phòng chống tham nhũng trung ương, Ban nội chính trung ương, Ban nội chính các tỉnh/thành phố) cũng tham gia giám sát việc xét xử của Tòa án theo chuyên đề, những vụ án thuộc thẩm quyền theo dõi, bảo đảm xét xử minh bạch, khách quan.

Kết luận chương 4

Chương 4 của Luận án tập trung luận giải về các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay.

Các định hướng cơ bản hoàn thiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay như: Việc hoàn thiện và thực hiện các quy định về bảo đảm quyền tố tụng của đương sự phải đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN; đáp ứng yêu cầu về cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay và đáp ứng yêu cầu về tính đồng bộ của hệ thống pháp luật tố tụng dân sự. Mặt khác, việc hoàn thiện và thực hiện các quy định về bảo đảm quyền tố tụng của đương sự phải khắc phục có hiệu quả những tồn tại, hạn chế, bất cập hiện nay trong BLTTDS năm 2015.

Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật chủ yếu tập trung vào việc sửa đổi, hoàn thiện các quy định của BLTTDS năm 2015 về tranh tụng trong TTDS mà còn tồn tại, hạn chế như: Cụ thể hóa các quyền tố tụng của đương sự chưa được ghi nhận; sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ tương ứng của đương sự gắn với bảo đảm quyền tố tụng của đương sự khác; hoàn thiện quy định của pháp luật về sự tham gia TTDS của người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của đương sự và thực tiễn thực hiện các thủ tục tố tụng gắn liền với bảo đảm quyền tố tụng của đương sự; hoàn thiện các quy định của pháp luật về cơ chế kiểm sát việc bảo đảm quyền tố tụng của đương sự, đồng thời xây dựng chế tài xử lý các hành vi vi phạm quyền tố tụng của đương sự.

Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện tranh tụng trong tố tụng dân sự chủ yếu là: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về TTDS; xây dựng đội ngũ thẩm phán giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có bản lĩnh và đạo đức nghề nghiệp; nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư về cả số lượng và chất lượng cùng nhận thức về vai trò của luật sư trong hoạt động tranh tụng xây dựng cơ sở vật chất; ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin vào hoạt động xét xử nói chung và hoạt động tranh tụng nói riêng...

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về chủ đề “*tranh tụng trong tố tụng dân sự*” được coi là vấn đề mang tính thời sự và định hướng chung toàn cầu; vấn đề này nhận được sự chú ý đặc biệt trong hầu hết các nền khoa học pháp luật của các nước, không phân biệt các nước theo hệ thống thông luật hay luật dân sự. Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, các vụ án dân sự, kinh doanh thương mại,... với tính chất ngày càng phức tạp, tinh vi. Do đó việc giải quyết án dân sự (nghĩa rộng) tại Tòa án hiện nay là một vấn đề được quan tâm, coi trọng. Việc áp dụng pháp luật như thế nào là đúng, là chính xác, đảm bảo công bằng, khách quan trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự đòi hỏi sự thấu tình đạt lý đang được đảng, nhà nước, xã hội quan tâm. Việc mở rộng tranh tụng không chỉ đơn thuần giải quyết tranh chấp phát sinh trong xã hội mà qua đó còn phổ biến, tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật cho nhân dân, để người dân hiểu biết về pháp luật, chủ động trong hành xử của mình đối với đời sống hàng ngày.

Vì thế, đề tài “*Tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam hiện nay*” là một công trình nghiên cứu công phu và toàn diện về các vấn đề lý luận, thực tiễn của tranh tụng trong TTDS. Theo đó, những vấn đề sau đây đã được công trình nghiên cứu, giải quyết:

Thứ nhất, luận án đã tổng quan một cách hệ thống và toàn diện về các vấn đề liên quan đến tranh tụng trong TTDS. Với nguồn tài liệu nước ngoài và trong nước đa dạng, phong phú, nhưng trong phạm vi nghiên cứu, tác giả đã chọn lọc các công trình công bố tiêu biểu. Qua đó, đã chỉ ra những thành tựu trong nghiên cứu mà luận án kế thừa, tiếp tục phát triển; đồng thời cũng chỉ ra những vấn đề còn bỏ ngỏ và cần được giải quyết sâu hơn về tranh tụng trong TTDS.

Thứ hai, luận án đã phân tích và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS. Thông qua việc phân tích các quan điểm về tranh tụng trong TTDS, tác giả đã đưa ra khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS. Đặc biệt, công trình nhấn mạnh đến vấn đề lý luận của pháp luật về tranh tụng trong TTDS, như đã chỉ ra và phân tích các nguyên tắc điều chỉnh, nội dung cơ bản của pháp luật về tranh tụng trong TTDS.

Thứ ba, luận án đã chỉ ra các quy định của pháp luật về tranh tụng trong TTDS và đánh giá thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã được làm sáng tỏ, luận án đã đưa ra các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam hiện nay.

Cuối cùng, tranh tụng trong TTDS là một chế định khá rộng và còn một số vấn đề khác cần phải đề cập đến chế định này như: Tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn và thủ tục giải quyết việc dân sự hay tranh tụng theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm... Tuy nhiên, trong phạm vi của luận án này, tác giả chỉ đề cập đến tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm. Các vấn đề khác, tác giả sẽ tiếp tục hoàn thiện trong quá trình nghiên cứu khoa học của mình./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Đặng Quang Dũng (2016), *Thẩm quyền của Tòa án trong việc xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát số 04 (12)
2. Đặng Quang Dũng, Châu Thanh Quyền (2021), *Áp dụng pháp luật nội dung trong xét xử các vụ án hình sự và dân sự*, Tạp chí Tòa án Nhân dân số 8
3. Đặng Quang Dũng (2021), *Các yếu tố đảm bảo tranh tụng trong tố tụng dân sự*, Tạp chí Công Thương số 1- tháng 1/2021
4. Đặng Quang Dũng (2021), *Bàn về vấn đề tranh tụng trong tố tụng dân sự*, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội số 04 (95)
5. Đặng Quang Dũng, Châu Thanh Quyền (2020), *Quyền khởi kiện lại của đương sự sau khi rút đơn khởi kiện vụ án hành chính ở giai đoạn sơ thẩm*, Báo Điện tử, Nghiên cứu - Xây dựng pháp luật
6. Đặng Quang Dũng, Nguyễn Văn Vinh (2022), *Phương pháp phân tích và nhận diện yêu cầu phản tố của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án dân sự*; Tạp chí Khoa học kiểm sát số No.01 (55) năm 2022

DAN MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình (2003), "*Vấn đề tranh tụng trong tố tụng dân sự*", Tạp chí Luật học, Đại học Luật Hà Nội. 6/2003
2. Nguyễn Công Bình (2006), *Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong TTDS Việt Nam, luận án tiến sỹ Trường Đại học Luật Hà Nội.*
3. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Về pháp luật tố tụng dân sự, Kỹ yếu dự án VIE/95/97: Tăng cường năng lực xét xử tại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
4. Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Pháp luật TTDS của một số nước châu Âu, châu Mỹ la tinh và Đông á, Kỹ yếu dự án VIE/95/017.*
5. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các tòa án*, Hà Nội.
6. Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các tòa án.*
7. Viện khoa học xét xử Tòa án nhân dân tối cao (2013) *Nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Hà Nội*
8. Bùi Kim Chi (2005), "*Kỹ năng giao tiếp của thẩm phán khi giải quyết các vụ việc dân sự*", Tạp chí Luật học số 2.
9. Lê Cẩm và Nguyễn Ngọc Chí (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại Học Quốc Gia, Hà Nội.
10. Trịnh Văn Chung (2016), *Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự Việt Nam, luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà Nội.*
11. Tổng Công Cường (2007), *Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
12. Tường Duy Lượng và Nguyễn Văn Cường (2004), "*Vai trò của thẩm phán đối với việc mở rộng tranh tụng trong các vụ án dân sự*", Tạp chí khoa học pháp lý số 2.

13. Lê Thành Dương (2003), *Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, luận án tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.*
14. Nguyễn Triều Dương (2010), *Đương sự trong tố tụng dân sự - một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học luật Hà Nội.*
15. Nguyễn Thị Thu Hà (2011), "*Pháp luật tố tụng dân sự Hoa Kỳ và khả năng ứng dụng vào việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam*", Tạp chí Luật học. 1.
16. Nguyễn Thị Thu Hà (2011), *Phúc thẩm trong tố tụng dân sự Việt Nam, luận án tiến sĩ Luật học Trường Đại học Luật Hà Nội.*
17. Nguyễn Thị Thu Hà (2011), *Tranh tụng trong tố tụng dân sự ở Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp - Đề tài cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội.*
18. Nguyễn Thị Thu Hà (2017), *Cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong tố tụng dân sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp và thi hành Hiến pháp năm 2013 - Đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội.*
19. Phan Thị Thu Hà (2016), "*Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự của Cộng hòa Pháp*", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. số 8.
20. Nguyễn Thị Thúy Hằng (2019), *Đảm bảo quyền tố tụng của đương sự trong tố tụng dân sự, luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.*
21. Nguyễn Nho Hoàng (2012), *Vai trò của Tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm dân sự, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.*
22. Quốc Hội *Luật tiếp cận thông tin năm 2016.*
23. Quốc hội (2013), "*Hiến pháp năm 2013*".
24. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự năm 2015.*
25. Quốc Hội (2015), *Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.*
26. Quốc hội (2020), *Luật bảo vệ bí mật Nhà nước.*

27. Viện thông tin Khoa học Xã hội (1998), *Quyền con người – Các văn kiện quan trọng*, Hà Nội.
28. Nguyễn Sinh Hùng (2016), *Báo cáo công tác nhiệm kỳ khóa XIII của Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng trình bày tại kỳ họp thứ 11, sáng ngày 22/3/2016*, Hà Nội.
29. Phạm Như Hưng (2003), "*Nguyên tắc tranh tụng trong Luật tố tụng dân sự Cộng hòa Pháp*", Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội. số 4.
30. Nguyễn Thu Hương (2017), *Tranh tụng trong Tố tụng dân sự ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sỹ luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.
31. Bùi Thị Huyền (2009), *Bảo đảm quyền tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm dân sự ở Việt Nam, trong cuốn: Pháp Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển bền vững*, Nxb. Công an nhân dân.
32. Trần Huy Liệu (2005), "*Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền*", *Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học luật Hà Nội*".
33. Nguyễn Thị Mận (2008), "*Quyền về lối đi qua bất động sản liền kề - Thực trạng áp dụng pháp luật và hướng hoàn thiện*", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề Pháp luật về đất đai.
34. Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Quyền tiếp cận công lý trong pháp luật dân sự, Kỷ yếu Hội thảo khoa học*.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02-6-2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), *Thông báo kết luận số 230-TB/TW ngày 26/3/2009 về sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
37. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ I (2009-2014) và phương hướng công tác nhiệm kỳ II (2014-2019) của Liên đoàn Luật sư Việt Nam*, Hà Nội.

38. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2018), *Báo cáo về tổ chức, hoạt động năm 2018 và phương hướng hoạt động năm 2019 của Liên đoàn Luật sư Việt Nam*.
39. Nguyễn Hồng Nam (2012), "*Bàn về dự thảo thông tư liên tịch hướng dẫn Điều 284b Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011*", Tạp chí Tòa án nhân dân. số 11.
40. Trung tâm ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hoa thông tin Hà Nội.
41. Phạm Hữu Nghị (2000), "*Về nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự*", Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. số 12 (152).
42. Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn Văn Lin (2012), "*Vai trò của thẩm phán trong thu thập chứng cứ, xây dựng hồ sơ giải quyết vụ án dân sự*", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. số 6.
43. Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
44. Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), *Những khía cạnh tâm lý trong hoạt động xét xử, Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Hà Nội.
45. Nhà pháp luật Việt Pháp (2005), *Bộ luật Dân sự Pháp*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
46. Đinh Thị Mai Phương (2004), "*Bàn về vấn đề tranh tụng trong dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự*", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. 5.
47. Nguyễn Thị Hoài Phương (2016), *Bình luận những điểm mới trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.
48. Đinh Dũng Sỹ (2013), *Chính sách và mối quan hệ giữa chính sách với pháp luật, chính sách pháp luật với chính sách công, Kỷ yếu hội thảo khoa học - Một số vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn cấp bách về chính sách pháp luật*, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Văn phòng cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người và hội luật sư quốc tế (2011), *Quyền con người trong quản lý tư pháp*, Nxb. Công An nhân dân, Hà Nội.

50. Phan Hữu Thư (2004), *Một số vấn đề tranh tụng, kỹ yếu hội thảo: Vấn đề tranh tụng trong tố tụng dân sự, do Viện Khoa học Pháp lý –Bộ Tư pháp tổ chức ngày 5/3/2004, Hà Nội.*
51. Trường Đại học Luật Tp.HCM (2012), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức Hội Luật gia Việt Nam.
52. Lại Văn Trình (2014), "*Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong Bộ luật tố tụng dân sự*", Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội. Số 4.
53. Trần Anh Tuấn (2009), *Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
54. Phan Thanh Tùng (2014), "*Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật tố tụng dân sự qua các giai đoạn*", Tạp chí Quản lý nhà nước. số 223.
55. Phan Thanh Tùng (2017), *Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của đương sự trong tố tụng dân sự, luận án tiến sĩ luật học*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
56. Đào Trí Úc (2014), *Quyền tư pháp trong cơ chế quyền lực nhà nước theo Hiến pháp năm 2013*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội.
57. Hoàng Thu Yến (2014), "*Sự cần thiết của luật sư bảo vệ quyền con người trong pháp luật tố tụng*", Tạp chí Quản lý nhà nước số 224.
58. Vũ Thị Hồng Yến (2015), "*Áp dụng nguyên tắc vật quyền nhằm khắc phục những hạn chế của chế định tài sản và quyền sở hữu trong Bộ luật Dân sự*", Tạp chí Luật học, số đặc biệt. 6/2015.
59. Neil Andrews (2013), *Court Proceedings and Principles, on Civil Processes- Volume 1*, Nxb. Intersentia
60. Kim Anh (2006), *Khó khăn của luật sư trước hội nhập, Báo Hà Nội mới, số ra ngày 23/10/2006.*
61. Martin Blackmore (2001), *Cân bằng quyền lực trong hệ thống tranh tụng*, Tài liệu của Văn phòng Viện trưởng Viện công tố, bang New South Wale, Úc (tác giả Chu Trung Dũng dịch).
62. <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208431> (truy cập ngày 5/11/2020)

63. <https://nhandan.org.vn/tin-tuc-su-kien/can-quy-dinh-cu-the-ro-rang-tranh-tung-trong-to-tung-dan-su-246067/> (truy cập ngày 5/11/2020)
64. <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/quy-dinh-ve-tranh-tung-tai-phien-toa-trong-bltttds-2015> (truy cập ngày 7/11/2020)
65. Trường Đại học Connor Mỹ - Khoa Luật (2001), *Cải cách tòa án*, Mỹ Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
66. <hocvientuphap.edu.vn/desktops> (truy cập ngày 21/10/2020)
67. <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Toan-van-phat-bieu-cua-Tong-Bi-thu-ve-cong-tac-tu-phap> (truy cập ngày 8/11/2020)
68. http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/baiviet?p_page_id=1754190&p_cateid=1751909&item_id=72692867&article_details=1 (truy cập ngày 1/9/2020)
69. http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/baiviet?p_page_id=1754190&p_cateid=1751909&item_id=72692867&article_details=1 (truy cập ngày 11/11/2020)
70. <http://plo.vn/phap-luat/toa-xu-xong-moi-biet-quen-bi-don-721630.html> (truy cập ngày 3/10/2020)
71. [http://uprvietnam.vn/&op/detailsnews/276/94/bao-cao-quoc-gia-ve-thuc-hien-quyen-con-nguoi-o-viet-nam-theo-co-che-kiem-dinh-ky-pho-cap-va-upr-chu-ky-ii-\(phan-1\).html](http://uprvietnam.vn/&op/detailsnews/276/94/bao-cao-quoc-gia-ve-thuc-hien-quyen-con-nguoi-o-viet-nam-theo-co-che-kiem-dinh-ky-pho-cap-va-upr-chu-ky-ii-(phan-1).html) (truy cập ngày 21/10/2020)
72. [http://vdict.com/tranh%20lu%E1%BA%ADn, 0,0.html](http://vdict.com/tranh%20lu%E1%BA%ADn,%200,0.html) (truy cập ngày 5/10/2020)
73. <http://vienkiemsathaiphong.gov.vn/vks/132/3105/4266/13804/VKSND-TP-Hai-Phong/Ban-ve-van-de-giai-quiet-khieu-nai-tra-lai-don-khoi-kien-vu-an-dan-su.aspx> (truy cập ngày 5/10/2020)
74. <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2485>
75. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/01/09/34135646/> (truy cập ngày 9/6/2020)

76. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2010/03/08/4698/> (truy cập ngày 11/11/2020)
77. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2010/08/02/5201/>. (truy cập ngày 8/11/2020)
78. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2014/11/17/nguyn-tac-tranh-tung-trong-to-tung-dn-su/> (truy cập này 5/11/2020)
79. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2018/04/13/to-tung-tranh-tung-v-to-tung-xt-hoi/> (truy cập ngày 6/9/2020).
80. <https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/81/704> (truy cập ngày 5/10/2020)
81. <https://trogiupphaply.gov.vn/nguyen-cuu-trao-doi/su-can-thiet-cua-tro-giup-vien-phap-ly-trong-to-tung-dan-su> (truy cập ngày 7/11/2020)
82. <https://vksndtc.gov.vn/cong-tac-kiem-sat/kho-khan-vuong-mac-trong-hoat-dong-cua-kiem-sat-vi-d10-t8339.html> (truy cập ngày 5/9/2020)
83. <https://www.tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/quy-dinh-ve-tranh-tung-tai-phien-toa-trong-bltds-2015> (truy cập ngày 10/11/2020).
84. <http://vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat/vai-tro-cua-luat-su-trong-phien-toa-rat-mo-nhat-2077980.html> (truy cập ngày 10/11/2020)
85. www.hcmlaw.edu.vn/hcmlaw/index.php?com (truy cập ngày 7/11/2020)
86. PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (chủ biên) *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, NXB Sự thật năm 2022
87. Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020 (Điều 4)
88. Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2013 (Điều 3)
89. Luật trợ giúp pháp lý năm 2017 (Điều 2, Điều 7)
90. Luật tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi (dự thảo 3), ngày 30/8/2023 (Điều 15)

91. PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (chủ biên) Đổi mới và hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Toà án đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, NXB Sự thật năm 2022
92. PGS.TS Nguyễn Hoà Bình (chủ biên) Cải cách tư pháp tại Toà án nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới, NXB Sự thật năm 2022
93. PGS.TS Nguyễn Hoà Bình (chủ biên) Cải cách tư pháp tại Toà án nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới, NXB Sự thật năm 2022
94. PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (chủ biên) Đổi mới và hoàn thiện cơ chế nhân dân tham gia xét xử tại Toà án đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, NXB Sự thật năm 2022